UBND TỈNH GIA LAI **LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2018/CBGVL-LS	*Gia Lai, ngày 20 tháng 3 năm 2018*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ công văn số 5538/UBND-CNXD, ngày 03 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Gia Lai Về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số Vc 18/03/04/ĐS-GL, ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam;

Căn cứ biên bản kiểm tra, rà soát giá vật liệu xây dựng tại Chứng thư thẩm định giá số Vc 18/03/04/ĐS-GL, ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam do Sở Xây dựng và Sở Tài chính lập;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính, công bố một số giá vật tư, vật liệu xây dựng (giá gốc, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) trên địa bàn tỉnh Gia Lai, áp dụng từ ngày **20/3/2018.**

1. Vật tư, vật liệu kèm theo công bố này bao gồm 81 trang với 2.761 danh mục.

2. Vật tư, vật liệu kèm theo Công bố này là các loại vật tư, vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn chất lượng theo công bố của nhà sản xuất.

3. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập.

4. Bảng giá vật tư, vật liệu xây dựng theo Công bố này để các đơn vị tham khảo, sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của Liên Sở Xây dựng - Tài chính không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của Liên Sở thì các đơn vị thực hiện theo quy định tại điểm 2.1, mục I, Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Liên sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết./.

SỞ XÂY DỰNG **KT.GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**SỞ TÀI CHÍNH** **KT.GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Trịnh Văn Sang	**Nguyễn Tấn Đức**

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU NĂM 2018

(KÈM THEO CÔNG BỐ SỐ: 01/2018/CBGVL-LS NGÀY 20/3/2018 CỦA LIÊN SỞ XD -TC)

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	1. THÀNH PHỐ PLEIKU			
1	Băng dính	cuộn	6.000	Tại TP Pleiku
2	Bản đệm neo	cái	44.030	"
3	Bản chịu lực	cái	47.180	"
4	Bàn chải sắt	cái	3.180	"
5	Bản lề gông L 160-200	cái	6.880	"
6	Bản lề	cái	5.830	"
7	Bật sắt 20x250x4	cái	2.650	"
8	Bật sắt 30x250x3	cái	2.960	"
9	Bật sắt ∅ 10 x250	cái	2.000	"
10	Bật sắt Ø 6 x200	cái	1.270	"
11	Bột đá	m3	130.000	Tại mỏ đá khu vực đường Lê Đại Hành, TP.Pleiku
12	Bột khoáng dùng cho sản xuất bê tông nhựa nóng (bao)	kg	650	Tại tổ 5, phường yên thế, Thành phố Pleiku
13	Bột màu	kg	36.000	Tại TP Pleiku
14	Búa khoan	cái	2.357.800	"
15	Búa khoan đá	cái	2.471.080	"
16	Bu lông M20x200	cái	7.040	"
17	Bu lông M20x150	cái	5.270	"
18	Bu lông M16x200	cái	4.500	"
19	Bu lông M16x150	cái	3.380	"
20	Bu lông M18x200	cái	5.710	"
21	Bu lông M18x150	cái	4.280	"
22	Bu lông M20x1200	cái	42.190	"
23	Bu lông M20x500	cái	17.590	"
24	Bu lông M20x80	cái	2.810	"
25	Bu lông M12x200	cái	2.540	"
26	Bu lông M16x250	cái	5.640	"
27	Bu lông M16x320	cái	7.220	"
28	Bu lông M16x330	cái	7.440	"
29	Bu lông M20x48	cái	1.690	"
30	Bu lông M20x180	cái	6.330	"
31	Bu lông M24x85	cái	4.320	"
32	Bulon nở ∅ 12 L150	cái	10.580	"
33	Bu lông thép cường độ cao ∅ 36x500	cái	57.100	"
	Bê tông thương phẩm			Tại Trạm trộn bê tông của Cty. Đại Hoàng Hưng, KCN Trà Đa, TP.Pleiku
34	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 150	m^3	1.081.820	"
35	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 200	m^3	1.172.730	"
36	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 250	m^3	1.263.640	"
37	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 300	m^3	1.354.550	"
38	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 350	m^3	1.490.910	"
39	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 400	m^3	1.627.270	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Bê tông thương phẩm			Tại CTCP Bê tông chiến thắng 172 Lê Duẩn, TP.Pleiku
40	Bê tông đá 1x2 loại thường R28 Mác 100	m^3	990.910	"
41	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 150	m^3	1.081.820	"
42	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 200	m^3	1.172.730	"
43	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 250	m^3	1.263.640	"
44	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 300	m^3	1.354.550	"
45	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 350	m^3	1.445.450	"
46	Cát xây (cát vàng Kon Tum)	m^3	200.000	Tại TP Pleiku
47	Cát tô (cát mịn Kon Tum)	m^3	256.670	"
48	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3	215.000	Tại mỏ đá khu vực đường Lê Đại Hành, TP.Pleiku
49	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3	205.000	"
50	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3	215.000	Tại mỏ đá xã Chư á, TP.Pleiku
51	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3	205.000	"
52	Cây chống thép ống	kg	17.180	Tại TP Pleiku
53	Cồn 90°	lít	23.930	"
54	Cần khoan Ø 114	cái	141.590	"
55	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái	40.440	"
56	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái	130.740	"
57	Cần khoan Ø 32, L=0,70m	cái	20.290	"
58	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái	80.870	"
59	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái	80.870	"
60	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái	62.020	"
61	Cốt pha thép	kg	15.250	"
62	Choòng nón xoay loại K	cái	13.010	"
63	Choòng nón xoay loại T	cái	13.260	"
	Sàn gỗ công nghiệp			Tại TP Pleiku
64	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 1218x198x8mm	m2	180.000	"
65	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 806x134x12mm	m2	260.000	"
66	Sàn gỗ công nghiệpCLASSEN KT: 1286x194x8mm	m2	320.000	"
67	Sàn gỗ công nghiệp FLOOR MAX KT: 1202x192x8mm	m2	375.000	"
68	Xốp lát nền (dày 3 ly)	m2	15.000	"
69	Chỉ chân tường cao 80 mm	md	40.000	"
70	Nẹp nhựa	md	30.000	"
	Cửa SKYDOOR (cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường hệ châu Á) sử dụng thanh SPARLEE PROFILE hãng SHIDE nhập khẩu, phụ kiện GQ, sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 7452:2004			Tại TP Pleiku
71	**Vách kính** trắng dày 5mm KT: 1,2x2m	m2	1.130.000	"
72	**Vách kính** trắng dày 6,38mm KT: 1,2x2m	m2	1.356.000	"
73	**Vách kính** trắng dày 8,38mm KT: 1,2x2m	m2	1.469.000	"
	Hệ cửa sổ SKYDOOR			"
74	**Hệ cửa sổ mở hất** KT: 0,5-0,7x0,6m kính trắng dày 5mm PKKK: Bản lề chữ A; khóa tay cài	m2	1.978.000	"
75	**Hệ cửa sổ 1 cánh mở hất** KT: 0,5-1,2x1,0m kính trắng dày 5mm **PKKK**: Thanh khóa chuyển động, thanh chống gió, tay nắm	m2	2.015.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
76	**Hệ cửa sổ 2cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp ô cố định ở trên** KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 5mm **PKKK**: Vấu chốt, khóa bán nguyệt, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ	m2	1.399.000	Tại TP Pleiku
77	**Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên** KT:1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 5mm **PKKK**: Vấu chốt, khóa bán nguyệt, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	1.634.000	"
78	**Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp ô cố định ở trên** KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 5mm **PKKK**: Vấu chốt, thanh khóa chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ	m2	1.458.000	"
79	**Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên** KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 5mm **PKKK**: Vấu chốt, thanh khóa chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	1.693.000	"
80	**Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên** KT: 0,7-1,0x1,9m kính trắng dày 5mm **PKKK**: Thanh khóa chuyển động ,vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A	m2	1.710.000	"
81	**Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên** KT: 0,7-1,0x1,9m kính trắng dày 5mm **PKKK**: Thanh khóa chuyển động ,vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A ; Khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	1.919.000	"
82	**Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên** KT: 1,2-1,5x1,9m kính trắng dày 5mm **PKKK**: Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A, chốt cánh phụ trên dưới	m2	1.670.000	"
83	**Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên** KT: 1,2-1,5x1,9m kính trắng dày 5mm **PKKK**: Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A, chốt cánh phụ trên dưới; khóa tay cài, lề chữ A(cửa sổ mởhất)	m2	1.905.000	"
	Hệ cửa đi SKYDOOR			Tại TP Pleiku
84	**Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên** KT: 0,7-0,85x2,7m kính trắng dày 5mm **PKKK:** Lề 3D, Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp đậy khóa	m2	1.914.000	"
85	**Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT:** 0,7-0,85x2,7m kính trắng dày 5mm **PKKK:** Lề 3D Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp đậy khóa; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.121.000	"
86	**Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên** KT: 1,2-1,5x2,7m kính trắng dày 5mm **PKKK:** Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp đậy khóa, chốt cánh phụ	m2	1.922.000	"
87	**Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất** KT: 1,2-1,5x2,7m kính trắng dày 5mm **KKK:** Lề 3D Thanh khóa chuyển động,vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp đậy khóa, chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.098.000	"
88	**Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp ô cố định ở trên** KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 5mm **PKKK**: Thanh chuyển động, khóa chìa, tay nắm đôi,vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt	m2	1.888.000	"
89	**Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên** KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 5mm **PKKK**: Thanh chuyển động, khóa chìa, tay nắm đôi, vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.063.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
90	**Hệ cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên** KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 5mm **PKKK**: Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp đậy khóa, chốt cánh phụ.	m2	2.306.000	Tại TP Pleiku
91	**Hệ cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất** KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 5mm **PKKK**: Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp đậy khóa, chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.567.000	"
	Cửa nhựa lõi thép; cửa nhôm XINGFA			Tại TP Pleiku
92	**Cửa đi nhựa lõi thép (đã bao gồm phụ kiện, vận chuyển và công lắp đặt):** Thanh nhựa UPVC; Kính 5 ly thường; Phụ kiện: bản lề 3D + 1 bộ khóa đơn điểm : 1 bộ tay nắm, 1 ổ khóa 1 đầu chìa +1 núm vặn.	m2	1.800.000	"
93	**Cửa sổ nhựa lõi thép (đã bao gồm phụ kiện, vận chuyển và công lắp đặt):** Thanh nhựa UPVC ; Kính : 5 ly thường; Phụ kiện : bản lề chữ A, tay nắm cửa sổ, thanh chuyển động, vấu cài cửa sổ.	m2	1.700.000	"
94	**Cửa đi nhôm XINGFA (đã bao gồm phụ kiện, vận chuyển và công lắp đặt):** Thanh nhôm Xingfa ; Kính : 5 ly thường; Phụ kiện : bản lề 3D + 1 bộ khóa đơn điểm : 1 bộ tay nắm, 1 ổ khóa 1 đầu chìa +1 núm vặn.	m2	2.400.000	"
95	**Cửa sổ nhôm XINGFA (đã bao gồm phụ kiện, vận chuyển và công lắp đặt):** Thanh nhôm Xingfa; Kính: 5 ly thường; Phụ kiện : bản lề chữ A, tay nắm cửa sổ, thanh chuyển động, vấu cài cửa sổ.	m2	2.200.000	"
96	Cửa đi nhựa thanh SHIDE tiêu chuẩn châu á, kính dày 8ly, phụ kiện GQ	m2	1.700.000	Tại TP Pleiku
97	Cửa sổ nhựa lõi thép, kính 02 lớp màu xanh lá cây dày 6,38ly	m2	1.500.000	"
98	Cửa kéo đài loan U dày 8ly	m2	864.000	"
99	Cửa nhôm kính dày 5ly (khung xương nhôm, kính dày 5ly, hệ 7cm, lam ri nhôm)	m2	950.000	"
100	Cửa đi pa nô sắt kính 5ly mờ đục: khung ngoại sắt V 40x40x3mm; khung nội sắt hộp 30x30x1,2mm; đố thép hộp 60x30x1,5mm; chốt cửa, móc gió, tay nắm hoàn thiện (chưa bao gồm hoa sắt bảo vệ).	m2	792.000	"
101	Cửa nhôm kính dày 10ly (khung xương nhôm, kính dày 10ly, hệ 10cm, lam ri nhôm)	m2	1.500.000	"
102	Cửa đi pa nô khung sắt kính trắng 5ly: khung ngoại sắt V 40x40x3mm; khung nội sắt hộp 30x30x1,2mm; đố thép hộp 60x30x1,5mm; chốt cửa, móc gió, tay nắm hoàn thiện (chưa bao gồm hoa sắt bảo vệ).	m2	700.450	"
103	Cửa kéo Inox cả mô tơ (Việt Nam sản xuất)	m2	1.636.360	"
	Cửa Euro window (kính trắng Việt nhật 5mm)			
104	Hộp kính: Kính trắng an toàn 6,38mm - 11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m2	1.725.220	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
105	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: Khóa bấm - hãng VITA	m2	4.017.070	"
106	Cửa sổ 2 cánh mở lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề,chốt liền-hãng GU Unijet	m2	5.932.020	"
107	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A-ép cánh hãng ROTO, chốt liền-hãng Siegeinia.	m2	5.407.320	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
108	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hảng ROTO, thanh hạn định hãng GU	m2	5.767.090	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
109	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng GU Unijet.	m2	6.059.390	"
110	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus.	m2	6.417.400	"
111	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m2	6.525.160	"
112	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m2	7.492.140	"
113	Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus.	m2	5.296.620	"
114	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus.	m2	7.299.350	"
115	Kính cường lực dày 8 mm	m2	680.000	Tại TP Pleiku
116	Kính cường lực dày 10 mm	m2	800.000	"
117	Kính cường lực dày 12 mm	m2	960.000	"
118	Bản lề sàn (bản lề thủy lực) VVP	cái	1.360.000	"
119	Bộ kẹp VVP + khóa sàn	cái	1.020.000	"
120	Tay nắm thủy tinh dài 60 cm	cái	320.000	"
121	Tay nắm inox dài 60 cm	cái	360.000	"
122	Tay nắm inox dài 80 cm	cái	480.000	"
123	Dây nổ chịu nước	m	10.000	Tại xã Nghĩa Hưng, Chư Păh
124	Dây mìn điện	m	800	"
	Đá xây dựng			
125	Đá 0,5	m^3	235.000	Tại mỏ đá khu vực đường Lê Đại Hành, TP.Pleiku
126	Đá 1x2	m^3	240.000	"
127	Đá 2x4	m^3	240.000	"
128	Đá 4x6	m^3	210.000	"
129	Đá hộc	m^3	165.000	"
130	Đá chẻ 20x20x15	viên	3.500	"
131	Đá mạt	m^3	120.000	"
132	Đá 0,5	m^3	235.000	Tại mỏ đá xã Chư á, TP.Pleiku
133	Đá 1x2	m^3	240.000	"
134	Đá 2x4	m^3	240.000	"
135	Đá 4x6	m^3	210.000	"
136	Đá hộc	m^3	165.000	"
137	Đá chẻ 20x20x15	viên	3.500	"
138	Bột đá	m^3	130.000	"
	Đá Granite Hồng			

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
139	Đá Hồng Gia Lai nguyên tấm đánh bóng khổ rộng 60cm dày 20mm	m^2	260.000	Tại khu công nghiệp Trà Đa TP Pleiku
140	Đá Hồng Gia Lai nguyên tấm đánh bóng khổ rộng 70cm dày 20mm	m^2	280.000	"
141	Đá Hồng Gia Lai nguyên tấm đánh bóng khổ rộng 80cm; dày 20mm	m^2	330.000	"
142	Đá Hồng Gia Lai nguyên tấm đánh bóng khổ rộng 90cm dày 20mm	m^2	330.000	"
143	Đá Hồng Gia Lai nguyên tấm đánh bóng khổ rộng100cm dày 20mm	m^2	330.000	"
	Đá MARBLE (qui cách)			Tại 243 đường Lê Thánh Tôn, TP.Pleiku
144	Vân gỗ Ý Hoàng Gia, dày (12-18)mm; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m^2	1.919.600	"
145	Nâu Tây Ban Nha, dày (12-18)mm ; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m^2	1.083.200	"
146	Trắng Volicat , dày (12-18)mm; rộng (1500 - 1800)mm, Dài(1500-2800)mm	m^2	1.526.000	"
147	Trắng Sứ, dày (12-18)mm; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m^2	1.341.500	"
148	Vàng Ai Cập, dày (12-18)mm; rộng (1500 - 1800)mm	m^2	935.600	"
149	Xanh Napoli, dày (12-18)mm; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m^2	911.010	"
150	Rosa Light, dày (12-18)mm; rộng 1500 - 1800)mm;Dài (1600-2800)mm	m^2	1.255.410	"
151	Kem Chỉ Hồng, dày (12-18)mm; Rộng (800 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m^2	972.510	"
152	Kem Chỉ Đỏ, dày (12-18)mm; rộng (800- 1800)mm;Dài (1600-2800)mm	m^2	1.120.110	"
	Đá nhân tạo (qui cách)			"
153	Xám vân gỗ, dày (12-18)mm ; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m^2	849.510	"
154	Vàng Moca 006, dày (12-18)mm; rộng (800 - 1800)mm;Dài(1600-2800)mm	m^2	603.510	"
155	Trắng Moca, dày (12-18)mm ; Rộng (800 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m^2	689.610	"
156	Trắng Đường, dày (12-18)mm; rộng (800 - 1800)mm;Dài (1600-2800)mm	m^2	505.110	"
	Đá Granite			Tại 243 đường Lê Thánh Tôn, TP.Pleiku
157	Đen Ấn Độ New; Qui cách: Rộng (700-900) mm,dày (10-18) mm	m^2	1.095.520	"
158	Xà Cừ xám xanh; Qui cách: Rộng (700-800) mm,	m^2	1.316.920	"
159	Đỏ Ấn Độ; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm Loại 1	m^2	1.624.420	"
160	Đỏ Ấn Độ; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm; Loại 1	m^2	1.895.020	"
161	Đỏ Ấn Độ; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm; loại 2	m^2	1.157.020	"
162	Safia Brown; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m^2	1.107.820	"
163	Safia Brown; Qui cách: Rộng (900) mm,dày (10-18) mm	m^2	1.230.820	"
164	Xà cừ đen ánh xanh; Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m^2	1.624.420	"
165	Xà cừ đen ánh xanh; Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m^2	1.772.030	"
166	Xà cừ đen ánh xanh; Rộng (1000) mm, dày (10-18) mm	m^2	1.895.030	"
167	Xanh Ngọc Ấn Độ; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m^2	886.430	"
168	Xanh Ngọc Ấn Độ; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm	m^2	923.330	"
169	Đen Ấn Độ bông đen & bông xanh; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m^2	923.330	"
170	Đỏ Rubi Đình Định; Qui cách: Rộng (600) mm,, dày (10-18) mm, Loại 1	m^2	1.218.530	"
171	Đỏ Rubi Đình Định; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm, Loại 2	m^2	1.070.930	"
172	Đỏ Rubi Đình Định; Qui cách: Rộng (700-900) mm, Dài >= 1500 mm, dày (10-18) mm, Loại1	m^2	1.157.030	"
173	Đỏ Rubi Bình Định; Qui cách: Rộng (>900) mm, dày (10-18) mm, Loại 1	m^2	1.403.030	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
174	Nâu đỏ Anh Quốc; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m^2	738.830	Tại 243 đường Lê Thánh Tôn, TP.Pleiku
175	Nâu đỏ Anh Quốc; Qui cách: Rộng (900-1000) mm, dày (10-18) mm	m^2	911.040	"
176	Nâu đen Anh Quốc; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m^2	738.840	"
177	Nâu đen Anh Quốc; Qui cách: Rộng (800) mm, dày (10-18) mm	m^2	738.840	"
178	Nâu đen Anh Quốc; Qui cách: Rộng (900-1000) mm, dày (10-18) mm	m^2	911.040	"
179	Đen Kim Sa Siêu Bóng(mỏng); Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-15) mm	m^2	1.095.540	"
180	Đen Kim Sa Siêu Bóng; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-15) mm	m^2	1.403.040	"
181	Đen Kim Sa Siêu Bóng; Qui cách: Rộng (1000) mm, dày (10-15) mm	m^2	1.649.040	"
182	Đen Kim Sa Siêu Bóng hạt trung; Qui cách: Rộng (600-940) mm, Dài <= 1600 mm, dày (15-20) mm	m^2	769.590	"
183	Đen Kim Sa Siêu Bóng hạt trung; Qui cách: Rộng 1000mm, Dài(1000-1750) mm, dày (15-20) mm	m^2	935.640	"
184	Đen Kim Sa Siêu Bóng hạt trung; Qui cách: Rộng (1000-1050)mm, Dài(1000-1750) mm, dày (15-20) mm	m^2	1.341.550	"
185	Đen Kim Sa Siêu Bóng hạt trung; Qui cách: Rộng (600-940) mm, Dài (>1750) mm, dày (15-20) mm	m^2	1.120.150	"
186	Đen Kim Sa Siêu Bóng hạt trung; Qui cách: Rộng (950-1000) mm, Dài (>1750) mm, dày (15-18) mm	m^2	1.218.550	Tại 243 đường Lê Thánh Tôn, TP.Pleiku
187	Đen Campuchia; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm, Dài(>1650)mm	m^2	652.750	"
188	Đen Campuchia; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm, Dài(<1650)mm	m^2	591.250	"
189	Đen Campuchia; Qui cách: Rộng (800) mm, dày (10-18) mm	m^2	984.850	"
190	Đen Campuchia; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m^2	1.095.550	"
191	Đen Mehico; Qui cách: Rộng (600) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m^2	468.250	"
192	Đen Mehico; Qui cách: Rộng (800) mm, dày (10-18) mm	m^2	763.450	"
193	Đen Mehico; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m^2	849.560	"
194	Đen Mehico; Qui cách: Rộng (1000) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m^2	997.160	"
195	Đen Mehico; Qui cách: Rộng (1100) mm, dày (10-18) mm	m^2	1.058.660	"
196	Đen Ấn Độ bông trắng; Qui cách: Rộng (600) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m^2	726.560	"
197	Đỏ Bình Định; Qui cách: Rộng (600) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m^2	517.460	"
198	Đỏ Bình Định; Qui cách: Rộng (900) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m^2	911.060	"
199	Đỏ nhuộm; Qui cách: Rộng (600) mm,dày (10-18) mm	m^2	468.270	"
200	Đỏ nhuộm; Qui cách: Rộng (800) mm, dày (10-18) mm	m^2	640.470	"
201	Tím Hoa Cà; Qui cách: Rộng (600) mm, Dài (<1450) mm, dày (10-18) mm	m^2	265.320	"
202	Tím Hoa Cà; Qui cách: Rộng (600) mm, Dài (>1450) mm, dày (10-18) mm	m^2	277.620	"
203	Trắng Suối Lau; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m^2	277.620	"
204	Trắng Suối Lau; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m^2	406.770	"
205	Trắng Ấn Độ; Qui cách: Rộng (600) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m^2	443.670	"
206	Trắng Ấn Độ; Qui cách: Rộng (1000) mm, dày (10-18) mm	m^2	689.670	"
207	Vàng Bình Định(màu đậm); Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m^2	603.580	"
208	Vàng Bình Định(màu đậm); Qui cách: Rộng (900) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m^2	726.580	"
209	Tím Khánh Hòa; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m^2	369.880	"
210	Tím Khánh Hòa; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m^2	535.930	"
211	Trắng hạt mè Bình Định; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m^2	345.290	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
212	Trắng hạt mè Bình Định; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m^2	492.890	Tại 243 đường Lê Thánh Tôn, TP.Pleiku
213	Trắng mè Bình Định(New); Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m^2	480.590	"
214	Đất đèn	kg	6.080	Tại TP Pleiku
215	Đinh đường	cái	750	"
216	Đinh đỉa Ø 6x120	cái	1.400	"
217	Đinh đỉa Ø 8x250	cái	750	"
218	Đinh các loại	kg	16.540	"
219	Đinh tán Ø 20	cái	1.380	"
220	Đinh tán Ø 22	cái	1.380	"
221	Đinh vít Ø 20 ÷22	cái	1.380	"
222	Gạch lát bát tràng 40x40cm	m^2	125.000	Tại TP Pleiku
223	Gạch 6 lỗ tròn 85x130x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.600	"
224	Gạch đặc 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.900	"
225	Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.070	"
226	Gạch Block bê tông lát vỉa hè 25x25x4cm	m^2	90.910	"
227	Gạch Block bê tông lát vỉa hè 30x30x5cm	m^2	115.000	"
228	Gạch lát nền Terrazzo 40 x 40 x 3cm	m^2	90.000	"
	Gạch không nung - Cty CP XD&SXKD Vật liệu Xanh			Tại xã Diên Phú, TP.Pleiku
229	Gạch block bê tông tự chèn kiểu mắt nai 245x245x45mm trọng lượng 5,2kg/viên	m^2	100.800	"
230	Gạch block bê tông tự chèn kiểu zic zăc 110x220x60 trọng lượng 3,0kg/viên	m^2	144.480	"
231	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,5kg/viên	viên	2.530	"
232	Gạch bê tông 6 lỗ 75x115x170 trọng lượng 2,2kg/viên	viên	1.650	"
	Gạch bê tông - Công ty cổ phần gạch PRIME			Tại TP Pleiku
233	Gạch bê tông 2 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,0kg/viên	viên	2.550	"
234	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,0kg/viên	viên	3.150	"
235	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,5kg/viên	viên	6.600	"
236	Gạch bê tông 2 lỗ140x190x390 trọng lượng 12,1kg/viên	viên	9.600	"
237	Gạch bê tông 2 lỗ 190x190x390 trọng lượng 18,5kg/viên	viên	12.500	"
238	Gạch bê tông 2 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,6kg/viên	viên	2.850	"
	Gạch bê tông - Xí nghiệp KSTK chi nhánh Tổng công ty 15			Tại Phường Yên Thế. TP Pleiku
239	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,0kg/viên	viên	2.650	"
240	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,0kg/viên	viên	6.200	"
241	Gạch bê tông 2 lỗ 50x90x200 trọng lượng 1,8kg/viên	viên	1.430	"
242	Gạch bê tông 3 lỗ 150x190x390 trọng lượng 13,4kg/viên	viên	10.500	"
243	Gạch bê tông 3 lỗ 190x190x390 trọng lượng 18,7kg/viên	viên	12.000	"
244	Gạch bê tông 3 lỗ 190x190x390 trọng lượng 19,8kg/viên	viên	12.500	"
	Gạch bê tông - Công ty TNHH MTV Tiến Minh Gia Lai			Tại xã Diên Phú, TP.Pleiku
245	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,0kg/viên	viên	2.600	"
246	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,0kg/viên	viên	6.200	"
247	Gạch bê tông 3 lỗ 150x190x390 trọng lượng 13,4kg/viên	viên	10.500	"
248	Gạch bê tông 3 lỗ 190x190x390 trọng lượng 19,3kg/viên	viên	12.000	"
249	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,3kg/viên	viên	2.650	"
	Gạch ốp látThạch Bàn, sản phẩm Loại A1			
250	Gạch 300x600 gạch ốp tường Cera Art bề mặt mem bóng, màu nhạt, đậm: TLP; TLB, TDP, TDB	m^2	170.910	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
251	Gạch 300x600 gạch ốp viền, điểm Cera Art : TKP, THP, TKB	viên	36.360	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
252	Gạch 300x600 ốp tường CeraArt men khô, màu nhat, đậm: MLP, MLB	m^2	180.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
253	Gạch 300x600 ốp tường CeraArt men khô, viên điểm: MIP, MHP, MIB,	viên	36.360	"
254	Gạch lát 300x300 CeraArt men khô hiệu ứng chống trơn: MSP	m^2	170.910	"
255	Gạch Granite 600x600 phủ men khô DigiArt, mặt phẳng: MPF	m^2	222.730	"
256	Gạch Granite 600x600 phủ men khô DigiArt, hiệu ứng 3D: MPH	m^2	250.000	"
257	Gạch Granite 600x600 phủ men khô DigiArt, hiệu ứng hạt kim cương: MPG	m^2	272.730	"
258	Gạch Granite 800x800 men khô DigiArt, mặt phẳng: MPF	m^2	281.820	"
259	Gạch Granite 800x800 men khô DigiArt, hiệu ứng 3D: MPH	m^2	345.450	"
260	Gạch Granite 800x800 men khô DigiArt, hiệu ứng hạt kim cương: MPG	m^2	372.730	"
	Sản phẩm siêu bóng pha lê, chống bám bẩn (bóng kính) - CRYSART			"
261	Gạch Granite 600x600 siêu bóng pha lê: BCN	m^2	222.730	"
262	Gạch Granite 800x800 siêu bóng pha lê: BCN	m^2	295.450	"
	Gạch Granite; men lát nền, ốp tường đồng tâm			
263	Gạch Ceramic lát nền 250x250 loại A: 2525CARARAS001; 2525CARO 0019; 2525TRANCHAU001; 2525 TAMDAO 001	m^2	102.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
264	Gạch Ceramic men bóng lát nền 300x300 loại A: 300; 345; 387	m^2	119.090	"
265	Gạch Ceramic men mờ lát nền 300x300 loại A: 3030 HOADA001; 3030PHALE001; 3030ROCA001; 3030BANAG001	m^2	129.090	"
266	Gạch Ceramic men lát nền 400x400 loại A: 456; 462; 465; 467; 471; 475; 476; 480; 481; 483; 484; 485	m^2	105.450	"
267	Gạch Granite men mờ lát nền 400x400 loại A: 4040SAPA001; 4040THACHANH 001/002; COTTOLA	m^2	136.360	"
268	Gạch Granite men mờ lát nền 400x400 loại AA: 4040SAPA001; 4040THACHANH 001/002; COTTOLA	m^2	170.000	"
269	Gạch Granite men mờ lát nền 500x500 loại A:5050GOSAN004	m^2	140.910	"
270	Gạch Granite men mờ lát nền 500x500 loại AA:5050GOSAN004	m^2	176.360	"
271	Gạch Granitemen mờ lát nền 600x600 loại A: 6060TAMDAO001/002; 6060THACHANH002	m^2	187.270	"
272	Gạch Granitemen mờ lát nền 600x600 loại AA: 6060TAMDAO001/002; 6060THACHANH002	m^2	233.640	"
273	Gạch Granitemen mài men lát nền 800x800 loại A: DTD8080TRUONGSON005-FP	m^2	254.550	"
274	Gạch Granitemen mài men lát nền 800x800 loại AA: DTD8080TRUONGSON005-FP	m^2	317.270	"
	Gạch ốp tường đồng tâm			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
275	Gạch Ceramic men bóng ốp tường 200x200 loại A: TL01; TL03	m^2	101.820	"
276	Gạch Ceramic men bóng ốp tường 200x200 loại AA: TL01; TL03	m^2	127.270	"
277	Gạch Ceramic men bóng ốp tường 200x250 loại A: 2520; 2541;	m^2	101.820	"
278	Gạch Ceramic men bóng ốp tường 200x250 loại AA: 2520; 2541;	m^2	127.270	"
279	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x400 loại A: 2540CARARAS001; 2540CARO018;	m^2	102.730	"
280	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x400 loại AA: 2540CARARAS001; 2540CARO018;	m^2	128.180	"
281	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x600 loại A: 2560TIENSA001/002/003/004	m^2	168.180	"
282	Gạch Ceramic men ốp tường 250x600 loại AA: 2560TIENSA001/002/003/004	m^2	210.000	"
283	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường300x600 loại A: 3060PHUSA 001/002/003; 3060 ONIX005; 3060GALAXY001/002	m^2	172.730	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
284	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường300x600 loại AA: 3060PHUSA 001/002/003; 3060 ONIX005; 3060GALAXY001/002	m^2	216.360	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	Gạch viền trang trí đồng tâm			"
285	Gạch men ốp viền trang trí 65x250 loại A: V0625PHUSY001/002/004	m	75.200	"
286	Gạch men ốp viền trang trí 70x300 loại A: V0730SUN001/002/003	m	68.800	"
287	Gạch men ốp viền trang trí 60x600 loại A: V0660CAR002/003	m	73.330	"
288	Gạch men ốp viền trang trí 100x600 loại A: V1060DECOR001/002	m	120.000	"
	Gạch kính trắng đồng tâm			"
289	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	viên	42.300	"
290	Giáo thép	kg	15.050	Tại TP Pleiku
291	Giấy ráp thô	m2	8.240	"
292	Gối cầu lõi bản thép vỏ bọc cao su OVM GJZ 300x200x37 trung quốc	chiếc	1.000.000	"
293	Gối cầu lõi bản thép vỏ bọc cao su OVM GJZ 400x300x50 trung quốc	chiếc	2.090.910	"
294	Gối cầu lõi bản thép vỏ bọc cao su OVM GJZ 400x300x64 trung quốc	chiếc	2.454.550	"
295	Gối cầu lõi bản thép vỏ bọc cao su OVM GJZ 400x350x78 trung quốc	chiếc	3.000.000	"
296	Gối cao su (cao su tổng hợp) OVM GJZ 450x350x78 trung quốc	cái	4.227.270	"
297	Khóa cửa so lex (Việt Nam sản xuất)	bộ	180.000	"
298	Keo Dán Gạch Gecko	kg	10.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
299	Kẽm buộc	kg	17.370	Tại TP Pleiku
300	Kẽm gai sợi đôi	kg	17.130	"
301	Kính trắng dày 5ly	m2	138.820	"
302	Kính trắng 8 ly	m2	273.820	"
303	Kính trắng 10 ly	m2	373.820	"
304	Kíp điện số 8 - loại dây 2m	cái	6.400	Tại xã nghĩa Hưng, Chư Pãh
305	Kíp điện vi sai loại dây 2m	cái	11.900	"
306	Kíp điện vi sai loại dây 4,5m	cái	14.700	"
307	Kíp điện vi sai loại dây 6m	cái	16.500	"
308	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 4,9m	cái	46.900	"
309	Lưỡi cưa thép	cái	29.050	Tại TP Pleiku
310	Lưới mắt cáo 10x10x1,2	m2	23.660	"
311	Lưới thép B40 (3ly)	m2	31.430	"
312	Lưới thép Ø 4	m2	37.720	"
313	Lưới thép Ø 1mm (2 lớp)	m2	23.660	"
314	Móc Inox	cái	2.290	"
315	Móc sắt	cái	930	"
316	Móc sắt đệm	cái	1.510	"
317	Mũi khoan bê tông Ø 16	cái	91.440	"
318	Mũi khoan Ø > 80mm	cái	170.310	"
319	Mũi khoan Ø <= 80mm	cái	113.990	"
320	Mũi khoan Ø 42mm	cái	71.070	"
321	Mũi khoan Ø 76mm	cái	113.990	Tại TP Pleiku
322	Mũi khoan Ø 105mm	cái	170.310	"
323	Mũi khoan Ø 168mm	cái	284.300	"
324	Mũi khoan Ø 59 ÷ 76mm	cái	113.820	"
	Ngói lợp Đồng Tâm nhóm mã hàng 1 màu loại AA			
325	Ngói lợp mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	13.600	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
326	Ngói rìa mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	22.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
327	Ngói đuôi (cuối mái) mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	31.000	"
328	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	39.000	"
329	Ngói ốp cuối rìa mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	36.000	"
330	Ngói chạc 2 (ngói L phải; ngói L trái) mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	36.000	"
331	Ngói chữ T mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	49.000	"
332	Ngói chạc ba mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	49.000	"
333	Ngói chạc tư mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	49.000	"
334	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	200.000	"
335	Ngói lợp có giá gắn ống mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	200.000	"
336	Ngói chạc 3 có giá gắn ống mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	200.000	"
337	Ngói chạc 4 có giá gắn ống mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	200.000	"
338	Ngói nóc có gờ mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	27.000	"
339	Nhựa đường phuy 60/70 PCL	kg	11.140	Tại TP Pleiku
340	Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Sigapore	kg	11.640	"
341	Nhũ tương nhựa đường (CRS1) tưới dính bám.	kg	9.800	"
342	Nhũ tương nhựa đường (CSS1) tưới thấm bám.	kg	9.800	"
343	Neo công tác OVM M13A-7	bộ	650.000	"
344	Neo công tác OVM M13A-12	bộ	1.227.270	"
345	Nẹp nhựa đóng viền trần tôn	m	5.000	"
346	Ô xy	chai	35.000	"
347	Quả đập khí nén Ø 105mm	quả	1.027.820	"
348	Quả đập khí nén Ø 76mm	quả	744.050	"
349	Que hàn	kg	21.830	"
350	Que hàn đồng	kg	94.990	"
351	Que hàn các bon	kg	31.800	"
352	Ray thép	kg	13.170	"
	Sơn công nghiệp			Tại TP Pleiku
353	Goldstar Epoxy - Chất đóng rắn loại lon 0,5 lít	lít	66.000	"
354	Goldstar Epoxy - Chất đóng rắn loại thùng 12,5 lít	lít	129.840	"
355	Goldstar Epoxy - Chất nền loại lon 2,5 lít	lít	129.600	"
356	Goldstar Epoxy - Dung môi (Thinner)	lít	72.250	"
	Chất chống thấm			"
357	Chất chống thấm CT-PRO Loại lon 4kg	kg	80.250	"
358	Chất chống thấm CT-PRO Loại thùng 20kg	kg	75.600	"
	Sơn dân dụng Joton			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
359	Bột trét tường JoTon - trắng	kg	10.450	"
360	Bột trét tường SP.FILLER	kg	6.180	"
361	Sơn lót ngoại thất PROSIN (loại 18 lít/thùng)	kg	75.450	"
362	Sơn lót nội thất PROSIN (loại 18 lít/thùng)	kg	49.450	"
363	Sơn nội thất cao cấp NEW FA (loại 18 lít /thùng)	kg	39.000	"
364	Sơn nội thất kinh tế ACCORD (loại 18 lít /thùng)	kg	28.360	"
365	Sơn ngoại thất cao cấp FA (loại 5 lít/lon)	kg	158.450	"
366	Sơn ngoại thất cao cấp JONY bóng (loại 18 lít/thùng)	kg	97.910	"
367	Sơn vân bông JONA HAM (loại 0,8 lít /lon)	kg	106.360	"
368	Sơn ngoại thất cao cấp Supe Atom (loại 18 lít/thùng)	kg	82.000	"
369	Sơn ngoại thất kinh tế JONY H (loại 18 lít/thùng)	kg	54.090	"
370	Sơn chống thấm gốc xi măng CT-11-2010 (20kg/thùng)	kg	101.270	"
371	Sơn chống thấm gốc xi măng CT-J-555 (20kg/thùng)	kg	111.360	"
372	Sơn lót chống rỉ SUPER PRIMER (1kg/lon)	kg	65.000	"
373	Sơn lót mạ kẽm ALKYDAR (1kg/lon)	kg	100.450	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
374	Sơn dầu Alkyd JIMMY (0,8lít/lon)	kg	96.090	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	Sơn MYKOLOR			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
375	Bột trét PUTY INT & EXT	kg	7.740	"
376	Sơn siêu trắng MYKOLOR CEELING	kg	37.470	"
377	Sơn nội thất MYKOLOR TOUCH ILKA FINISH	kg	63.490	"
378	Sơn nội thất MYKOLOR TOUCH CLASSIC FINISH	kg	71.820	"
379	Sơn nội thất MYKOLOR TOUCH CLEANKOT	kg	93.670	"
380	Sơn nội thất MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH FOR IN	kg	124.900	"
381	Sơn ngoại thất MYKOLOR TOUCH SHINY FINISH	kg	117.660	"
382	Sơn ngoại thất MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH	kg	135.300	"
383	Sơn ngoại thất MYKOLOR TOUCH ULTRA FINISH	kg	192.550	"
384	Sơn ngoại thất MYKOLOR TOUCH NEWONE	kg	207.950	"
385	Sơn chống thấm pha Xi Măng - MYKOLOR WATER SEAL	kg	116.780	"
386	Sơn lót ngoài MYKOLOR NANO SEAL	kg	106.940	"
387	Sơn lót ngoài MYKOLOR ALKALI SEAL	kg	94.450	"
388	Sơn lót Trong MYKOLOR ALKALI SEAL FOR INT	kg	62.880	"
389	Sơn nội thất bóng nhẹ cao cấp DA MYKOLOR WALCARE SHEEN FOR INT	kg	52.370	"
390	Sơn ngoại thất bóng nhẹ cao cấp DA MYKOLOR WALCARE MATT FOR EXTERIOR	kg	52.370	"
391	Sơn lót ngoài DA MYKOLOR WALCARE MATT FOR INT	kg	48.160	"
	Sơn ALPHANAM		0	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
392	Sơn nội thất APO2 kinh tế (loại 18 lít/thùng)	kg	27.200	"
393	Sơn nội thất APO2 cao cấp (loại 18 lít/thùng)	kg	51.700	"
394	Sơn ngoại thất APO1 kinh tế (loại 18 lít/thùng)	kg	50.700	"
395	Sơn ngoại thất APO1 cao cấp (loại 18 lít/thùng)	kg	72.600	"
396	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất ALO1 (loại 18 lít/thùng)	kg	51.800	"
397	Chất chống đa năng AW05	kg	69.400	"
398	Bột trét tường Duny Sheild nội thất	kg	3.900	"
399	Bột trét tường Duny Sheild ngoại thất	kg	4.500	"
	Sơn công ty cổ phần FALCON COATINGS Việt Nam			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
400	Bột bả tường Facon int putty nội thất	kg	5.570	"
401	Bột bả tường Facon int putty nội thất	kg	9.200	"
402	Sơn phủ nội thất Facon int Green (loại 17 lít/thùng)	lít	40.480	"
403	Sơn phủ ngoại thất Facon ext Green (loại 17 lít/thùng)	lít	91.820	"
404	Sơn lót nội và ngoại thất Facon int & ext special primer (loại 17 lít/thùng)	lít	91.820	"
405	Sơn lót chống kiềm, chống mốc Facon ext ultra primer (loại 17 lít/thùng)	lít	132.830	"
406	Sơn lót chống thấm Facon ext super wall (loại 17 lít/thùng)	lít	129.410	"
407	Thanh Inox D=70mm	md	107.270	Tại TP Pleiku
408	Thuốc nổ Amonite (AD1)	kg	42.500	Tại xã nghĩa Hưng, Chư Păh
409	Thuốc nổ nhũ tương D32	kg	42.500	"
410	Thuốc nổ nhũ tương D60; D80	kg	42.300	"
411	Thuốc nổ Anfo bao 25kg/bao	kg	30.900	"
412	Thuốc nổ Anfo D60; D90	kg	33.000	"
	Thép xây dựng các loại			
413	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8 Pomina	kg	15.390	Tại TP Pleiku
414	Thép vằn ∅10 Pomina SD390	kg	15.660	"
415	Thép vằn ∅12 - ∅32 Pomina SD390	kg	15.440	"
416	Thép vằn ∅10 Pomina SD295	kg	15.270	"
417	Thép vằn ∅12 - ∅32 Pomina CB300V	kg	15.050	"
418	Thép cuộn ∅6 - ∅8 Hòa Phát	kg	15.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
419	Thép vằn ∅ 10 Hòa Phát	kg	15.160	Tại TP Pleiku
420	Thép vằn ∅ 12 - ∅32 Hòa Phát	kg	15.120	"
421	Thép tròn trơn ∅ 10 - ∅32 Hòa Phát	kg	15.000	"
422	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	16.800	"
423	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	16.800	"
424	Thép tấm các loại	kg	17.180	"
	Công ty TNHH thép Seah Việt Nam			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
425	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) ∅ 10 - ∅100 độ dày 1,0 - 1,5mm	kg	18.200	"
426	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) ∅ 10 - ∅100 độ dày 1,6 - 1,9mm	kg	18.200	"
427	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) ∅ 10 - ∅100 độ dày 2,0 - 5,4mm	kg	17.900	"
428	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) ∅ 10 - ∅100 độ dày 5,5 - 6,35mm	kg	17.900	"
429	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) ∅ 10 - ∅100 độ dày trên 6,35mm	kg	18.100	"
430	Thép ống đen ∅ 125 - ∅ 200 độ dày 3,4 - 8,2mm	kg	17.900	"
431	Thép ống đen ∅ 125 - ∅ 200 độ dày >8,2mm	kg	18.900	"
432	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng ∅ 10 - ∅100 độ dày 1,6 - 1,9mm	kg	24.600	"
433	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng ∅ 10 - ∅100 độ dày 2,0 - 5,4mm	kg	23.800	"
434	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng ∅ 10 - ∅100 độ dày trên 5,4mm	kg	23.800	"
435	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng ∅ 125 - ∅200 độ dày 3,4 - 8,2mm	kg	24.000	"
436	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng ∅ 125 - ∅200 độ dày trên 8,2mm	kg	24.800	"
437	Thép ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) ∅ 10 - ∅200 độ dày 1,0 - 2,3mm	kg	19.200	"
	Thép hộp chữ nhật mạ kẽm hoa sen			Tại TP Pleiku
438	Thép hộp chữ nhật 13x26x0,8 mm	m	10.610	"
439	Thép hộp chữ nhật 13x26x0,9 mm	m	11.820	"
440	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	13.030	"
441	Thép hộp chữ nhật 20x40x0,8 mm	m	16.520	"
442	Thép hộp chữ nhật 20x40x0,9 mm	m	18.480	"
443	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	18.640	"
444	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,1 mm	m	20.450	"
445	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	22.120	"
446	Thép hộp chữ nhật 25x50x0,9 mm	m	21.360	"
447	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	23.480	"
448	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,1 mm	m	25.760	"
449	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	27.880	Tại TP Pleiku
450	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	28.330	"
451	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,1 mm	m	31.060	"
452	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	33.790	"
453	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	37.120	"
454	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,0 mm	m	35.910	"
455	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,1 mm	m	39.390	"
456	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	42.880	"
457	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	48.480	"
458	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,8 mm	m	61.820	"
459	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,1 mm	m	48.180	"
460	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	52.420	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
461	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	61.060	Tại TP Pleiku
462	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,8 mm	m	75.760	"
463	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	90.450	"
	Thép hộp vuông mạ kẽm hoa sen			Tại TP Pleiku
464	Thép hộp vuông 14x14x0,8 mm	m	7.420	"
465	Thép hộp vuông 14x14x0,9 mm	m	8.330	"
466	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	9.090	"
467	Thép hộp vuông 14x14x1,1 mm	m	9.850	"
468	Thép hộp vuông 20x20x0,8 mm	m	10.910	"
469	Thép hộp vuông 20x20x0,9 mm	m	12.120	"
470	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	13.330	"
471	Thép hộp vuông 20x20x1,1 mm	m	14.550	"
472	Thép hộp vuông 25x25x0,8 mm	m	13.640	"
473	Thép hộp vuông 25x25x0,9 mm	m	15.300	"
474	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	16.820	"
475	Thép hộp vuông 25x25x1,1 mm	m	18.480	"
476	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	18.330	"
477	Thép hộp vuông 30x30x0,9 mm	m	18.480	"
478	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	18.640	"
479	Thép hộp vuông 30x30x1,1 mm	m	20.450	"
480	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	22.120	"
481	Thép hộp vuông 30x30x1,4 mm	m	25.610	"
482	Thép hộp vuông 40x40x0,9 mm	m	22.880	"
483	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	25.000	"
484	Thép hộp vuông 40x40x1,1 mm	m	27.420	"
485	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	29.850	"
486	Thép hộp vuông 40x40x1,4 mm	m	32.730	"
	Thép xà gồ C			Tại TP Pleiku
487	80x40x1,8 (2,25 - 2,30 kg/m)	m	52.620	"
488	80x40x2,0 (2,55 - 2,60 kg/m)	m	54.810	"
489	100x40x1,8 (2,56 - 2,60 kg/m)	m	57.000	"
490	100x40x2,0 (2,80 - 2,85 kg/m)	m	62.490	"
491	100x50x 1,8 (2,85 - 2,90 kg/m)	m	63.580	"
492	100x50x 2,0 (3,15 - 3,20 kg/m)	m	67.960	"
493	100x50x 2,5 (3,95 - 4,00 kg/m)	m	81.120	"
494	125x50x 1,8 (3,25 -3,3 kg/m)	m	71.260	"
495	125x50x 2,0 (3,6 -3,65 kg/m)	m	73.450	"
496	150x50x 2,0 (4,05- 4,1 kg/m)	m	76.730	"
	Tole mạ kẽm: (11 sóng khổ rộng 1,07m)			
497	3 dem 0 (2,40 -2,50 kg/m)	m^2	71.260	Tại TP Pleiku
498	3 dem 2 (2,72 -2,75 kg/m)	m^2	64.350	"
499	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m^2	69.290	"
500	3 dem 8 (3,25 - 3,30 kg/m)	m^2	74.250	"
501	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m^2	77.220	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
502	4 dem 2 (3,50 - 3,55 kg/m)	m^2	80.190	Tại TP Pleiku
503	5 dem 0 (4,20 - 4,50 kg/m)	m^2	86.140	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			"
504	3 dem 0 (2,45-2,50 kg/m)	m^2	69.290	"
505	3 dem 2 (2,55 -2,60 kg/m)	m^2	72.260	"
506	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m^2	78.180	"
507	3 dem 8 (3,20 - 3,30 kg/m)	m^2	83.160	"
508	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m^2	88.110	"
509	4 dem 5 (3,50 - 3,55 kg/m)	m^2	94.240	"
510	5 dem 0 (4,35 - 4,50 kg/m)	m^2	106.910	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,1m			Tại TP Pleiku
511	2 dem 0 (1,55 -1,60 kg/m)	m^2	54.130	"
512	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m^2	57.090	"
513	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m^2	61.030	"
	Tole chống thấm tường khổ rộng 1,1m			"
514	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m^2	61.150	"
515	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m^2	65.480	"
516	2 dem 7 (2,10 -2,15 kg/m)	m^2	69.340	"
	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột			Tại TP Pleiku
517	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m^2	90.310	"
518	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m^2	98.520	"
519	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m^2	106.730	"
520	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m^2	155.990	"
521	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m^2	172.410	"
	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột			"
522	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m^2	310.000	"
523	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 3,0mm	m^2	420.000	"
524	Làm trần giật cấp bằng tấm thạch cao (khung xương RODO, tấm thạch cao ELEPHANRBRAND) (hoàn thiện)	m^2	190.000	"
525	Vật liệu Carbon Asphan trong XD và sửa chữa kết cấu áo đường	tấn	3.780.000	"
	Xi măng các loại			Tại TP Pleiku
526	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.450	"
527	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.470	"
528	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.580	"
529	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.450	"
530	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.500	"
531	Xi măng Kim Đỉnh PCB 40	kg	1.500	"
532	Xi măng Long Sơn PCB 30	kg	1.270	"
533	Xi măng ViCem PCB 40	kg	1.550	"
534	Xi măng Đồng lâm PCB 40	kg	1.500	"
535	Xi măng Đồng lâm PCB 40 (rời)	kg	1.770	"
536	Xi măng Đồng lâm PC 40 (rời)	kg	1.860	"
537	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.370	"
	Sản phẩm phụ gia chống thấm SIKA			
	Sản Phẩm Sản xuất bê tông			Tại TP Pleiku
538	Sikament R7 (Tháo cốt pha sớm 7 ngày)	lít	20.000	"
539	Sikament R4 (Tháo cốt pha sớm 7 ngày)	lít	21.820	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
540	Sikament 2000 AT/2000 AT-N (Tháo cốt pha sớm 7 ngày)	lít	22.730	Tại TP Pleiku
541	Sikament NN (Tháo cốt pha sớm 4-7 ngày)	lít	31.820	"
	Các sản phẩm hỗ trợ			"
542	Plastocrete N	lít	24.550	"
	Vữa rót gốc xi măng			"
543	Sikagrout 212-11 or 214-11	kg	12.730	"
544	Sikagrout GP	kg	10.000	"
	Sửa chữa bê tông: vữa trộn tại công trình			"
545	Sikalatex (chống thấm cho vữa xây, tô)	lít	74.550	"
546	Sika latex TH (chống thấm cho vữa xây, tô)	lít	48.180	"
	Chất kế dính cường độ cao			"
547	Sikadur 731	kg	195.450	"
548	sikadur 732	kg	272.730	"
549	Sikadur 752	kg	304.550	"
	Chất trám khe co giãn			Tại TP Pleiku
550	Sikaflex Construction (J) G-W	tuýp	136.360	"
551	Sika Primer 3	lít	727.270	"
	Chất bảo vệ thép			"
552	Inertol Poxitar F	kg	286.360	"
	Chống thấm			"
553	Sikatop Seal 107	kg	30.910	"
554	Sika Rain Tite (sản phẩm chống thấm tường ngoài)	kg	90.910	"
555	Sikalite (chống thấm cho vữa xây, tô)	lít	33.640	"
556	Sika 102	kg	127.270	"
	Màn chống thấm cho mái - seno (bituminous)			"
557	Sikaproof Membrane	kg	45.450	"
	Vật liệu hệ thống thu sét			Tại TP Pleiku
558	Cọc thép d20 - L 3,0m	cọc	104.220	"
559	Cọc thép d18 - L 2,5m	cọc	70.360	"
560	Cọc thép d16 - L 2,5m	cọc	55.570	"
561	Cọc thép L 63x63x6 - L=3m	cọc	195.200	"
562	Dây tiếp đất dưới mương d12 sơn dẫn điện 3lớp	m	13.220	"
563	Dây tiếp đất dưới mương d16-nt	m	23.480	"
564	Dây tiếp đất dưới mương d18-nt	m	29.740	"
565	Dây dẫn theo tường, mái d12-nt	m	13.220	"
566	Dây dẫn theo tường, mái d14-nt	m	17.970	"
567	Dây dẫn theo tường, mái d16-nt	m	23.480	"
568	Dây dẫn theo tường, mái d18-nt	m	29.740	"
569	Kim thu sét thép d16 - L1m sơn 3 lớp	cái	64.520	"
570	Kim thu sét thép d16 - L1,5m-nt	cái	75.250	"
571	Kim thu sét thép d18 - L1m-nt	cái	80.470	"
572	Kim thu sét thép d18 - L1,5m-nt	cái	93.870	"
573	Kim thu sét thép d25 - L1m-nt	cái	122.800	"
574	Kim thu sét thép d25 - L1,5m -nt	cái	184.180	"
575	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 450x210x15 loại A1	cái	203.200	"
576	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 450x210x15 loại A2	cái	174.030	"
577	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 270x115x14 loại A1	cái	173.500	"
578	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 270x115x14 loại A2	cái	143.810	"
579	Quả chống sét sản phẩm Hạ long T.men 450x210x15 loại A1	cái	305.320	"
580	Quả chống sét sản phẩm Hạ long T.men 270x115x14 loại A1	cái	241.750	"
	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG - HÒA PHÁT			

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
581	**Bàn ghế BHS104A** (W1000 x D815 x H1 330 x H2 550 x H610mm)	Bộ	727.270	Tại TP Pleiku
582	**Bàn BHS101A** (W1100 x D803 x H1 330 x H2 530 + 18mm) **2 Ghế GHS101A** (W320 x D375 x H1 330 x H610mm)	Bộ	709.090	"
583	**Bàn giáo viên BGV101** (Bàn:W1200 x D600 x H750mm) **Ghế giáo viên GGV101** (Ghế:W410 x D470 x H830)	Bộ	1.181.820	"
584	**Bàn giáo viên BGV103** (Bàn:W1200 x D600 x H750mm) **Ghế giáo viên GGV103** (Ghế:W450 x D450 x H900)	Cái	1.363.640	"
585	**Bàn lãnh đạo ET1600E** (W1600 x D800 x H760mm)	Cái	3.500.000	"
586	**Bàn làm việc SV202** (W1194 x D600 x H750mm)	Cái	1.227.270	"
587	**Bàn họp CT2010H2** (W2000 x D1000 x H760mm)	Cái	3.272.730	"
588	**Giường hai tầng -GT40** (W1900 x D850 x H1 350 x H2 1350 x H1 650mm)	Cái	1.772.730	"
589	**Bục phát biểu LT04** (W800 x D600 x H1200mm)	Cái	1.863.640	"
590	**Bục tượng Bác LTS04** (W800 x D600 x H1200mm)	Cái	2.227.270	"
591	**Tủ hồ sơ 09K3G** (W1000 x D450 x H1830mm)	Cái	2.772.730	"
592	**Ghế họp VT1M** (W510 x D600 x H900 mm)	Cái	681.820	"
593	**Ghế lãnh đạo TQ16** W690 x D780-1140 x H1225-1280mm	Cái	5.709.090	"
594	**Ghế văn phòng SG702** (W650 x D720 x H1115-1240mm)	Cái	954.550	"
595	**Ghế văn phòng SG550** (W550 x D530 x H865-9000mm)	Cái	527.270	"
596	**Tủ tài liệu gỗ DC1350H10** (W1350 x D450 x H2000mm)	Cái	5.818.180	"
597	**Tủ tài liệu sắt TU09K5 (W1350 x D450 x H1830mm)**	Cái	3.545.450	"
598	**Giá sách sắt GS3** (W915 x D317 x H1815mm)	Cái	3.227.270	"
599	**Bảng xanh viết phấn Hàn Quốc: KT** (1200 x 3000mm)	Cái	2.145.450	"
	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG - CTY CP SÁCH & TB TRƯỜNG HỌC GIA LAI			
600	**Bàn thí nghiệm giáo viên Lý - Công Nghệ** - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m - Có tấm ván che phủ phía trước - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt dựng có gắn ổ cắm điện AC/DC. - Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tấm dày 0,8; 1mm được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	2.818.180	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
601	**Bàn thí nghiệm học sinh Lý - Công Nghệ** - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75 m - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt dựng có gắn ổ cắm điện AC/DC. - Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tấm dày 0,8; 1mm được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	2.300.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
602	**Bàn thí nghiệm giáo viên Hóa - Sinh (Inox) 304** - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m. - Có tấm ván che phủ phía trước. - Mặt bàn bằng đá Granitte dày 15mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác. - Chân Inox chữ nhật 25 x 50mm, vuông 25mm,tròn 22 mm, tôn tấm dày 0,8mm. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	4.400.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
603	**Bàn thí nghiệm học sinh Hóa - Sinh (Inox) 304** - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m. - Mặt bàn bằng đá Granitte dày 15mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác. - Chân Inox chữ nhật 25 x 50mm, vuông 25mm,tròn 22 mm, tôn tấm dày 0,8mm. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon. - Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	3.909.090	"
604	**Ghế xếp thí nghiệm** - Ghế xếp mặt ghế và lưng tựa bằng nhựa, chân khung ống thép sơn tĩnh điện 14×24 - Kích thước: Rộng 440 – sâu 520 – cao 795 mm - Ghế dạng xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản.	Cái	427.270	"
605	**Xe đẩy phòng thí nghiệm (Inox) 201** - Kích thước 0,46 x 0,6 x 0,8m. Inox tròn 22mm, 9,6mm và Inox tấm dày 0,8mm, xe đẩy có 3 ngăn cố định. Liên kết bằng mối hàn khí Argon di chuyển bằng 4 bánh xe.	Cái	2.009.090	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
606	**Bàn thủ kho** - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,6 x cao 0,75m - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Chân sắt vuông 30x30mm, 25x25mm được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn CO2, bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	3.113.640	"
607	**Bàn chuẩn bị** - Kích thước mặt bàn: dài 1,8 x ngang 0,9 cao 0,75m - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Chân sắt vuông 30, 40, chữ nhật 30x60mm, được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	3.936.360	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
608	**Tủ thuốc y tế treo tường** - Kích thước 0,4 x 0,35 x 0,2m - Bằng khung nhôm, kính dày 5mm	Cái	581.820	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
609	**Tủ phòng bộ môn** - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ phía trên bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá, phía dưới tủ cửa Panô bằng gỗ có tay nắm và khóa. - Mặt lưng bằng ván ép. - Tủ kèm 16 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ.	Cái	8.354.550	"
610	**Tủ đựng dụng cụ Lý - Công Nghệ** - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU . - Cửa Pano bằng gỗ có tay nắm và khóa. - Mặt lưng bằng ván ép. - Tủ kèm 4 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ.	Cái	7.936.360	"
611	**Tủ đựng dụng cụ Hóa - Sinh** - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. - Mặt lưng bằng ván ép.	Cái	7.045.460	"
612	**Kệ treo phòng chuẩn bị** - Kích thước kệ: ngang 1 x sâu 0,25 x cao 1,5m - Kệ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15, 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa kệ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá - Mặt lưng bằng ván ép.	Cái	4.604.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
613	**Tủ đựng hóa chất** - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,4 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ bằng gỗ ghép lồng kính trắng dày 4,5mm cửa Pano có khóa và tay nắm. - Mặt lưng bằng ván ép. - Tủ kèm 32 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ	Cái	10.354.550	"
614	**Tủ đựng mô hình môn Sinh Học** - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,4 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 17mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. - Mặt lưng bằng ván ép.	Cái	7.881.820	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
615	**Tủ đựng Kính hiển vi môn Sinh Học** - Kích thước tủ: ngang 1,2 x rộng 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. - Có hệ thống đèn sấy 220v-5w (Chống ẩm mốc) - Mặt lưng bằng ván ép.	Cái	8.563.640	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
616	**Bồn rửa đơn (Inox) 304** - Kích thước: 0,4 x 0,5 x 0.75m. - Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,2mm, chân sắt vuông 25mm và Inox tấm dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 1 vòi nước và ống xả kèm theo.	Cái	1.772.730	"
617	**Bồn rửa đôi (Inox) 304** - Kích thước: 0,4 x 1 x 0.75m. - Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,5mm, chân sắt vuông 25mm và Inox tấm dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 2 vòi nước và ống xả kèm theo.	Cái	3.027.270	"
618	**Biên thế nguồn phòng bộ môn** - Bộ nguồn được đựng toàn bộ trong thùng KT: (400 x 400 x650)mm, bằng gỗ ván MDF Malaysia màu trắng dày 6mm, phủ sơn PU 1 mặt chống mối mọt. - Nguồn điện ra 10 cấp điện áp từ 0-24V AC DC 30A - Có 3 công tắc tơ và hệ thống 4 công tắc ngắt liên đông có đèn báo hiển thi AC/DC/220V	Bộ	19.590.910	"
619	**Hệ thống điện cấp cho bàn thí nghiệm** - Bảng điện , dây dẫn đơn và các phụ kiện khác để lắp đặt hệ thống điện xuống bàn thí nghiệm	Bộ	236.360	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	BÀN GHẾ PHÒNG VI TÍNH LAB			"
620	**Bàn vi tính, LAB giáo viên** - Kích thước: 1200x600x750mm. - Làm bằng gỗ ván MDF, mặt bàn dày 20mm, có 1 ngăn kéo có khóa, có 1 kệ để CPU và bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.	Cái	1.545.460	"
621	**Ghế xoay giáo viên** - Ghế xoay, tay nhựa, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp, đệm tựa mút bọc nỉ, chân nhựa có bánh xe để di chuyển. - Kích thước: Rộng 550 – sâu 530 – cao 870 ÷ 990 mm	Cái	713.640	"
622	**Bàn vi tính học sinh (02 chỗ ngồi)** - Kích thước: 1400x600x750mm. - Làm bằng gỗ ván MDF, mặt bàn dày 20mm, Bàn có 2 bệ đựng 2 chiếc CPU và 1 ngăn kéo đựng 2 bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.	Cái	2.772.730	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
623	**Bàn LAB học sinh (02 chỗ ngồi)** - Kích thước: R1400 x S600 x C750mm. - Gỗ ván MDF, mặt bàn dày 20mm, Có vách gỗ ngăn cách các khoang, có kính chắn phía trước. - Bàn có 2 bệ đựng 2 chiếc CPU và 1 ngăn kéo đựng 2 bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.	Cái	3.818.180	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
624	**Ghế ngồi học sinh** - Ghế gấp chân khung ống thép sơn Ø22, ốp tựa bằng tôn, đệm tựa mút bọc PVC. - Kích thước: Rộng 440 – sâu 515 – cao 850 mm	Cái	277.270	"
	BÀN GHẾ HỌC SINH CÁC CẤP			"
625	**Bộ bàn ghế học sinh Mầm Non 02 chỗ ngồi rời (gồm 1 bàn + 2 ghế)** - Kích thước bàn: DxRxC (0,9 x 0,45 x 0,48)m - Kích thước ghế: DxRxC (0,27 x 0,27 x 0,26/0,52)m - Khung bàn làm bằng thép hộp vuông 20mm dày 1 ly, chân bàn gấp xếp bằng các khớp nối an toàn, dễ sử dụng, thuận tiện cho việc bố trí không gian phòng học. - Khung ghế làm bằng thép hộp vuông 16mm dày 1 ly, thiết kế chân ghế chồng xếp lên nhau gọn gàng. - Toàn bộ phần thép được liên kết bằng các mối hàn chắc chắn bởi kỹ thuật hàn khí CO2, sơn tĩnh điện toàn phần. - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa được làm bằng ván MDF dày 15mm được sơn sót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân sản phẩm được bọc bằng các nút nhựa để tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ : Việt nam	Bộ	872.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
626	**Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế)** - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,5 x 0,57)m. - Kích thước ghế:(DxRxC) (0,31 x 0,33 x 0,34/0,68)m. - Khung sản phẩm được làm bằng sắt hộp vuông (25x25)mm và sắt hộp (25x50)mm, dày 1,2 ly. - Khung giằng bàn làm bằng thép hộp vuông (20 x 20)mm, dày 1,2 ly. - Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, dày 1,2 ly. - Vật liệu: Các kết cấu thép hàn không khí bảo vệ CO2, sắt pha kẽm chống rỉ, xử lý hóa chất tẩy rửa sắt và sơn phủ tĩnh điện - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, hộc bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 9mm. Toàn bộ phần ván được phun lót chống thấm, chống mốc - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.204.550	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
627	**Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế)** - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,5 x 0,63)m. - Kích thước ghế:(DxRxC) (0,34 x 0,36 x 0,37/0,74)m. - Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (25x25)mm và sắt hộp (25x50)mm, dày 1,2 ly. - Khung giằng bàn làm bằng thép hộp vuông (20 x 20)mm, dày 1,2 ly. - Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, dày 1,2 ly. - Vật liệu: Các kết cấu thép hàn không khí bảo vệ CO2, sắt pha kẽm chống rỉ, xử lý hóa chất tẩy rửa sắt và sơn phủ tĩnh điện . - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, hộc bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 9mm. Toàn bộ phần ván được phun lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.272.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
628	**Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế)** - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,5 x 0,69)m. - Kích thước ghế:(DxRxC): (0,40 x 0,40 x 0,41/0,82) - Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (25x25)mm và sắt hộp (25x50)mm, dày 1,2 ly. - Khung giằng bàn làm bằng thép hộp vuông (20 x 20)mm, dày 1,2 ly. - Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, dày 1,2 ly. - Vật liệu: Các kết cấu thép hàn không khí bảo vệ CO2, sắt pha kẽm chống rỉ, xử lý hóa chất tẩy rửa sắt và sơn phủ tĩnh điện màu kem. - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, hộc bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 9mm. - Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm , chống mốc - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.336.360	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
629	**Bàn ghế giáo viên Mầm Non (1bàn + 1ghế)** - KT bàn:DxRxC : (1,0x0,5x0,6)m - KT ghế:DxRxC : (0,36x0,36x0,42/0,84)m. - Khung bàn, ghế bằng thép hộp (20x20)mm dày 1,2ly, liên kết bằng mối hàn khí CO2 và sơn tĩnh điện. - Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa bằng ván MDF dày 15mm được sơn sót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân bàn và ghế được bịt các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà.	Bộ	918.180	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
630	**Bàn ghế giáo viên (1bàn + 1ghế)** - Kích thước bàn: (1,2 x 0,6 x 0.75)m - Kích thước ghế: DxRxC (0,40 x 0,40 x 0,45/0,9)m. - Khung bàn, ghế làm bằng thép hộp 20x20mm, dày 1,2 ly. - Vật liệu: Các kết cấu thép hàn không khí bảo vệ CO2, sắt pha kẽm chống rỉ, xử lý hóa chất tẩy rửa sắt và sơn phủ tĩnh điện màu kem. - Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. - Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF 15mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 9mm, lam ri ba mặt, mặt trước và hai bên hông bàn làm bằng ván MDF dày 9mm - Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm , chống mốc - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân bàn được bọc các nút nhựa cứng khi di chuyển không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.618.180	"
631	**Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế)** - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,5 x 0,57)m. - Kích thước ghế:(DxRxC) (0,31 x 0,33 x 0,34/0,68)m. - Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.545.460	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
632	**Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế)** - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,5 x 0,69)m. - Kích thước ghế:(DxRxC) (0,34 x 0,36 x 0,37/0,72)m. - Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.600.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
633	**Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế)** - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,5 x 0,75)m. - Kích thước ghế:(DxRxC) (0,36 x 0,40 x 0,41/0,75)m. - Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.559.090	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
634	**Bàn ghế giáo viên** - Kích thước bàn: (1,2 x 0,6 x 0.75)m - Kích thước ghế: (0,38 x 0,40 x 0,45/1,0)m. - Thông số kỹ thuật: + Bàn: Mặt bàn, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. + Ghế: Mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, Khung ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, chân trước vuông 48x48, chân sau 25x50, đà ghế 25x50, nan 25x25, găng chân 15x15 được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	3.436.360	"
635	**Bàn học sinh Tiêu Học loại 02 chô ngôi (Bàn liên ghê)** - Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. - Kích thước bàn ghế: (1.200 x 800 x 570)mm. + Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,45 x 0,57)m. + Kích thước ghế:(DxRxC) (1,2 x 0,25 x 0,34)m. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48 ,mặt bàn, ván hộc làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, hộc bàn chia làm 2 ngăn. . Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.400.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
636	**Bàn học sinh THCS loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế)** - Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. - Kích thước bàn ghế: (1.200 x 850 x 690)mm. + Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,45 x 0,69)m. + Kích thước ghế:(DxRxC) (1,2 x 0,25 x 0,37)m. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48 ,mặt bàn, ván hộc làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, hộc bàn chia làm 2 ngăn. . Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.454.550	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
637	**Bàn học sinh THPT loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế)** - Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. - Kích thước bàn ghế: (1.200 x 850 x 750)mm. + Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,45 x 0,75)m. + Kích thước ghế:(DxRxC) (1,2 x 0,25 x 0,41)m. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48 ,mặt bàn, ván hộc làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, hộc bàn chia làm 2 ngăn. Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.518.180	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
638	**Bàn liền ghế bán trú học sinh Tiểu Học** - Kích thước bàn: (1.200 x 800 x 670)mm; - Kích thước ghế(1.200 x 200 400/670)mm. - Giằng ghế làm bằng sắt hộp (30 x 30)mm, thanh chống đỡ mặt ghế làm bằng sắt hộp (25 x 50)mm, tựa ghế làm bằng sắt hộp (20 x 20)mm, khung bàn khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (25x25)mm, mặt bàn gỗ ván MDF dày 21mm, có rãnh đựng bút, có móc treo cặp (khi xếp lại là bàn học; khi mở ra thành giường nghỉ), tiếp xúc với mặt sàn chân nút nhựa PVC. - Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.681.820	"
639	**Bảng viết phấn chống lóa** - Kích thước: (1.2 x 3.0)m - Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. - Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	2.272.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
640	**Bảng viết phấn chống lóa** - Kích thước: (1.2 x 3.2)m - Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. - Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	2.363.640	"
641	**Bảng viết phấn chống lóa** - Kích thước: (1.2 x 3.6)m - Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. - Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	2.600.000	"
	HỘI TRƯỜNG, NHÀ HIỆU BỘ			"
642	**Bàn hội trường** - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được ngâm, tẩm, sấy đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, mối mọt. - Kích thước: (1200x500x750) mm. - Xuất xứ Việt Nam	Cái	2.690.910	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
643	**Ghế hội trường** - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được ngâm, tẩm, sấy đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, mối mọt. - Kích thước: 400x400x450-1090mm - Xuất xứ Việt Nam	Cái	909.090	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
644	**Bàn làm việc nhân viên** - Kích thước: (DxRXC): (1200x600x750)mm - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 hộc kéo có khóa, 1 bệ đỡ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU. - Xuất xứ Việt Nam	Cái	4.227.270	"
645	**Ghế xoay nhân viên** - Ghế xoay, tay nhựa, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp, đệm tựa mút bọc nỉ, chân nhựa có bánh xe để di chuyển. - Kích thước: Rộng 550 – sâu 530 – cao 870 ÷ 990 mm - Xuất xứ Việt Nam	Cái	713.640	"
646	**Bàn làm việc trưởng phòng** - Kích thước: (DxRXC): (1400x600x750)mm - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 hộc kéo có khóa, 1 bệ đỡ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU. - Xuất xứ Việt Nam	Cái	4.754.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
647	**Ghế xoay trưởng phòng** - Ghế xoay, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp tạo sự thoải mái cho từng dáng người ngồi. Đệm tựa ghế bọc da công nghiệp sang trọng, ấm ái cho người ngồi. - Kích thước: Rộng 620 – sâu 610 – cao 1155÷1280 mm - Xuất xứ Việt Nam	Cái	1.440.910	"
648	**Bục thuyết trình** - Làm bằng gỗ ván MDF dày 21mm - Bục gồm 2 phần rời: Phần bệ và phần thân, yếm trước soi rãnh trang trí. - Kích thước: (700x400x1200)mm	Cái	2.090.910	"
649	**Bục để tượng Bác** - Làm bằng gỗ ván MDF dày 21mm. - Bục gồm 2 phần: Phần bệ và phần thân, yếm trước soi rãnh trang trí. - Kích thước: (500x400x1300)mm	Cái	1.863.640	"
650	**Tủ hồ sơ** - Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi, có 1 khối gồm 2 phần. - Phần trên 2 cánh khung kính mở có 2 đợt di động, 1 khoá, 2 tay nắm sắt mạ. - Phần dưới có 2 cánh sắt mở, có 2 khóa riêng biệt, tay nắm sắt tròn mạ. - Kích thước: Rộng 1000 – sâu 450 – cao 1830 mm	Cái	3.390.910	"
	PHÒNG THƯ VIỆN			

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
651	**Bàn đọc thư viện 6 chỗ ngồi** - Kích thước: 1600x900x750 mm - Khung sắt hộp; Mặt bàn gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp, có vách ngăn giữa cao 150	Cái	2.672.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
652	**Ghế sắt xếp phòng đọc** - Ghế xếp mặt ghế và lưng tựa bằng nhựa, chân khung ống thép sơn tĩnh điện 14×24 - Kích thước: Rộng 440 – sâu 520 – cao 795 mm - Ghế dạng xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản.	Cái	427.270	"
653	**Tủ trưng bày sách** - Tủ 1 khoang, có 2 cánh gỗ dưới bên trong có 1 đợt và 2 cánh kính trên bên trong có 2 đợt di động - Kích thước : Rộng 804 – sâu 400 – cao 1960 mm	Cái	2.454.550	"
654	**Bảng giới thiệu sách mới** - Mặt bảng chống lóa, khung nhôm, có chân di chuyển. - Kích thước : 1,2 x 2,4m	Cái	2.363.640	"
655	**Kệ sách thư viện chuyên dụng** - Gồm 2 khoang sử dụng 2 mặt, có 5 tầng (Kể cả đợt đáy), có ốp hồi kín, đợt di động, có thanh chắn giữa điều chỉnh được độ cao. Thanh chắn sách bên cạnh được hàn trực tiếp vào trụ. Mỗi đợt chịu tải được 40kg. - Kích thước: Rộng 1985 – sâu 450 – cao 2000 mm	Cái	5.663.640	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
656	**Tủ phích 12 ô** - Chia làm 4 tầng, mỗi tầng 3 ô, các ổ có tay nắm mở, chất liệu bằng gỗ MDF - Kích thước: (68 x 40 x 110)cm	Cái	2.663.640	"
657	**Kệ trưng bày báo, tạp chí** - Kệ gỗ chia thành 4 khoang bằng 3 đợt, sử dụng lưu trữ và lấy sách cả hai mặt - Kích thước: Rộng 645 – sâu 280 – cao 1230 mm	Cái	1.136.360	"
	Thiết bị hệ thống ATGT theo QCVN 41:2016/BGTVT			
	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123			Tại TP Pleiku
	Tấm sóng loại 2 sóng			"
658	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	tấm	656.360	"
659	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	tấm	936.360	"
660	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	tấm	213.640	"
	Tấm sóng loại 3 sóng			"
661	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	tấm	1.099.090	"
662	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	tấm	1.573.640	"
663	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	tấm	358.180	"
	Cột đỡ tấm sóng			"
664	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	836.440	"
665	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	892.330	"
666	Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột	1.019.530	"
667	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	1.163.110	"
668	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	1.243.090	"
669	Cột tròn D141,3 dày 4,5mm L=2m	cột	1.261.400	"
	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng			"
670	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	172.490	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
671	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	183.090	Tại TP Pleiku
672	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	234.160	"
673	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp	249.580	"
674	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp	305.470	"
675	Bản đệm 700x300x5mm	bản	56.820	"
	Mắt phản quang			"
676	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	cái	13.640	"
677	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	cái	35.000	"
678	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	cái	35.000	"
679	Mắt phản quang tròn D200	cái	44.550	"
	Bu lông			"
680	Bu lông M16 x 36 đầu dù	bộ	6.640	"
681	Bu lông M16 x 45 đầu dù	bộ	11.820	"
682	Bu lông M20 x 360 đầu dù	bộ	30.000	"
683	Bu lông M20 x 380 đầu dù	bộ	31.820	"
	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)			"
684	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg	34.550	"
685	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	11.730	Tại TP Pleiku
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			"
686	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	450.000	"
687	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	709.090	"
688	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	677.270	"
689	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	1.104.550	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			"
690	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	m2	1.530.910	"
691	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m2	1.948.180	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			"
692	Biển báo tên đường 01 mặt (40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển báo tên đường	bộ	754.550	"
693	Biển báo tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ	1.254.550	"
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			Tại TP Pleiku
694	Trụ đỡ ∅ 76 dày 2mm	md	113.640	"
695	Trụ đỡ ∅ 90 dày 2mm	md	138.180	"
696	Trụ đỡ ∅114 dày 2mm	md	180.000	"
	Gương cầu lồi Inox			"
697	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	4.818.180	"
698	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	5.800.000	"
	Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/ BGTVT			"
699	Sơn giao thông trắng Futurn 25 kg/bao	kg	23.640	"
700	Sơn giao thông vàng Futurn 25 kg/bao	kg	25.000	"
701	Sơn lót giao thông, Futurn 16kg/thùng	kg	77.270	"
702	Hạt phản quang 25kg/bao	kg	23.640	"
	Song chắn rác bằng gang			"
703	Song chắn rác có gân chịu lực	kg	31.090	"
704	Song chắn rác và khung	kg	31.090	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
705	Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng V-Mark	kg	26.000	Tại TP Pleiku
706	Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng V-Mark	kg	27.500	"
707	Sơn lót kẻ vạch đường V-Mark	kg	85.000	"
	Vật liệu hệ thống điện			Tại TP Pleiku
708	Aptomat 1 pha <=10A	cái	52.290	"
709	Aptomat 1 pha <=50A	cái	56.770	"
710	Aptomat 1 pha <=100A	cái	242.360	"
711	Aptomat 1 pha <=150A	cái	501.980	"
712	Aptomat 1 pha <=200A	cái	533.360	"
713	Aptomat 1 pha >200A	cái	611.790	"
714	Aptomat 3 pha <=10A	cái	236.930	"
715	Aptomat 3 pha <=50A	cái	610.050	"
716	Aptomat 3 pha <=100A	cái	1.162.580	"
717	Aptomat 3 pha <=150A	cái	1.481.550	"
718	Aptomat 3 pha <=200A	cái	1.690.710	"
719	Aptomat 3 pha >200A	cái	4.357.500	"
720	Bộ sứ 2 sứ	bộ	19.500	"
721	Bộ sứ 3 sứ	bộ	26.000	"
722	Bộ sứ 4 sứ	bộ	39.000	"
723	Bảng điện nhựa 8x12	cái	3.240	Tại TP Pleiku
724	Bảng điện nhựa 8x16	cái	4.320	"
725	Bảng điện nhựa 8x24	cái	5.400	"
726	Bảng điện nhựa 11x13	cái	5.400	"
727	Bảng điện nhựa 13x18	cái	6.600	"
728	Bảng điện nhựa 11x18	cái	6.600	"
729	Bảng điện nhựa 16x20	cái	6.600	"
730	Bảng điện nhựa 16x24	cái	7.680	"
731	Bảng điện nhựa 20x25	cái	12.000	"
732	Bảng điện nhựa 25x30	cái	12.000	"
733	Bảng điện nhựa 30x30	cái	21.840	"
734	Công tơ điện 1 pha	cái	227.460	"
735	Công tơ điện 3 pha	cái	610.050	"
736	Công tắc 1 hạt	cái	4.480	"
737	Công tắc 2 hạt	cái	6.970	"
738	Công tắc 3 hạt	cái	15.270	"
739	Công tắc 4 hạt	cái	20.920	"
740	Công tắc 5 hạt	cái	22.910	"
741	Công tắc 6 hạt	cái	22.910	"
	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CaDiVi			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
742	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P	cái	33.100	"
743	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P	cái	33.100	"
744	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P	cái	42.100	"
745	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P	cái	66.900	"
746	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P	cái	148.400	"
747	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A-2P	cái	42.300	"
748	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P	cái	51.000	"
749	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P	cái	84.000	"
750	Cầu dao 3 pha CD 30A-3P	cái	67.800	"
751	Cầu dao 3 pha CD 60A-3P	cái	110.300	"
752	Cầu dao 3 pha CD 100A-3P	cái	240.700	"
753	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A-3P	cái	65.700	"
754	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-3P	cái	80.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
755	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-3P	cái	123.700	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	Cột đèn chiếu sáng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123			Tại TP Pleiku
756	Trụ THGT cao 6m, vươn 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.	cột	9.691.360	"
757	Trụ THGT cao 6m, vươn 8m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm. □	cột	20.995.150	"
758	Trụ THGT cao 6,2m, vươn 6m: - Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm. □	cột	17.915.450	"
759	Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm. □	cột	12.409.090	Tại TP Pleiku
760	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	cột	1.507.550	"
761	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).	cột	2.892.240	"
762	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.	cột	3.277.270	"
763	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.	cột	3.651.820	"
764	Trụ tròn côn cao 5,5m, vươn 3m, D70/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	cột	2.902.730	"
765	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột	2.621.820	"
766	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột	3.567.550	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
767	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột	6.142.550	Tại TP Pleiku
768	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột	6.414.090	"
769	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm.	cột	5.215.550	"
770	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm.	cột	6.273.640	"
771	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	cột	2.247.270	"
772	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).	cột	2.621.820	"
773	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	cột	4.344.730	Tại TP Pleiku
	Cột điện ly tâm bê tông cốt thép			Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
774	Cột điện ly tâm BTCT loại 7,3m	cột	1.550.000	"
775	Cột điện ly tâm BTCT loại 7,5m loại A	cột	1.690.000	"
776	Cột điện ly tâm BTCT 8,4m loại A	cột	2.160.000	"
777	Cột điện ly tâm BTCT 8,4m loại B	cột	2.310.000	"
778	Cột điện ly tâm BTCT loại 8,4m loại C	cột	2.500.000	"
779	Cột điện ly tâm BTCT 10,5m loại A	cột	2.830.000	"
780	Cột điện ly tâm BTCT loại 10,5m B	cột	3.030.000	"
781	Cột điện ly tâm BTCT loại 10,5m C	cột	3.480.000	"
782	Cột điện ly tâm BTCT loại 12m A	cột	4.260.000	"
783	Cột điện ly tâm BTCT loại 12mB	cột	4.590.000	"
784	Cột điện ly tâm BTCT loại 12m C	cột	5.260.000	"
785	Cột điện ly tâm BTCT loại 14mA	cột	5.330.000	"
786	Cột điện ly tâm BTCT loại 14mB	cột	6.340.000	"
787	Cột điện ly tâm BTCT loại 14m C	cột	7.150.000	"
788	Cột điện ly tâm BTCT loại 16m B	cột	16.040.000	"
789	Cột điện ly tâm BTCT loại 16m C	cột	16.790.000	"
790	Cột điện ly tâm BTCT loại 16m D	cột	18.240.000	"
791	Cột điện ly tâm BTCT loại 18mB	cột	18.700.000	"
792	Cột điện ly tâm BTCT loại 18mC	cột	19.400.000	"
793	Cột điện ly tâm BTCT loại 18mD	cột	20.420.000	"
794	Cột điện ly tâm BTCT loại 20m C	cột	21.160.000	"
795	Cột điện ly tâm BTCT loại 20m D	cột	22.620.000	"
796	Đồng hồ Ampe kế	cái	104.250	Tại TP Pleiku
797	Đồng hồ Oát kế	cái	104.250	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
798	Đồng hồ Vôn kế	cái	110.890	Tại TP Pleiku
799	Ổ cắm	cái	4.450	"
800	Ổ cắm đơn	cái	30.000	"
801	Ổ cắm đôi	cái	32.000	"
802	Ổ cắm ba	cái	48.000	"
803	Ổ cắm bốn	cái	64.000	"
804	Ống dẹp 15 x 15	m	4.160	"
	Ống luồn dây điện Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CaDiVi			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
805	Ống luồn cứng ∅16 - CA16 (dài 2,9m/ống)	ống	18.600	"
806	Ống luồn cứng ∅16 - 1250N-CA16H	ống	23.700	"
807	Ống luồn cứng ∅20 - CA20 (dài 2,9m/ống)	ống	25.200	"
808	Ống luồn cứng ∅25 - CA25 (dài 2,9m/ống	ống	34.000	"
809	Ống luồn cứng ∅32 - CA32 (dài 2,9m/ống)	ống	49.600	"
810	Ống luồn đàn hồi ∅16 - CAF16 (dài 50m/cuôn)	cuộn	183.500	"
811	Ống luồn đàn hồi ∅20 - CAF20 (dài 50m/cuôn)	cuộn	208.100	"
812	Ống luồn đàn hồi ∅25 - CAF25 (dài 50m/cuộn)	cuộn	230.400	"
813	Ống luồn đàn hồi ∅32 - CAF32 (dài 50m/cuộn)	cuộn	230.700	"
814	Loại nối ∅16	cái	770	"
815	Loại nối ∅20	cái	930	"
816	Loại nối ∅25	cái	1.530	"
817	Loại nối ∅32	cái	2.260	"
818	Đế âm đơn	cái	7.300	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
819	Đế âm đôi	cái	12.000	"
820	Nối chữ L CAE 244/16	cái	1.410	"
821	Nối chữ L CAE 244/20	cái	2.400	"
822	Nối chữ L CAE 244/25	cái	3.620	"
823	Nối chữ L CAE 244/32	cái	6.030	"
824	Nối chữ L có nắp CAE 244/20N	bộ	3.460	"
825	Nối chữ L có nắp CAE 244/25N	bộ	5.580	"
826	Nối chữ L có nắp CAE 244/32N	bộ	8.810	"
827	Nối chữ T CAE 246/16	cái	2.040	"
828	Nối chữ T CAE 246/20	cái	3.650	"
829	Nối chữ T CAE 246/25	cái	6.030	"
830	Nối chữ T CAE 246/32	cái	8.550	"
831	Nối chữ T có nắp CAE 246/20N	bộ	5.400	"
832	Nối chữ T có nắp CAE 246/25N	bộ	8.400	"
833	Nối chữ T có nắp CAE 246/32N	bộ	10.300	"
834	Kẹp đỡ ống CAE280/16	cái	1.000	"
835	Kẹp đỡ ống CAE280/20	cái	1.180	"
836	Kẹp đỡ ống CAE280/25	cái	1.780	"
837	Kẹp đỡ ống CAE280/32	cái	2.950	"
838	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/16/1	bộ	8.000	"
839	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/20/1	bộ	8.500	"
840	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/25/1	bộ	9.000	"
841	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/16/2	bộ	8.000	"
842	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/20/2	bộ	8.500	"
843	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/25/2	bộ	9.000	"
844	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/16/2A	bộ	8.000	"
845	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/20/2A	bộ	8.500	"
846	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/25/2A	bộ	9.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
847	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/16/3	bộ	8.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
848	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/20/3	bộ	8.500	"
849	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/25/3	bộ	9.000	"
850	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/16/4	bộ	8.000	"
851	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/20/4	bộ	8.500	"
852	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/25/4	bộ	9.000	"
853	Phích cắm dẹt	cái	2.570	Tại TP Pleiku
854	Phích cắm nhựa	cái	4.630	"
855	Phích cắm điện(PL-01)	cái	3.660	"
856	Quạt đảo chiều	cái	291.800	"
857	Quạt treo tường Sen ko loại 2 dây	cái	241.800	"
858	Quạt treo tường 220V	cái	261.450	"
859	Quạt trần 1,4m điên áp 220V Việt Nam	cái	617.400	"
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: CHIP LED CREE - USA			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
860	DMC 30W , 30LEDs, 350mA, 5.100LM, IK10	bộ	4.145.450	"
861	DMC 40W , 30LEDs, 450mA, 6.560LM, IK10	bộ	4.750.000	"
862	DMC 50W , 30LEDs, 550mA, 7.600LM, IK10.	bộ	5.272.730	"
863	DMC 60W , 30LEDs, 650mA, 8.700LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	5.636.360	"
864	DMC 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	6.272.730	"
865	DMC 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	6.390.910	"
866	DMC 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	6.636.360	"
867	DMC 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.181.820	"
868	DMC 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	8.272.730	"
869	DMC 123W, 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	9.181.820	"
870	DMC 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	9.936.360	"
871	DMC 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	10.272.730	"
872	DMC 180W , 96LEDs, 600mA, 27.900LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	11.727.270	"
873	DMC 190W , 96LEDs, 650mA, 29.200LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	12.636.360	"
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT ODIN: CHIP LED CREE - USA/ PHILIPS			"
874	ODIN 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	6.727.270	"
875	ODIN 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	6.818.180	"
876	ODIN 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.090.910	"
877	ODIN 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.727.270	"
878	ODIN 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	8.727.270	"
879	ODIN 123W , 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	10.000.000	"
880	ODIN 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	10.454.550	"
881	ODIN 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	10.909.090	"
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
882	CMC 30W, 1 LED, 0.85A, 5.250LM, IP67.	bộ	4.272.730	"
883	CMC 40W, 1 LED, 1.15A, 6.560LM, IP67	bộ	4.690.910	"
884	CMC 50W, 1 LED, 1.40A, 7.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	5.254.550	"
885	CMC 60W, 1 LED, 1.65A, 9.000LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	6.090.910	"
886	CMC 70W, 2 LEDs, 1.0A, 11.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	6.818.180	"
887	CMC 75W, 2 LEDs, 1.05A, 12.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.027.270	"
888	CMC 80W, 2 LEDs, 1.16A, 13.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.181.820	"
889	CMC 90W, 2 LEDs, 1.25A, 14.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.854.550	"
890	CMC 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	8.909.090	"
891	CMC 120W, 3 LEDs, 1.15A, 19.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	10.727.270	"
892	CMC 140W, 3 LEDs, 1.30A, 23.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	11.090.910	"
893	CMC 150W, 3 LEDs, 1.40, 23.550LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	11.363.640	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
894	CMC 180W, 3 LEDs, 1.70A, 26.620LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	12.454.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
895	CMC 200W, 3LEDs, 1.85A, 30.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	14.090.910	"
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: CHIP LED CREE - USA			"
896	CMOS 60W, 36LEDs, 550mA, 9.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.181.820	"
897	CMOS 70W, 36LEDs, 650mA, 10.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.609.090	"
898	CMOS 75W, 36LEDs, 700mA, 10.870LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.727.270	"
899	CMOS 80W, 36LEDs, 750mA, 11.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	8.272.730	"
900	CMOS 90W, 72LEDs, 450mA, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	9.000.000	"
901	CMOS 107W, 72LEDs, 500mA, 17.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	10.181.820	"
902	CMOS 123W, 72LEDs, 550mA, 19.400LM, IP67,tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	11.363.640	"
903	CMOS 139W, 72LEDs, 650mA, 21.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	12.000.000	"
904	CMOS 150W, 72LEDs, 700mA, 22.300LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	12.545.450	"
	ĐÈN LED SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: CHÍP LED CREE-USA			"
905	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	8.545.450	"
906	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	9.454.550	"
907	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	6.436.360	"
908	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.272.730	"
909	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	8.727.270	"
910	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất, BH 3 năm	bộ	9.545.450	"
911	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 5 năm	bộ	9.909.090	"
912	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất, BH 3 năm	bộ	10.363.640	"
913	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	6.909.090	"
914	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.545.450	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
915	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.000.000	"
916	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.636.360	"
917	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.090.910	"
918	GL09, công suất 55W - 90W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.727.270	"
919	GL10 - 3W, LED module, điều khiển đổi màu 16 màu, IP67, BH 12 tháng	bộ	2.000.000	"
	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA			"
920	FL15, công suất 5W - 15W, size: H:750mm x D: 210mm, IP54	bộ	3.022.730	"
921	FL16, công suất 5W - 15W, size: H:220mm x D: 210mm, IP54	bộ	2.681.820	"
922	FL17, công suất 5W - 15W, IP54	bộ	3.300.000	"
923	FL18, công suất 5W - 15W, IP54	bộ	3.200.000	"
924	FL19, công suất 5W - 15W, IP54	bộ	3.250.000	"
925	FL20, công suất 5W - 15W, IP54	bộ	3.100.000	"
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT FBM: Chip LED CREE - USA, BẢO HÀNH: 5 NĂM.			"
926	FBM 50W, 1 LEDs, 1.40A, 7.350LM, IP66	bộ	4.545.450	"
927	FBM 80W, 2 LEDs, 1.10A, 13.250LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	6.618.180	"
928	FBM 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.863.640	"
929	FBM 120W, 2 LEDs, 1.70A, 18.100LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	8.272.730	"
930	FBM 150W, 4 LEDs, 1.05A, 25.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	10.000.000	"
931	FBM 200W, 4 LEDs, 1.40A, 31.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	11.636.360	"
932	FBM 240W, 4 LEDs, 1.70A, 37.200LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	12.909.090	"
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: Chip LED CREE - USA - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
933	F326 - 280W - 33.600LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	14.636.360	"
934	F326 - 330W - 43.200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	15.909.090	"
935	F326 - 400W - 48.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	20.000.000	"
936	F326 - 450W - 54.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	20.909.090	"
937	F326 - 500W - 60.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	22.727.270	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
938	F326 - 600W - 72.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	24.545.450	"
	ĐÈN CAO ÁP HIỆU MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN (TÂY BAN NHA) + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SOVAKIA.			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
939	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 - 150w Sodium , 220V	bộ	3.681.820	"
940	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 -250w Sodium 220V	bộ	4.000.000	"
941	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	bộ	4.090.910	"
942	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	4.272.730	"
943	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 - 150w Sodium , 220V	bộ	3.772.730	"
944	Đèn cao áp MFUHAIlight 268-250w Sodium 220V	bộ	3.954.550	"
945	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	bộ	4.181.820	"
946	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	4.318.180	"
	ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Liên doanh.			"
947	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 - 150w Sodium , 220V	bộ	2.000.000	"
948	Đèn cao áp MFUHAIlight 268-250w Sodium 220V	bộ	2.272.730	"
949	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	bộ	2.500.000	"
950	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	2.545.450	"
951	Đèn cao áp MFUHAIlight 22-70w Sodium 220V	bộ	2.772.730	"
952	Đèn cao áp MFUHAIlight 22-150w Sodium 220V	bộ	2.363.640	"
953	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 -250w Sodium 220V	bộ	2.590.910	"
954	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	bộ	2.636.360	"
955	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	2.863.640	"
	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài.			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	12.090.910	"
2	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	12.090.910	"
3	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	13.272.730	"
4	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	13.090.910	"
5	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH07-4/Ø400/GL10/3W -Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	16.181.820	"
6	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-01-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	trụ	15.909.090	"
7	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	trụ	14.727.270	"
8	Cột sân vườn MFUHAIlight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	trụ	5.510.000	"
9	Cột sân vườn MFUHAIlight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	trụ	5.400.000	"
10	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/FHL003-Compact 80w	trụ	11.550.000	"
11	Cột sân vườn MFUHAIlight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	trụ	11.110.000	"
12	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	trụ	13.750.000	"
13	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	trụ	9.450.000	"
14	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	trụ	9.450.000	"
15	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	trụ	12.131.820	"
16	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	trụ	13.250.000	"
17	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	trụ	17.150.000	"
18	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/FHL003- Compact 80w	trụ	13.700.000	"
19	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	trụ	12.150.000	"
20	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	trụ	14.950.000	"
21	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	trụ	10.550.000	"
22	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	trụ	14.650.000	"
23	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	trụ	10.450.000	"
24	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	trụ	14.000.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
25	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	trụ	17.850.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
26	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	trụ	17.300.000	"
27	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	trụ	13.530.000	"
28	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	trụ	16.390.000	"
29	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	trụ	13.200.000	"
30	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	trụ	14.900.000	"
31	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	trụ	15.180.000	"
32	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	trụ	18.920.000	"
33	Đế cột MFUHAIlight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	7.500.000	"
34	Đế cột MFUHAIlight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	8.650.000	"
35	Đế cột MFUHAIlight FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	12.600.000	"
36	Đèn nấm cây thông MFUHAIlight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	cây	1.010.000	"
	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT:			"
37	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.100.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
38	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.370.000	"
39	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.304.550	"
40	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.745.000	"
41	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	5.950.000	"
42	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAIlightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	6.110.000	"
43	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	6.540.000	"
44	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	6.760.000	"
45	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	cột	7.960.000	"
46	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	cột	8.760.000	"
	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông			
	Bộ đèn huỳnh quang (đã bao gồm bóng)			Tại TP Pleiku
1	Bộ đèn HQ T8-18W x1 M9G-ballast đ/tử	Bộ	110.000	"
2	Bộ đèn HQ T8-36W x1 M9G-ballast đ/tử	Bộ	134.000	"
3	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W	Bộ	454.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
4	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W	Bộ	598.000	Tại TP Pleiku
5	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W	Bộ	467.000	"
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (đã bao gồm bóng)			"
6	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x1 CM1*EH	Bộ	428.180	"
7	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x2 CM1*EH	Bộ	537.270	"
8	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS-40/36 x1 CM1*EH BACS	Bộ	484.550	"
	Đèn chiếu sáng khẩn cấp, đèn chỉ dẫn (trọn bộ), Led khác			"
9	Bộ Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(1 mặt)	Bộ	350.000	"
10	Bộ Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(2 mặt)	Bộ	380.000	"
11	Bộ Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Bộ	394.000	"
12	Bộ Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	Bộ	220.000	"
13	Bộ Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70W	Bộ	2.700.000	"
14	Bộ Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120W	Bộ	3.500.000	"
15	Bộ Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150W	Bộ	5.200.000	"
16	Bộ Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/30W	Bộ	1.095.000	"
17	Bộ Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/50W	Bộ	1.283.000	"
18	Bộ Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/70W	Bộ	1.344.000	"
19	Bộ Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/100W	Bộ	2.153.000	"
20	Bộ Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/120W	Bộ	2.468.000	"
21	Bộ Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/150W	Bộ	2.625.000	"
	Nhóm bộ đèn LED ốp trần			Tại TP Pleiku
22	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	Bộ	158.000	"
23	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	Bộ	208.000	"
24	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/14W)-S	Bộ	243.000	"
25	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	Bộ	360.000	"
26	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-SS	Bộ	130.000	"
27	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-SS	Bộ	201.000	"
28	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-SS	Bộ	210.000	"
29	Đèn LED ốp trần (D LN 06L 320/18W)-SS	Bộ	282.000	"
30	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 25x25/9W)-S	Bộ	224.000	"
31	Đèn LED ốp trần (DLN09L25x25/9W)-SS	Bộ	224.000	"
32	Đèn LED ốp trần (D LN08L17x17/12W)-SS	Bộ	224.000	"
33	Đèn LED ốp trần (D LN09L 172/12W)-SS	Bộ	224.000	"
34	Đèn LED ốp trần (D LN09L 225/18W)-SS	Bộ	302.800	"
35	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W)	Bộ	343.000	"
36	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	Bộ	500.000	"
37	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	Bộ	630.000	"
	Nhóm đèn LED DOWNLIGHT			Tại TP Pleiku
38	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S	Bộ	66.500	"
39	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S	Bộ	78.800	"
40	Đèn Led Downlight (D AT03L90/7W)-SS	Bộ	92.800	"
41	Đèn Led Downlight (D AT03L110/7W)-SS	Bộ	108.500	"
42	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/7W) 220V-E	Bộ	112.000	"
43	Đèn Led Downlight (D AT04L110/7W) 220V-E	Bộ	124.000	"
44	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-SS	Bộ	131.000	"
45	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/9W) 220V-E	Bộ	119.000	"
46	Đèn Led Downlight (D AT04L 110/9W) 220V-E	Bộ	133.000	"
47	Đèn Led Downlight (D AT04L155/16W)-E	Bộ	254.000	"
48	Đèn Led Downlight đổi màu (D AT02L DM 90/6W)	Bộ	142.000	"
49	Đèn Led Downlight đổi màu (DAT02L DM 110/9W)	Bộ	168.000	"
	Nhóm đèn LED PANEL			"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
50	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 110/6W)-S	Bộ	115.500	Tại TP Pleiku
51	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 135/9W)-S	Bộ	152.300	"
52	Đèn LED Panel tròn (D PT02 160/12W)-S	Bộ	166.300	"
53	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36W)-S	Bộ	1.470.000	"
54	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36W)-S	Bộ	1.470.000	"
55	Đèn LED Panel (D P02 60x60/50W)-E	Bộ	2.072.000	"
56	Đèn LED Panel (D P02 30x120/50W)-E	Bộ	2.072.000	"
57	Đèn LED Panel (D P02 60x120/75W)-E	Bộ	2.783.000	"
58	Đèn LED Panel (D PN03 120x120/8W)-S	Bộ	154.000	"
59	Đèn LED Panel (D PN03 160x160/12W)-S	Bộ	239.800	"
	Nhóm đèn LED TUBE - Bộ đèn LED TUBE			Tại TP Pleiku
60	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10W-SS	Cái	103.300	"
61	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS	Cái	161.000	"
62	Bóng đèn LEDTUBE T8 60/10W-SS đầu đèn xoay	Cái	119.000	"
63	Bóng đèn LEDTUBE T8120/18W-SS đầu đèn xoay	Cái	173.000	"
64	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W-SS	Cái	92.800	"
65	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W-SS	Cái	131.000	"
66	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/18W-SS	Cái	98.000	"
67	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W-SS	Bộ	115.500	"
68	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/10Wx1-SS	Bộ	148.800	"
69	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/18Wx1-SS	Bộ	217.000	"
70	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/10Wx1-SS	Bộ	140.000	"
71	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/18Wx1-SS	Bộ	192.500	"
72	Bộ đèn LED TUBE T8L TT01 M11/18Wx1-SS	Bộ	168.000	"
73	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 30/4W-S	Bộ	59.500	"
74	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 60/8W-S	Bộ	84.000	"
75	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 120/16W-S	Bộ	115.500	"
76	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S	Bộ	833.000	"
77	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S	Bộ	1.225.000	"
78	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S	Bộ	833.000	"
79	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-SS	Bộ	215.000	"
80	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-SS	Bộ	381.000	"
81	Bộ đèn LED Tube chống ẩm BD M18L 120/36W IP65-SS	Bộ	779.000	"
82	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-SS	Bộ	562.000	"
83	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-SS	Bộ	821.000	"
	Máng HQ âm trần (chưa bao gồm bóng)			Tại TP Pleiku
84	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 MC Balát điện tử	Cái	954.550	"
85	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 MC Balát điện tử	Cái	1.330.000	"
86	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 MC Balát điện tử	Cái	880.000	"
87	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 MC Balát điện tử	Cái	945.000	"
	Máng HQ lắp nổi M8 (chưa bao gồm bóng)			"
88	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/tử	Cái	880.000	"
89	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/tử	Cái	765.000	"
90	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/tử	Cái	860.000	"
91	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/tử	Cái	1.235.000	"
92	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/tử	Cái	1.575.000	"
	Bóng đèn HQ compact			"
93	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	Cái	16.000	"
94	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	Cái	16.000	"
95	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	Cái	33.000	"
96	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	Cái	43.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
97	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	Cái	49.000	Tại TP Pleiku
98	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	Cái	53.000	"
99	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	Cái	64.000	"
100	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	Cái	116.000	"
101	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	Cái	130.000	"
102	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	Cái	123.000	"
103	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	Cái	143.000	"
104	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E40	Cái	147.000	"
105	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	Cái	154.000	"
106	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	Cái	159.000	"
107	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	Cái	238.000	"
108	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E40	Cái	241.000	"
109	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	Cái	262.000	"
110	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E40	Cái	265.000	"
111	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	Cái	31.000	Tại TP Pleiku
112	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	Cái	35.000	"
113	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	Cái	36.000	"
114	Bóng đèn HQ Compact xoắn CFH-ST3 7W	Cái	39.000	"
115	Bóng đèn CFL-ST3 11W Galaxy	Cái	41.000	"
116	Bóng đèn CFL-ST3 14W Galaxy	Cái	44.000	"
117	Bóng đèn CFL-ST3 18W Galaxy	Cái	47.000	"
118	Bóng đèn CFL-ST3 20W Galaxy	Cái	50.000	"
119	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	Cái	66.000	"
120	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	Cái	83.000	"
121	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	Cái	125.000	"
122	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	Cái	154.000	"
123	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	Cái	180.000	"
124	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	Cái	200.000	"
125	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E40	Cái	202.000	"
	Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	501.820	"
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	cái	501.820	"
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	1.257.270	"
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái	667.270	"
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	100.910	"
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	cái	100.910	"
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	177.270	"
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	cái	192.270	"
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	345.460	"
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	160.910	"
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	cái	73.640	"
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W dayligh thân nhôm chụp nhựa)	cái	102.730	"
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18765 (1.2m 18W dayligh thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái	148.180	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
14	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W daylight)	Bộ	152.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
15	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	Bộ	315.460	"
16	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	284.000	"
17	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	cái	8.327.270	"
18	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	cái	9.162.730	"
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	cái	10.000.000	"
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	cái	11.314.550	"
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	cái	12.525.460	"
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	cái	16.940.910	"
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	cái	18.313.640	"
24	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	29.090	"
25	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	37.270	"
26	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	cái	62.730	"
27	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	cái	72.730	"
28	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	cái	31.820	"
29	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	cái	40.000	"
30	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	cái	36.640	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
31	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	cái	44.550	"
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W, daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	cái	62.730	"
33	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	cái	79.090	"
34	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	cái	125.460	"
35	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)	cái	179.090	"
36	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwwhite)	cái	145.460	"
37	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	cái	76.360	"
38	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	cái	101.820	"
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	cái	135.460	"
40	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	Bộ	57.270	"
41	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	Bộ	70.000	"
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu công tắc)	Bộ	85.460	"
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	Bộ	92.730	"
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	Bộ	104.550	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc	Bộ	109.090	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	Bộ	116.360	"
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	Bộ	57.270	"
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	Bộ	70.000	"
49	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	51.820	"
50	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	73.640	"
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	102.730	"
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	107.270	"
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái	219.090	"
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	243.640	"
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	191.820	"
56	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái	171.820	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
57	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	Bộ	153.640	"
58	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	Bộ	219.090	"
59	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	107.270	"
60	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	148.180	"
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	152.730	"
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	180.000	"
63	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	141.820	"
64	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	206.360	"
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	Bộ	132.730	"
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	Bộ	189.090	"
67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)	Bộ	83.640	"
68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)	Bộ	111.820	"
69	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	cái	669.090	"
70	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)	cái	1.064.550	"
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)	cái	1.255.460	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	cái	3.426.360	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
73	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	Bộ	5.673.640	"
74	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)	Bộ	6.977.270	"
75	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	Bộ	394.550	"
76	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	Bộ	140.910	"
77	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)	cái	38.270	"
78	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái	39.640	"
79	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)	cái	112.730	"
80	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp trong)	cái	112.730	"
	Dây cáp điện Việt Nam CADIVI			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V – Tiêu chuẩn:TCVN 6610-3:2000			"
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	1.630	"
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	2.710	"
	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TCCS 10C:2014 (ruột đồng)			"
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	5.550	"
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	7.920	"
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	12.900	"
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5:2007 (ruột đồng)			"
6	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	6.450	"
7	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	9.090	"
8	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	33.100	"
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)			"
9	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	4.160	"
10	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	6.780	"
11	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	25.000	"
12	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000	mét	112.800	"
13	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000	mét	567.100	"
14	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000	mét	711.300	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
15	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	4.660	"
16	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét	6.010	"
17	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	17.690	"
18	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	63.600	"
19	CVV-50– 0,6/1 kV	mét	117.800	"
20	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét	230.100	"
21	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét	356.000	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
22	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	13.350	"
23	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	28.400	"
24	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	63.200	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
25	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	17.630	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
26	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	26.100	"
27	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	54.500	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
28	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	22.400	"
29	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	33.200	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
30	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	98.000	"
31	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	142.100	"
32	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	744.000	"
33	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	926.100	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
34	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	135.700	"
35	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	365.500	"
36	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	710.400	"
37	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	919.700	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015			"
38	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	174.200	"
39	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	263.500	"
40	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	481.600	"
41	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	1.218.500	"
42	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	1.810.900	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
43	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét	163.700	"
44	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	241.100	"
45	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	428.600	"
46	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	826.800	"
47	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	1.090.500	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			"
48	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	87.200	"
49	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	146.100	"
50	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	261.500	"
51	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	625.800	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			"
52	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	44.900	"
53	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	78.600	"
54	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	273.000	"
55	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	805.200	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			"
56	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1,04) -0,6/1 kV	mét	73.800	"
57	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	151.700	"
58	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	389.000	"
59	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	1.442.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
60	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	65.300	"
61	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	182.500	"
62	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	457.700	"
63	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	2.262.700	"
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)C			"
64	Dây đồng trần xoắn, C-10	kg	258.500	"
65	Dây đồng trần xoắn, C-50	kg	261.000	"
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
66	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét	38.100	"
67	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét	76.700	"
68	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét	206.400	"
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
69	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	14.110	"
70	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	76.300	"
71	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	218.400	"
72	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	268.300	"
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
73	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	26.700	"
74	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	74.800	"
75	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	236.800	"
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			"
76	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	294.100	"
77	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	692.000	"
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
78	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	464.100	"
79	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	3.498.100	"
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV			"
80	AV-16-0,6/1 kV	mét	6.470	"
81	AV-35-0,6/1 kV	mét	11.870	"
82	AV-120-0,6/1 kV	mét	37.000	"
83	AV-500-0,6/1 kV	mét	147.200	"
	Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015			"
84	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	Kg	76.800	"
85	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	Kg	75.400	"
86	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	Kg	78.300	"
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			"
87	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	39.500	"
	THIẾT BỊ MÁY BƠM CHỮA CHÁY:			Tại TP Pleiku
1	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC82ASE (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: 2050lits/min: 0.6MPa; 1800lits/min: 0.8MPa; 1500lits/min: 1.0MPa; P= 40,5kW; Có đề khởi động.	Cái	265.000.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
2	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC72AS (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: 1750lits/min: 0.4MPa; 1300lits/min: 0.8MPa; 950lits/min: 1.0MPa; P= 30kW; Có đề khởi động.	Cái	255.000.000	Tại TP Pleiku
3	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC52AS (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: 1450lits/min: 0.4MPa; 1000lits/min: 0.8MPa; 600lits/min: 1.0MPa; P= 30kW; Có đề khởi động.	Cái	195.000.000	"
4	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu V20D2S (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: 0,5MPa: 650 lít/min; 0,7MPa: 400 lít/min; P= 8,6kW; Có đề khởi động.	Cái	140.000.000	"
5	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu V20D2 (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: 0,5MPa: 650 lít/min; 0,7MPa: 400 lít/min; P= 8,6kW; Không có đề.	Cái	135.000.000	"
6	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Huyndai (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CM80- 200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m3/h; 50Hp.	Cái	265.000.000	"
7	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Huyndai (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CM80- 200B (Italia). H=50,8-38,6m; Q=84-225m3/h; 40Hp.	Cái	235.000.000	"
8	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Huyndai (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CM65- 250A (Italia). H=89,5-54,0m; Q=54-156m3/h; 50Hp.	Cái	185.000.000	"
9	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Huyndai (Hàn Quốc), đầu bơm CM65- 250B (Italia). H=79,5-48,5m; Q=54-144m3/h; 40Hp.	Cái	165.000.000	"
10	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM80- 200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m3/h; 50Hp.	Cái	195.000.000	"
11	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM80- 200B (Italia). H=50,8-38,6m; Q=84-225m3/h; 40Hp.	Cái	185.000.000	"
12	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM65- 250A (Italia). H=89,5-54,0m; Q=54-156m3/h; 50Hp.	Cái	165.000.000	"
13	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM65- 250B (Italia). H=79,5-48,5m; Q=54-144m3/h; 40Hp.	Cái	145.000.000	"
14	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM50- 250A (Italia). H=89,5-71,7m; Q=27-78m3/h; 30Hp.	Cái	65.000.000	"
15	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM50- 250B (Italia). H=78-58,3m; Q=27-78m3/h; 25Hp.	Cái	51.000.000	Tại TP Pleiku
16	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM80- 200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m3/h; 50Hp.	Cái	85.000.000	"
17	Tủ điều khiển chữa cháy tự động cho 3 bơm, loại 75kW (VN)	Tủ	65.000.000	"
18	Tủ điều khiển chữa cháy tự động cho 3 bơm, loại 50kW (VN)	Tủ	45.000.000	"
19	Tủ điều khiển chữa cháy cho 2 bơm, loại 50kW (VN)	Tủ	40.000.000	"
20	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 50kW (VN)	Tủ	25.000.000	"
21	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 40kW (VN)	Tủ	21.000.000	"
22	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 30kW (VN)	Tủ	17.000.000	"
23	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 22kW (VN)	Tủ	11.000.000	"
24	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 15kW (VN)	Tủ	8.500.000	"
25	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 11kW (VN)	Tủ	6.500.000	"
26	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D114 (VN)	Cái	1.200.000	"
27	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D90 (VN)	Cái	950.000	"
28	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D76 (VN)	Cái	650.000	"
29	Lọc Y bằng gang mặt bích D168 (Mech-Trung Quốc)	Cái	3.450.000	"
30	Lọc Y bằng gang mặt bích D141 (Mech-Trung Quốc)	Cái	2.840.000	"
31	Lọc Y bằng gang mặt bích D114 (Mech-Trung Quốc)	Cái	1.900.000	"
32	Lọc Y bằng gang mặt bích D90 (Mech-Trung Quốc)	Cái	1.550.000	"
33	Khớp nối chống rung D114 (Trung Quốc)	Cái	950.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
34	Khớp nối chống rung D90 (Trung Quốc)	Cái	850.000	Tại TP Pleiku
35	Khớp nối chống rung D76 (Trung Quốc)	Cái	650.000	"
36	Lăng B chữa cháy D51 không khoá (Việt Nam)	Cái	110.000	"
37	Lăng A chữa cháy D65 không khoá (Việt Nam)	Cái	170.000	"
38	Vòi chữa cháy tráng cao su D65, dài 20m/cuộn (Trung Quốc)	Cuộn	750.000	"
39	Vòi chữa cháy tráng cao su D51, dài 20m/cuộn (Trung Quốc)	Cuộn	650.000	"
40	Vòi chữa cháy tráng cao su D65, dài 20m/cuộn (Đức)	Cuộn	1.950.000	"
41	Vòi chữa cháy tráng cao su D51, dài 20m/cuộn (Đức)	Cuộn	1.750.000	"
42	Đầu nối hỗn hợp 66 + 51 (Việt Nam)	Bộ	150.000	"
43	Đầu nối D51 ren trong (Việt Nam)	Cái	85.000	"
44	Hộp cứu hoả trong nhà 600x450x180 (Việt Nam)	Hộp	600.000	"
45	Hộp cứu hoả ngoài nhà 950x500x220 (Việt Nam)	Hộp	1.100.000	"
46	Trụ nước chữa cháy D100 ra 2 cửa D65 (Việt Nam)	Trụ	3.300.000	"
47	Họng tiếp nước cho xe chữa cháy D100 ra 2 cửa D65 (Việt Nam)	Họng	3.300.000	"
48	Nhà bảo vệ 1 máy bơm chữa cháy khung sắt V3, bọc tole kẽm, hình hộp (VN)	Cái	3.000.000	"
49	Nhà bảo vệ 2 máy bơm chữa cháy khung sắt V3, bọc tole kẽm, hình hộp (VN)	Cái	5.000.000	"
50	Đầu phun Sprinkler TYCO hướng xuống (UK/China)	Cái	235.000	"
51	Đầu phun Sprinkler TYCO hướng lên (UK/China)	Cái	255.000	"
52	Đồng hồ đo áp lực 10Bar (Hàn Quốc)	Cái	850.000	"
53	Đồng hồ đo áp lực 15Bar (Hàn Quốc)	Cái	950.000	"
54	Đồng hồ đo áp lực 20Bar (Hàn Quốc)	Cái	1.350.000	"
55	Công tắc áp suất (Đài Loan)	Cái	950.000	"
56	Bình điều áp 100 lít, 10Bar (Italia)	Cái	10.500.000	Tại TP Pleiku
57	Bình điều áp 100 lít, 16Bar (Italia)	Cái	14.500.000	"
58	Van 1 chiều D114 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	2.350.000	"
59	Van 1 chiều D90 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	1.830.000	"
60	Van chặn D114 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	2.650.000	"
61	Van chặn D90 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	1.750.000	"
62	Van 1 chiều D114 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.300.000	"
63	Van 1 chiều D90 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.000.000	"
64	Van 1 chiều D76 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	800.000	"
65	Van chặn D114 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.400.000	"
66	Van chặn D90 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.050.000	"
67	Van chặn D76 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	750.000	"
68	Van chữa cháy D60 bằng đồng (VN)	Cái	1.350.000	"
69	Van chữa cháy D60 bằng gang (VN)	Cái	650.000	"
	BÌNH CHỮA CHÁY CÁC LOẠI:			Tại TP Pleiku
70	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ35 xe đẩy (Trung Quốc)	Cái	3.150.000	"
71	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ8 (Trung Quốc)	Cái	420.000	"
72	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ4 (Trung Quốc)	Cái	320.000	"
73	Bình chữa cháy khí CO2 loại MT5 (Trung Quốc)	Cái	750.000	"
74	Bình chữa cháy khí CO2 loại MT3 (Trung Quốc)	Cái	540.000	"
75	Nội quy, tiêu lệnh PCCC (Việt Nam)	Bộ	100.000	"
76	Bảng cấm lửa, cấm hút thuốc (Việt Nam)	Bộ	50.000	"
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG:			
	Thiết bị báo cháy Hochiki:			Tại TP Pleiku
77	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 30 zone (Nhật Bản)	Tủ	68.500.000	"
78	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 20 zone (Nhật Bản)	Tủ	45.500.000	"
79	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 15 zone (Nhật Bản)	Tủ	36.200.000	"
80	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 10 zone (Nhật Bản)	Tủ	32.500.000	"
81	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 05 zone (Nhật Bản)	Tủ	24.500.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
82	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 08 zone (Anh)	Tủ	19.500.000	Tại TP Pleiku
83	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 04 zone (Anh)	Tủ	14.500.000	"
84	Đầu báo nhiệt Hochiki (Nhật Bản)	Cái	580.000	"
85	Đầu báo khói Hochiki (Nhật Bản)	Cái	780.000	"
86	Đế báo cháy Hochiki (Nhật Bản/ Trung Quốc)	Cái	65.000	"
87	Nút ấn báo cháy Hochiki (Nhật Bản)	Cái	700.000	"
88	Chuông báo cháy Hochiki (Nhật Bản)	Cái	700.000	"
89	Đèn báo cháy Hochiki (Nhật Bản)	Cái	650.000	"
90	Đèn hiển thị phòng Hochiki (Nhật Bản)	Cái	365.000	"
	Thiết bị báo cháy ChungMei, NetworX:			"
91	Trung tâm báo cháy tự động 30 kênh ChungMei (Đài Loan)	Tủ	28.000.000	"
92	Trung tâm báo cháy tự động 20 kênh ChungMei (Đài Loan)	Tủ	19.300.000	"
93	Trung tâm báo cháy tự động 15 kênh ChungMei (Đài Loan)	Tủ	17.000.000	"
94	Trung tâm báo cháy tự động 10 kênh ChungMei (Đài Loan)	Tủ	14.200.000	"
95	Trung tâm báo cháy tự động 05 kênh ChungMei (Đài Loan)	Tủ	10.500.000	"
96	Trung tâm báo cháy tự động 8 kênh NX8 (Mexico)	Tủ	11.500.000	"
97	Trung tâm báo cháy tự động 4 kênh NX4 (Mexico)	Tủ	6.500.000	"
98	Trung tâm xử lý báo trộm 4 kênh NX4 (Mexico)	Tủ	6.500.000	"
99	Đầu báo cháy khói Beam (Đài Loan)	Bộ	12.500.000	"
100	Đầu báo cháy khói 2412 (Trung Quốc)	Cái	720.000	"
101	Đầu báo cháy khói ChungMei (Đài Loan)	Cái	440.000	"
102	Đầu báo cháy nhiệt ChungMei (Đài Loan)	Cái	370.000	Tại TP Pleiku
103	Chuông báo cháy ChungMei (Đài Loan)	Cái	320.000	"
104	Nút ấn báo cháy ChungMei (Đài Loan)	Cái	300.000	"
105	Bộ quay số điện thoại LK-100S1, hãng Garisson (Đài Loan)	Cái	3.150.000	"
106	Còi báo động khẩn H207, hãng Siemens (Đài Loan)	Cái	350.000	"
107	Đèn báo động 12V (Đài Loan)	Cái	320.000	"
108	Hộp nhựa âm tường chống cháy 12x0,6cm (VN)	Hộp	41.000	"
109	Hộp nhựa nối dây kỹ thuật chống cháy 20x20cm (VN)	Hộp	68.000	"
110	Cáp tín hiệu báo cháy 4 ruột 2x2x0,5mm2 (Sino- VN)	Mét	5.000	"
111	Cáp tín hiệu trục chính 4x2x0,5mm2 (VN)	Mét	14.500	"
112	Cáp tín hiệu trục chính 10x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	95.000	"
113	Cáp tín hiệu trục chính 15x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	165.000	"
114	Cáp tín hiệu trục chính 20x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	225.000	"
115	Cáp tín hiệu trục chính 30x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	285.000	"
116	Ống nhựa chống cháy D16; L=2,9m (Giang Hiệp Thăng- VN)	Mét	10.000	"
117	Ống nhựa chống cháy D20; L=2,9m (Giang Hiệp Thăng- VN)	Mét	11.500	"
118	Đèn Exit thoát hiểm 1 mặt (KenTom-VN)	Cái	470.000	"
119	Đèn Exit thoát hiểm 2 mặt (KenTom-VN)	Cái	510.000	"
120	Đèn chiếu sáng sự cố (KenTom-VN)	Cái	430.000	"
	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT:			Tại TP Pleiku
121	Kim thu sét CAT III, Rbv= 107m (úc)	Cái	29.500.000	"
122	Kim thu sét CAT II, Rbv= 71m (úc)	Cái	24.000.000	"
123	Kim thu sét CAT I, Rbv= 51m (úc)	Cái	17.500.000	"
124	Kim thu sét STORMASTER ESE 60, Rbv= 107m (úc)	Cái	27.500.000	"
125	Kim thu sét STORMASTER ESE 30, Rbv= 71m (úc)	Cái	17.500.000	"
126	Kim thu sét STORMASTER ESE 15, Rbv= 51m (úc)	Cái	12.500.000	"
127	Kim thu sét INGETCO PDC 6.3, Rbv= 107m (Tây Ban Nha)	Cái	26.500.000	"
128	Kim thu sét INGETCO PDC 3.1, Rbv= 71m (Tây Ban Nha)	Cái	14.500.000	"
129	Kim thu sét INGETCO PDC 2.1, Rbv= 41m (Tây Ban Nha)	Cái	8.500.000	"
130	Hóa chất giảm điện trở, bao 12kg (Pháp)	Bao	850.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
131	Hộp đo kiểm tra điện trở nối đất 250x150 (VN)	Hộp	255.000	Tại TP Pleiku
132	Cáp thoát sét đồng bọc CV70mm2 (VN)	Mét	185.000	"
133	Cáp thoát sét đồng bọc CV50mm2 (VN)	Mét	155.000	"
134	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt mạ đồng D16, L=2,4m (VN)	Cọc	285.000	"
135	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt sơn nhủ đồng D20, L=3m (VN)	Cọc	185.000	"
136	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt sơn nhủ đồng D18, L=3m (VN)	Cọc	155.000	"
137	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt sơn nhủ đồng D16, L=3m (VN)	Cọc	131.000	"
138	Dây tiếp địa nối đất dưới mương bằng sắt sơn nhủ đồng 3 lớp D14 (VN)	Mét	45.000	"
139	Dây tiếp địa nối đất dưới mương bằng sắt sơn nhủ đồng 3 lớp D12 (VN)	Mét	32.000	"
140	Trụ đỡ kim thu sét D49/42, L=5m, sơn chống rỉ + đế trụ (VN)	Trụ	1.800.000	"
141	Cáp lụa mềm néo trụ D4 (VN)	Mét	6.500	"
	Ống thép tráng kẽm (hòa phát):			Tại TP Pleiku
142	Ống thép tráng kẽm D168, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	456.000	"
143	Ống thép tráng kẽm D141, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	390.000	"
144	Ống thép tráng kẽm D114, dày 3,2mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	275.000	"
145	Ống thép tráng kẽm D114, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	251.000	"
146	Ống thép tráng kẽm D114, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	201.000	"
147	Ống thép tráng kẽm D90, dày 3,2mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	215.000	"
148	Ống thép tráng kẽm D90, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	190.000	"
149	Ống thép tráng kẽm D90, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	172.000	"
150	Ống thép tráng kẽm D76, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	162.000	"
151	Ống thép tráng kẽm D76, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	141.000	"
152	Ống thép tráng kẽm D60, dày 2,6mm (Hóa Phát- Việt Nam)	Mét	121.000	"
153	Ống thép tráng kẽm D49, dày 2,5mm (Hóa Phát- Việt Nam)	Mét	68.000	"
154	Ống thép tráng kẽm D42, dày 2,6mm (Hóa Phát- Việt Nam)	Mét	61.000	"
155	Ống thép tráng kẽm D34, dày 2,6mm (Hóa Phát- Việt Nam)	Mét	52.000	"
156	Ống thép tráng kẽm D27, dày 2,5mm (Hóa Phát- Việt Nam)	Mét	37.000	"
	Ống thép đen (hòa phát):			Tại TP Pleiku
157	Ống thép đen D200, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	381.000	"
158	Ống thép đen D168, dày 4,78mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	350.000	"
159	Ống thép đen D168, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	315.000	"
160	Ống thép tráng kẽm D141, dày 4,78mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	303.000	"
161	Ống thép tráng kẽm D141, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	288.000	"
	Phụ kiện đường ống dùng phương pháp hàn:			"
162	Cút thép hàn D200 (Trung Quốc)	Cái	465.000	"
163	Cút thép hàn D168 (Trung Quốc)	Cái	295.000	"
164	Cút thép hàn D141 (Trung Quốc)	Cái	235.000	"
165	Cút thép hàn D114 (Trung Quốc)	Cái	155.000	"
166	Cút thép hàn D90 (Trung Quốc)	Cái	115.000	"
167	Tê thép hàn D200 (Trung Quốc)	Cái	545.000	"
168	Tê thép hàn D168 (Trung Quốc)	Cái	325.000	"
169	Tê thép hàn D141 (Trung Quốc)	Cái	275.000	"
170	Tê thép hàn D114 (Trung Quốc)	Cái	215.000	"
171	Tê thép hàn D90 (Trung Quốc)	Cái	185.000	"
172	Tê thu thép hàn D200/168 (Trung Quốc)	Cái	535.000	"
173	Tê thu thép hàn D200/141 (Trung Quốc)	Cái	535.000	"
174	Tê thu thép hàn D200/114 (Trung Quốc)	Cái	515.000	"
175	Tê thu thép hàn D200/90 (Trung Quốc)	Cái	515.000	"
176	Tê thu thép hàn D168/141 (Trung Quốc)	Cái	320.000	"
177	Tê thu thép hàn D168/114 (Trung Quốc)	Cái	320.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
178	Tê thu thép hàn D168/90 (Trung Quốc)	Cái	305.000	Tại TP Pleiku
179	Tê thu thép hàn D168/76 (Trung Quốc)	Cái	305.000	"
180	Tê thu thép hàn D168/60 (Trung Quốc)	Cái	305.000	"
181	Tê thu thép hàn D168/49 (Trung Quốc)	Cái	305.000	"
182	Tê thu thép hàn D141/114 (Trung Quốc)	Cái	275.000	"
183	Tê thu thép hàn D141/90 (Trung Quốc)	Cái	275.000	"
184	Tê thu thép hàn D141/76 (Trung Quốc)	Cái	265.000	"
185	Tê thu thép hàn D141/60 (Trung Quốc)	Cái	265.000	"
186	Tê thu thép hàn D141/49 (Trung Quốc)	Cái	265.000	"
187	Tê thu thép hàn D114/90 (Trung Quốc)	Cái	245.000	"
188	Tê thu thép hàn D114/76 (Trung Quốc)	Cái	235.000	"
189	Tê thu thép hàn D114/60 (Trung Quốc)	Cái	205.000	"
190	Tê thu thép hàn D114/49 (Trung Quốc)	Cái	195.000	"
191	Tê thu thép hàn D114/42 (Trung Quốc)	Cái	182.000	"
192	Tê thu thép hàn D114/34 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
193	Tê thu thép hàn D90/76 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
194	Tê thu thép hàn D90/60 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
195	Tê thu thép hàn D90/49 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
196	Tê thu thép hàn D90/42 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
197	Tê thu thép hàn D90/34 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"
198	Lơ thép hàn D168 (Trung Quốc)	Cái	265.000	"
199	Lơ thép hàn D141 (Trung Quốc)	Cái	195.000	"
200	Lơ thép hàn D114 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
201	Lơ thép hàn D90 (Trung Quốc)	Cái	140.000	"
	Phụ kiện dường ống dùng phương phương pháp nối ren:			Tại TP Pleiku
202	Măng sông thép ren D114 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"
203	Măng sông thép ren D90 (Trung Quốc)	Cái	86.000	"
204	Măng sông thép ren D76 (Trung Quốc)	Cái	72.000	"
205	Măng sông thép ren D60 (Trung Quốc)	Cái	41.000	"
206	Măng sông thép ren D49 (Trung Quốc)	Cái	32.000	"
207	Măng sông thép ren D42 (Trung Quốc)	Cái	26.000	"
208	Măng sông thép ren D34 (Trung Quốc)	Cái	15.000	"
209	Măng đầu lông ren D60 (Trung Quốc)	Cái	40.000	"
210	Cút thép ren D114 (Trung Quốc)	Cái	180.000	"
211	Cút thép ren D90 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
212	Cút thép ren D76 (Trung Quốc)	Cái	75.000	"
213	Cút thép ren D60 (Trung Quốc)	Cái	52.000	"
214	Cút thép ren D49 (Trung Quốc)	Cái	43.000	"
215	Cút thép ren D42 (Trung Quốc)	Cái	39.000	"
216	Cút thép ren D34 (Trung Quốc)	Cái	34.000	"
217	Tê thép ren D114 (Trung Quốc)	Cái	205.000	"
218	Tê thép ren D90 (Trung Quốc)	Cái	175.000	"
219	Tê thép ren D76 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
220	Tê thép ren D60 (Trung Quốc)	Cái	75.000	"
221	Tê thu thép ren 76/60 (Trung Quốc)	Cái	135.000	"
222	Tê thu thép ren 90/76 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
223	Tê thu thép ren 90/60 (Trung Quốc)	Cái	160.000	"
224	Tê thu thép ren 114/90 (Trung Quốc)	Cái	180.000	"
225	Tê thu thép ren 114/76 (Trung Quốc)	Cái	180.000	"
226	Lơ thép ren D114 (Trung Quốc)	Cái	135.000	"
227	Lơ thép ren D90 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
228	Lơ thép ren D76 (Trung Quốc)	Cái	80.000	Tại TP Pleiku
229	Lơ thép ren D60 (Trung Quốc)	Cái	45.000	"
230	Côn thu thép ren D114/90 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
231	Côn thu thép ren D114/76 (Trung Quốc)	Cái	155.000	"
232	Côn thu thép ren D114/60 (Trung Quốc)	Cái	151.000	"
233	Côn thu thép ren D90/76 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
234	Côn thu thép ren D90/60 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"
235	Côn thu thép ren D76/60 (Trung Quốc)	Cái	85.000	"
236	Côn thu thép ren D60/49 (Trung Quốc)	Cái	48.000	"
237	Côn thu thép ren D49/42 (Trung Quốc)	Cái	35.000	"
238	Côn thu thép ren D42/34 (Trung Quốc)	Cái	27.000	"
239	Bu lông 16x6 (Việt Nam)	Cái	5.500	"
240	Bu lông 20x6 (Việt Nam)	Cái	6.500	"
241	Mặt bích thép D168 (Việt Nam)	Cái	255.000	"
242	Mặt bích thép D141 (Việt Nam)	Cái	195.000	"
243	Mặt bích thép D114 (Việt Nam)	Cái	155.000	"
244	Mặt bích thép D90 (Việt Nam)	Cái	145.000	"
245	Mặt bích thép D76 (Việt Nam)	Cái	125.000	"
246	Cao su non (Việt Nam)	Cuộn	6.500	"
	Van - Vòi nước Minh Hòa			Tại TP Pleiku
1	Van cửa đồng MIHA-PN 16			"
	DN 15	Cái	112.000	"
2	Van cửa đồng MBV-PN 10			"
	DN 15	Cái	85.500	"
3	Van cửa đồng MI-PN 10			"
	DN 15	Cái	76.000	"
4	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA - PN 16			"
	DN 15	Cái	63.000	"
5	Van 1 chiều đồng lá lật MI- PN 10			"
	DN 15	Cái	41.000	"
6	Van 1 chiều đồng lò xo nệm nhựa MIHA - PN 12			"
	DN 15	Cái	52.500	"
7	Van 1 chiều đồng lò xo MBV- PN 10			"
	DN 15	Cái	50.500	"
8	Van bi đồng MIHA 2000 tay bướm -PN 16			"
	DN 15	Cái	79.000	"
9	Van bi đồng mạ Niken MIHA 2000 tay bướm - PN 16			Tại TP Pleiku
	DN 15	cái	89.000	"
10	Van bi đồng nối ống mềm MIHA - PN 16			"
	DN 15	cái	99.000	"
11	Van bi đồng ren trong ren ngoài MIHA - PN 16			"
	F15 X M 15	cái	42.500	"
12	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt màu vàng (dùng cho nước, hơi, ga, xăng, dầu) PN 16			"
	DN 8	cái	67.000	"
13	DN 10	cái	68.000	"
14	Van bi đồng tay gạt MBV - PN 10			"
	DN 15	cái	73.000	"
15	Van bi đồng tay bướm MBV - PN 10			"
	DN 15	cái	73.000	"
16	Van bi đồng MI- PN 10			"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	DN 15	cái	54.000	Tại TP Pleiku
17	Van hơi đồng nhãn hiệu MIHA - PN 16			"
	DN 15	cái	116.000	"
18	Van 1 chiều hơi đồng nhãn hiệu MIHA - PN 16			"
	DN 20	cái	121.000	"
19	Van bi hợp kimTURA tay bướm - PN 10			"
	DN 15	cái	46.500	"
20	Van bi hợp kimTUBO tay bướm - PN 10			"
	DN 15	cái	46.500	"
21	Van bi hợp kim TURA tay gạt - PN 10			"
	DN 15	cái	46.500	"
22	Rọ đồng MIHA-PN12			"
	DN 15	cái	46.000	"
23	DN 20	cái	75.500	"
24	Rọ đồng MBV - PN 10			"
	DN 15	cái	44.000	"
25	Van phao đồng nhãn hiệu MIHA - PN 16			"
	DN 15	cái	159.000	"
	Vật liệu hệ thống nước			
	Bộ cầu 2 Khối loại AA			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Era (nắp thường phụ kiện gạt)	bộ	1.165.450	"
2	Ruby (nắp thường phụ kiện gạt)	bộ	1.287.000	"
3	Roma (nắp thường phụ kiện gạt)	bộ	1.287.000	"
4	King (nắp rơi êm phụ kiện nhấn, màu trắng)	bộ	1.469.000	"
5	Queen (nắp rơi êm phụ kiện nhấn, màu trắng)	bộ	1.469.000	"
6	Sea (nắp rơi êm phụ kiện nhấn, màu trắng)	bộ	1.469.000	"
7	Sand (nắp rơi êm phụ kiện nhấn, màu trắng)	bộ	1.469.000	"
	Bộ cầu 1 Khối loại AA			"
8	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện nhấn, Nano)	bộ	2.695.000	"
9	Diamond (nắp rơi êm, phụ kiện nhấn, Nano)	bộ	2.695.000	"
10	River (nắp rơi êm, phụ kiện nhấn, Nano)	bộ	2.695.000	"
11	Planet (nắp rơi êm, phụ kiện nhấn, Nano)	bộ	2.695.000	"
12	Sky (nắp rơi êm, phụ kiện nhấn, Nano)	bộ	2.695.000	"
13	Water (nắp rơi êm, phụ kiện nhấn, Nano)	bộ	2.695.000	"
	Thân cầu và thùng nước rời loại AA			"
14	Thân cầu 2 khối màu trắng	cái	914.000	"
15	Thân cầu Era màu trắng	cái	704.000	"
16	Thùng nước treo 06 (có phụ kiện)	bộ	504.000	"
17	Thùng nước cầu Era màu trắng (không phụ kiện)	cái	389.000	"
18	Thùng nước cầu 2 khối màu trắng (không phụ kiện)	cái	525.000	"
	Chậu và Chân chậu loại AA			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
19	Chậu bàn 01	cái	271.000	"
20	Chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	cái	264.000	"
21	Chậu 35 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	cái	300.000	"
22	Chậu 63 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	cái	347.000	"
23	Chân chậu: 01 ý	cái	249.000	"
24	Chân chậu: 04; 35; 63	cái	265.000	"
	Bồn tiểu loại AA			"
25	Bồn tiểu 01	cái	210.000	"
26	Bồn tiểu 14	cái	541.000	"
27	Bồn tiểu15	cái	433.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
28	Bồn tiểu 64	cái	581.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
29	Bồn tiểu 65	cái	590.000	"
30	Bồn nước Inox 1.000lít loại đứng	cái	2.843.830	Tại TP Pleiku
31	Bồn nước Inox 1.000lít loại nằm	cái	3.020.150	"
32	Bồn nước Inox1.500 lít loại đứng	cái	4.600.830	"
33	Bồn nước Inox1.500 lít loại nằm	cái	4.886.080	"
34	Bồn nước Inox 2.000lít loại đứng	cái	6.001.300	"
35	Bồn nước Inox 2.000lít loại nằm	cái	6.373.380	"
36	Bồn nước Inox 2.500lít loại đứng	cái	7.497.370	"
37	Bồn nước Inox 2.500lít loại nằm	cái	7.962.210	"
38	Bồn nước Inox 3.000lít loại đứng	cái	7.929.320	"
39	Bồn nước Inox 3.000lít loại nằm	cái	8.420.940	"
40	Ống cống BTLT ∅300 VH	m	370.000	Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
41	Ống cống BTLT ∅300 H30	m	420.000	"
42	Ống cống BTLT ∅400 VH	m	490.000	"
43	Ống cống BTLT ∅400 H30	m	530.000	"
44	Ống cống BTLT ∅600 VH	m	610.000	"
45	Ống cống BTLT ∅600 H30	m	700.000	"
46	Ống cống BTLT ∅800 VH	m	980.000	"
47	Ống cống BTLT ∅800 H30	m	1.120.000	"
48	Ống cống BTLT ∅800 H30 (2 lưới thép fi 8)	m	1.450.000	"
49	Ống cống BTLT ∅1000 VH	m	1.390.000	"
50	Ống cống BTLT ∅1000 H30	m	1.520.000	"
51	Ống cống BTLT ∅1000 H30 (2 lưới thép fi 8)	m	1.920.000	"
52	Ống cống BTLT ∅1000 H30 (2 lưới thép fi 10)	m	2.250.000	"
53	Ống cống BTLT ∅1200 VH (2 lưới thép fi 6)	m	2.380.000	"
54	Ống cống BTLT ∅1200 H30 (2 lưới thép fi 8)	m	2.580.000	"
55	Ống cống BTLT ∅1500 VH (2 lưới thép fi 8)	m	2.880.000	"
56	Ống cống BTLT ∅1500 H30 (2 lưới thép fi 8)	m	3.040.000	"
57	Ống cống BTLT ∅1500 H30 (2 lưới thép fi 10)	m	3.900.000	"
58	Ống cống-rung ép Ø 600 VH	m	520.000	Tại CT. CP SX&BT 26 Gia Lai, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
59	Ống cống-rung ép Ø 600 0,65HL93	m	550.000	"
60	Ống cống-rung ép Ø 600 HL93	m	604.000	"
61	Ống cống-rung ép Ø 600 H10-X60	m	550.000	"
62	Ống cống-rung ép Ø 600 H30-XB80	m	604.000	"
63	Ống cống-rung ép Ø 800 VH	m	860.000	"
64	Ống cống-rung ép Ø 800 0,65HL93	m	995.000	"
65	Ống cống-rung ép Ø 800 HL93	m	1.280.000	"
66	Ống cống-rung ép Ø 800 H10-X60	m	995.000	"
67	Ống cống-rung ép Ø 800 H30-XB80	m	1.280.000	"
68	Ống cống-rung ép Ø 1000 VH	m	1.230.000	"
69	Ống cống-rung ép Ø 1000 0,65HL93	m	1.340.000	"
70	Ống cống-rung ép Ø 1000 HL93	m	1.865.000	"
71	Ống cống-rung ép Ø 1000 H10-X60	m	1.340.000	"
72	Ống cống-rung ép Ø 1000 H30-XB80	m	1.865.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
73	Ống cống-rung ép Ø 1200 VH	m	2.050.000	Tại CT. CP SX&BT 26 Gia Lai, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
74	Ống cống-rung ép Ø 1200 0,65L-93	m	2.140.000	"
75	Ống cống-rung ép Ø 1200 HL-93	m	2.260.000	"
76	Ống cống-rung ép Ø 1200 H10-X60	m	2.140.000	"
77	Ống cống-rung ép Ø 1200 H30-XB80	m	2.260.000	"
78	Ống cống-rung ép Ø 1500 VH	m	2.550.000	"
79	Ống cống-rung ép Ø 1500 0,65HL93	m	2.885.000	"
80	Ống cống-rung ép Ø 1500 HL93	m	3.285.000	"
81	Ống cống-rung ép Ø 1500 H10-X60	m	2.885.000	"
82	Ống cống-rung ép Ø 1500 H30-XB80	m	3.285.000	"
83	Cống hộp-rung ép 1000x1000 VH	m	2.650.000	"
84	Cống hộp-rung ép 1000x1000 0,65HL	m	2.800.000	"
85	Cống hộp-rung ép 1000x1000 HL93	m	2.950.000	"
86	Cống hộp-rung ép 1600x1600 VH	m	4.539.000	"
87	Cống hộp-rung ép 1600x1600 0,65HL	m	4.680.000	"
88	Cống hộp-rung ép 1600x1600 HL93	m	4.797.760	"
89	Ron cống bê tông tam giác (14-25) Ø 300N	cái	22.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
90	Ron cống bê tông tam giác (14-25) Ø 400N	cái	25.850	"
91	Ron cống bê tông tam giác (14-25) Ø 500N	cái	31.350	"
92	Ron cống bê tông tam giác (14-25) Ø 600N	cái	34.100	"
93	Ron cống bê tông tam giác (14-25) Ø 800N	cái	45.100	"
94	Ron cống bê tông tam giác (14-25) Ø 1000N	cái	56.100	"
95	Ron cống bê tông tam giác (19-25) Ø 1200L	cái	81.400	"
96	Ron cống bê tông tam giác (19-25) Ø 1500L	cái	96.800	"
97	Ron cống bê tông tam giác (19-25) Ø 1800L	cái	115.500	"
98	Ron cống bê tông tam giác (19-25) Ø 2000L	cái	121.000	"
99	Ron cống hộp 1mx1m (14x25)N	cái	67.100	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
100	Ron cống hộp 1,2mx1,2m (14x25)N	cái	79.200	"
101	Ron cống hộp 1,6mx1,6m (14x25)N	cái	100.100	"
102	Cửa thu nước bằng nguyên liệu composite Kích thước (35x55x4,5)cm chịu tải trọng H10 trọng lượng 13kg; cốt trong bằng thép gia cường chịu lực bao gồm vít liên kết với vành ngoài	cửa	715.450	Tại TP Pleiku
	Mương tưới tiêu bê tông cốt thép theo TCVN 6394:2014			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
103	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 300x300x2000mm	m	737.270	"
104	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 300x400x2000mm	m	826.360	"
105	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 300x500x2000mm	m	928.180	"
106	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 400x400x2000mm	m	883.640	"
107	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 400x500x2000mm	m	992.730	"
108	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 400x600x2000mm	m	1.164.550	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
109	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 500x700x2000mm	m	1.317.270	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	Van lật ngăn mùi			Tại TP Pleiku
110	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 200, chiều dài ống thu 200mm	Cái	1.680.000	"
111	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 250, chiều dài ống thu 200mm	Cái	2.000.000	"
112	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 315, chiều dài ống thu 200mm	Cái	2.354.000	"
113	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 400, chiều dài ống thu 200mm	Cái	3.475.000	"
	Ống nhựa Bình Minh uPVC HỆ INCH – TC: BS 3505:1968			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống nhựa D21 x 1,6mm áp lực 15 bar	m	6.200	"
2	Ống nhựa D21 x 3,0mm áp lực 29 bar	m	10.500	"
3	Ống nhựa D27 x 1,8mmáp lực 12 bar	m	8.800	"
4	Ống nhựa D27 x 3,0mmáp lực 22 bar	m	13.700	"
5	Ống nhựa D34 x 2,0mm áp lực 12 bar	m	12.300	"
6.	Ống nhựa D34 x 3,0mm áp lực 20 bar	m	17.500	"
7	Ống nhựa D42 x 2,1mm áp lực 9 bar	m	16.400	"
8	Ống nhựa D42 x 3,0mm áp lực 15 bar	m	22.500	"
9	Ống nhựa D49 x 2,4mm áp lực 9 bar	m	21.400	"
10	Ống nhựa D49 x 3,0mm áp lực 13 bar	m	26.200	"
11	Ống nhựa D60 x 2,0mm áp lực 6 bar	m	22.600	"
12	Ống nhựa D60 x 2,8mm áp lực 9 bar	m	31.200	"
13	Ống nhựa D60 x 3,0mm áp lực 10 bar	m	32.900	"
14	Ống nhựa D90 x 1,7mm áp lực 3 bar	m	28.800	"
15	Ống nhựa D90 x 2,9mm áp lực 6 bar	m	48.800	"
16	Ống nhựa D90 x 3,8mm áp lực 9 bar	m	63.200	"
17	Ống nhựa D90 x 3,0mm áp lực 6 bar	m	49.300	"
18	Ống nhựa D130 x 5,0mm áp lực 8 bar	m	118.500	"
19	Ống nhựa D114 x 3,2mm áp lực 5 bar	m	68.800	"
20	Ống nhựa D114 x 3,8mm áp lực 6 bar	m	81.000	"
21	Ống nhựa D114 x 4,9mm áp lực 9 bar	m	103.700	"
22	Ống nhựa D168 x 4,3mm áp lực 5 bar	m	135.800	"
23	Ống nhựa D168 x 7,3mm áp lực 9 bar	m	226.800	"
24	Ống nhựa D220 x 5,1mm áp lực 5 bar	m	210.200	"
25	Ống nhựa D220 x 6,6mm áp lực 6 bar	m	270.200	"
26	Ống nhựa D220 x 8,7mm áp lực 9 bar	m	352.600	"
	Ống nhựa Bình Minh HDPE-TCVN: 7305 2:2008 (ISO 4427:2007)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
27	Ống nhựa D16 x 2,0mm áp lực 20 bar	m	6.100	"
28	Ống nhựa D20 x 2,0mm áp lực 16 bar	m	7.800	"
29	Ống nhựa D20 x 2,3mm áp lực 20 bar	m	9.000	"
30	Ống nhựa D25 x 2,0mm áp lực 12,5 bar	m	10.000	"
31	Ống nhựa D25 x 2,3mm áp lực 16 bar	m	11.500	"
32	Ống nhựa D32 x 2,4mm áp lực 12,5 bar	m	15.500	"
33	Ống nhựa D32 x 3,0mm áp lực 16 bar	m	18.700	"
34	Ống nhựa D40 x 2,0mm áp lực 8 bar	m	16.500	"
35	Ống nhựa D40 x 2,4mm áp lực 10 bar	m	19.700	"
36	Ống nhựa D50 x 2,4mm áp lực 8 bar	m	25.100	"
37	Ống nhựa D50 x 3,0mm áp lực 10 bar	m	30.400	"
38	Ống nhựa D50 x 3,7mm áp lực 12,5 bar	m	37.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
39	Ống nhựa D63 x 3,8mm áp lực 10 bar	m	48.500	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
40	Ống nhựa D63 x 4,7mm áp lực 12,5 bar	m	58.900	"
41	Ống nhựa D75 x 4,5mm áp lực 10 bar	m	68.400	"
42	Ống nhựa D75 x 5,6mm áp lực 12,5 bar	m	83.400	"
43	Ống nhựa D90 x 4,3mm áp lực 8 bar	m	79.800	"
44	Ống nhựa D90 x 5,4mm áp lực 10 bar	m	98.400	"
45	Ống nhựa D90 x 6,7mm áp lực 12,5 bar	m	119.500	"
46	Ống nhựa D110 x 5,3mm áp lực 8 bar	m	119.700	"
47	Ống nhựa D110 x 6,6mm áp lực 10 bar	m	146.400	"
48	Ống nhựa D125 x 6,0mm áp lực 8 bar	m	153.000	"
49	Ống nhựa D125 x 7,4mm áp lực 10 bar	m	186.800	"
50	Ống nhựa D140 x 6,7mm áp lực 8 bar	m	191.600	"
51	Ống nhựa D140 x 8,3mm áp lực 10 bar	m	234.500	"
52	Ống nhựa D160 x 7,7mm áp lực 8 bar	m	251.300	"
53	Ống nhựa D160 x 9,5mm áp lực 10 bar	m	306.000	"
54	Ống nhựa D180 x 8,6mm áp lực 8 bar	m	315.800	"
55	Ống nhựa D180 x 10,7mm áp lực 10 bar	m	387.100	"
56	Ống nhựa D200 x 9,6mm áp lực 8 bar	m	391.300	"
57	Ống nhựa D200 x 11,9mm áp lực 10 bar	m	477.600	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
58	Ống nhựa D225 x 10,8mm áp lực 8 bar	m	494.400	"
59	Ống nhựa D225 x 13,4mm áp lực 10 bar	m	605.800	"
60	Ống nhựa D250 x 11,9mm áp lực 8 bar	m	605.100	"
61	Ống nhựa D250 x 14,8mm áp lực 10 bar	m	742.400	"
62	Ống nhựa D280 x 13,4mm áp lực 8 bar	m	763.800	"
63	Ống nhựa D280 x 16,6mm áp lực 10 bar	m	932.700	"
64	Ống nhựa D315 x 15,0mm áp lực 8 bar	m	959.900	"
65	Ống nhựa D315 x 18,7mm áp lực 10 bar	m	1.181.200	"
66	Ống nhựa D335 x 16,9mm áp lực 8 bar	m	1.218.700	"
67	Ống nhựa D335 x 21,1mm áp lực 10 bar	m	1.503.200	"
68	Ống nhựa D400 x 19,1mm áp lực 8 bar	m	1.554.100	"
69	Ống nhựa D400 x 23,7mm áp lực 10 bar	m	1.899.900	"
70	Ống nhựa D450 x 21,5mm áp lực 8 bar	m	1.965.400	"
71	Ống nhựa D450 x 26,7mm áp lực 10 bar	m	2.407.100	"
72	Ống nhựa D500 x 23,9mm áp lực 8 bar	m	2.425.000	"
73	Ống nhựa D500 x 29,7mm áp lực 10 bar	m	2.947.000	"
	Ống nhựa HDPE 100 dệ nhất T/C ISO 4427:2007			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống nhựa D20x2,0mm Dệ nhất áp lực 20 bar	m	8.100	"
2	Ống nhựa D25x2,3mm Dệ nhất áp lực 16 bar	m	12.000	"
3	Ống nhựa D25x3,0 mm Dệ nhất áp lực 20 bar	m	14.900	"
4	Ống nhựa D32x3,0mm Dệ nhất áp lực 16 bar	m	19.600	"
5	Ống nhựa D32x3,6mm Dệ nhất áp lực 20 bar	m	23.000	"
6	Ống nhựa D40x3,7mm Dệ nhất áp lực 16 bar	m	30.300	"
7	Ống nhựa D40x4,5mm Dệ nhất áp lực 20 bar	m	35.900	"
8	Ống nhựa D50x3,0mm Dệ nhất áp lực 10 bar	m	32.100	"
9	Ống nhựa D50x3,7mm Dệ nhất áp lực 12,5 bar	m	38.600	"
10	Ống nhựa D63x3,8mm Dệ nhất áp lực 10 bar	m	51.200	"
11	Ống nhựa D63x4,7mm Dệ nhất áp lực 12,5 bar	m	61.500	"
12	Ống nhựa D75x4,5mm Dệ nhất áp lực 10 bar	m	71.400	"
13	Ống nhựa D75x5,6mm Dệ nhất áp lực 12,5 bar	m	87.200	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
14	Ống nhựa D90x4,3mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	83.300	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
15	Ống nhựa D90x65,4mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	102.800	"
16	Ống nhựa D110x5,3mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	125.000	"
17	Ống nhựa D110x6,6mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	152.800	"
18	Ống nhựa D125x6 mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	159.800	"
19	Ống nhựa D125x7,4mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	194.900	"
20	Ống nhựa D140x6,7mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	200.000	"
21	Ống nhựa D140x8,3mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	244.700	"
22	Ống nhựa D160x7,7mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	262.200	"
23	Ống nhựa D160x9,5mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	319.400	"
24	Ống nhựa D180x8,6mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	329.600	"
25	Ống nhựa D180x10,7mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	404.000	"
26	Ống nhựa D200x9,6mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	408.300	"
27	Ống nhựa D200x11,9mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	498.400	"
28	Ống nhựa D225x10,8mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	516.000	"
29	Ống nhựa D225x13,4mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	628.800	"
30	Ống nhựa D250x11,9mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	631.500	"
31	Ống nhựa D250x14,8mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	774.800	"
32	Ống nhựa D280x13,4mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	797.100	"
33	Ống nhựa D280x16,6mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	968.200	"
34	Ống nhựa D315x15,0mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	1.001.700	"
35	Ống nhựa D315x18,7mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	1.232.600	"
36	Ống nhựa D355x16,9mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	1.271.800	"
37	Ống nhựa D355x21,1mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	1.568.600	"
38	Ống nhựa D400x19,1mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	1.621.700	"
39	Ống nhựa D400x23,7mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	1.982.600	"
40	Ống nhựa D450x21,5mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	2.050.800	"
41	Ống nhựa D450x26,7mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	2.511.900	"
42	Ống nhựa D500x23,9mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	2.617.600	"
43	Ống nhựa D500x29,7mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	3.210.600	"
	Ống nhựa đệ nhất uPVC-PRICE LIST OF uPVC PIPE			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
44	Ống nhựa D21 x1,7 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 16 bar	m	6.200	"
45	Ống nhựa D21 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 22 bar	m	11.000	"
46	Ống nhựa D27x1,9 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 19 bar	m	8.800	"
47	Ống nhựa D27 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 22 bar	m	13.700	"
48	Ống nhựa D34 x2,1 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 16 bar	m	12.300	"
49	Ống nhựa D34 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 18 bar	m	17.900	"
50	Ống nhựa D40x1,9 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	14.200	"
51	Ống nhựa D42 x2,1 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	16.400	"
52	Ống nhựa D42 x3,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 16 bar	m	27.000	"
53	Ống nhựa D49 x2,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	21.400	"
54	Ống nhựa D49 x3,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 16 bar	m	29.500	"
55	Ống nhựa D50x2,4 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	21.900	"
56	Ống nhựa D60 x2,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	26.800	"
57	Ống nhựa D60 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 11 bar	m	31.200	"
58	Ống nhựa D60 x4,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	41.300	"
59	Ống nhựa D60 x4,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 16 bar	m	48.600	"
60	Ống nhựa D63 x1,9 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	24.800	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
61	Ống nhựa D63 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	37.800	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
62	Ống nhựa D73 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 8 bar	m	40.700	"
63	Ống nhựa D75 x2,2 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	34.500	"
64	Ống nhựa D75 x3,6 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	54.100	"
65	Ống nhựa D76 x 3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 8 bar	m	41.000	"
66	Ống nhựa D76 x4,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	69.300	"
67	Ống nhựa D89 x5,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	96.000	"
68	Ống nhựa D90 x2,2 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	38.400	"
69	Ống nhựa D90 x2,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	50.200	"
70	Ống nhựa D90 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	48.800	"
71	Ống nhựa D90 x 3,5 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 8 bar	m	57.500	"
72	Ống nhựa D90 x4,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 9 bar	m	63.200	"
73	Ống nhựa D90 x4,3 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	77.400	"
74	Ống nhựa D90 x 5,4 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 12,5 bar	m	93.900	"
75	Ống nhựa D110 x2,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	60.100	"
76	Ống nhựa D110 x3,2 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	72.100	"
77	Ống nhựa D110 x4,2 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 8 bar	m	92.100	"
78	Ống nhựa D110 x5,3 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	114.700	"
79	Ống nhựa D110 x 6,6 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 12,5 bar	m	141.100	"
80	Ống nhựa D114 x 3,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	70.600	"
81	Ống nhựa D114 x 5,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 9 bar	m	103.700	"
82	Ống nhựa D114 x 7,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	152.200	"
83	Ống nhựa D121 x 6,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	149.900	"
84	Ống nhựa D140 x 3,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	92.000	"
85	Ống nhựa D140 x4,1 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	116.300	"
86	Ống nhựa D140 x 5,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 8 bar	m	141.100	"
87	Ống nhựa D140 x6,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	183.100	"
88	Ống nhựa D140 x7,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	208.200	"
89	Ống nhựa D160 x 4,0 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	129.000	"
90	Ống nhựa D160 x4,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	151.100	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
91	Ống nhựa D160 x 6,2 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 8 bar	m	194.800	"
92	Ống nhựa D160 x 7,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	240.000	"
93	Ống nhựa D160 x9,5 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 12,5 bar	m	292.000	"
94	Ống nhựa D168 x 4,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	135.800	"
95	Ống nhựa D168 x 7,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 9 bar	m	218.500	"
96	Ống nhựa D168 x 9,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	305.500	"
97	Ống nhựa D200 x5,9 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	235.300	"
98	Ống nhựa D200 x7,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 8 bar	m	303.500	"
99	Ống nhựa D220 x6,6 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	270.200	"
100	Ống nhựa D220 x8,7 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 9 bar	m	352.600	"
101	Ống nhựa D222 x9,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	404.400	"
102	Ống nhựa D225 x5,5 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	245.500	"
103	Ống nhựa D250 x6,2 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	310.000	"
104	Ống nhựa D280 x6,9 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	386.100	"
105	Ống nhựa D315 x7,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	465.700	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
106	Ống nhựa D355 x8,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	625.200	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
107	Ống nhựa D400 x9,8 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	777.500	"
108	Ống nhựa D450 x11,0 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	1.011.900	"
109	Ống nhựa D500 x12,3 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	1.257.000	"
110	Ống nhựa D560 x17,2 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 6,3 bar	m	1.963.600	"
111	Ống nhựa D630 x18,4 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	2.362.000	"
	Phụ tùng nhựa uPVCđệ nhất theo tiêu chuẩn ASTM hệ INCH			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Co nhựa 90 D21 Đệ nhất loại dày	cái	2.100	"
2	Co nhựa 90 D27 Đệ nhất loại dày	cái	3.400	"
3	Co nhựa 90 D34 Đệ nhất loại dày	cái	4.800	"
4	Co nhựa 90 D42 Đệ nhất loại dày	cái	7.300	"
5	Co nhựa 90 D49 Đệ nhất loại dày	cái	11.300	"
6	Co nhựa 90 D60 Đệ nhất Loại dày	cái	18.100	"
7	Co nhựa 90 D76 Đệ nhất Loại dày	cái	35.000	"
8	Co nhựa 90 D90 Đệ nhất Loại dày	cái	45.100	"
9	Co nhựa 90 D114 Đệ nhất Loại dày	cái	104.000	"
10	Co nhựa 90 D168 Đệ nhất Loại dày	cái	341.500	"
11	Co nhựa 90 D220 Đệ nhất Loại dày	cái	584.500	"
12	Co nhựa 45 D21 Đệ nhất loại dày	cái	1.900	"
13	Co nhựa 45 D27 Đệ nhất loại dày	cái	2.800	"
14	Co nhựa 45 D34 Đệ nhất loại dày	cái	4.500	"
15	Co nhựa 45 D42 Đệ nhất loại dày	cái	6.200	"
16	Co nhựa 45 D49 Đệ nhất loại dày	cái	9.600	"
17	Co nhựa 45 D60 Đệ nhất loại dày	cái	14.700	"
18	Co nhựa 45 D76 Đệ nhất loại dày	cái	29.900	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
19	Co nhựa 45 D90 Đệ nhất loại dày	cái	33.600	"
20	Co nhựa 45 D114 Đệ nhất loại dày	cái	70.200	"
21	Co nhựa 45 D168 Đệ nhất loại dày	cái	280.800	"
22	Nối nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	1.600	"
23	Nối nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	2.200	"
24	Nối nhựa D34 Đệ nhất loại dày	cái	3.700	"
25	Nối nhựa D42 Đệ nhất loại dày	cái	5.000	"
26	Nối nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	7.900	"
27	Nối nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	12.200	"
28	Nối nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	24.200	"
29	Nối nhựa D90 Đệ nhất loại dày	cái	24.800	"
30	Nối nhựa D114 Đệ nhất loại dày	cái	52.400	"
31	Nối nhựa D168 Đệ nhất loại dày	cái	203.500	"
32	Nối nhựa D220 Đệ nhất loại dày	cái	445.500	"
33	Nối giảm D27x21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	2.000	"
34	Nối giảm D34 x21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	2.600	"
35	Nối giảm D34 x27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	3.000	"
36	Nối giảm D42 x21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	3.800	"
37	Nối giảm D42 x27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	4.000	"
38	Nối giảm D42 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	4.600	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
39	Nối giảm D49 x 21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	5.700	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
40	Nối giảm D49 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	5.600	"
41	Nối giảm D49 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	6.300	"
42	Nối giảm D49 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	6.700	"
43	Nối giảm D60 x 21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	8.000	"
44	Nối giảm D60 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	8.500	"
45	Nối giảm D60 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	9.300	"
46	Nối giảm D60 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	9.700	"
47	Nối giảm D60 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	10.100	"
48	Nối giảm D90 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	19.900	"
49	Nối giảm D90 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.000	"
50	Nối giảm D90 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.200	"
51	Nối giảm D90 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.300	"
52	Nối giảm D90 x 60 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.400	"
53	Nối giảm D114 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	39.800	"
54	Nối giảm D114 x 60 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	40.100	"
55	Nối giảm D114 x 90 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	44.800	"
56	Nối giảm D168 x 114 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	165.600	"
57	Nối giảm D220 x 168 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	445.300	"
58	T nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	3.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
59	T nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	4.600	"
60	T nhựa D34 Đệ nhất loại dày	cái	7.400	"
61	T nhựa D42 Đệ nhất loại dày	cái	9.800	"
62	T nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	14.500	"
63	T nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	24.700	"
64	T nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	47.000	"
65	T nhựa D90 Đệ nhất loại dày	cái	62.200	"
66	T nhựa D114 Đệ nhất loại dày	cái	126.900	"
67	T nhựa D168 Đệ nhất loại dày	cái	459.100	"
68	Y nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	1.900	"
69	Y nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	3.600	"
70	Y nhựa D34 Đệ nhất loại dày	cái	8.300	"
71	Y nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	37.800	"
72	Y nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	50.200	"
73	Y nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	62.400	"
74	Y nhựa D90 Đệ nhất loại dày	cái	97.300	"
75	Y nhựa D114 Đệ nhất loại dày	cái	161.000	"
76	Y nhựa D168 Đệ nhất loại dày	cái	470.200	"
77	Nắp bịt D21 Đệ nhất loại dày	cái	1.200	"
78	Nắp bịt D27 Đệ nhất loại dày	cái	1.400	"
79	Nắp bịt D34 Đệ nhất loại dày	cái	2.600	"
80	Nắp bịt D42 Đệ nhất loại dày	cái	3.400	"
81	Nắp bịt D49 Đệ nhất loại dày	cái	5.100	"
82	Nắp bịt D60 Đệ nhất loại dày	cái	8.700	"
83	Nắp bịt D76 Đệ nhất loại dày	cái	16.900	"
84	Nắp bịt D90 Đệ nhất loại dày	cái	20.400	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
85	Nắp bịt D114 Đệ nhất loại dày	cái	43.600	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
86	Nắp bịt D168 Đệ nhất loại dày	cái	186.900	"
	Ống nhựa Công ty Cổ phần cúc phương			
	Ống nhựa và phụ kiện uPVC theo TCVN 8991:2011			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	D21x1.0mm PN 4.0	m	5.360	"
2	D27x1.0mm PN 4.0	m	6.640	"
3	D34x1.0mm PN 4.0	m	8.640	"
4	D42x1.2mm PN 4.0	m	12.820	"
5	D48x1.4mm PN 5.0	m	15.090	"
6	D60x1.4mm PN 4.0	m	19.550	"
7	D75x1.5mm PN 4.0	m	27.460	"
8	D90x1.5mm PN 3.0	m	33.550	"
9	D110x1.90mm PN3.0	m	50.640	"
10	D125x2.0mm PN 3.0	m	55.910	"
11	D140x2.2mm PN 3.0	m	68.910	"
12	D160x2.5mm PN 3.0	m	89.460	"
13	D180x2.8mm PN 3.0	m	112.360	"
14	D200x3.2mm PN 3.0	m	167.730	"
15	D225x3.5mm PN 3.0	m	174.090	"
16	D250x3.9mm PN 3.0	m	226.730	"
	Ống C1			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
17	D21x1.5mm PN 12.5	m	7.090	"
18	D27x1.6mm PN 12.5	m	9.820	"
19	D34x1.7mm PN 10.0	m	12.360	"
20	D42x1.7mm PN 8.0	m	16.910	"
21	D48x1.9mm PN 8.0	m	20.090	"
22	D60x1.8mm PN 6.0	m	28.550	"
23	D75x2.2mm PN 6.0	m	36.270	"
24	D90x2.2mm PN 5.0	m	44.820	"
25	D110x2.7mm PN 5.0	m	66.730	"
26	D125x3.1mm PN 5.0	m	82.550	"
27	D140x3.5mm PN 5.0	m	103.180	"
28	D160x4.0mm PN 5.0	m	136.460	"
29	D180x4.4mm PN 5.0	m	167.270	"
30	D200x4.9mm PN 5.0	m	212.550	"
31	D225x5.5mm PN 5.0	m	259.090	"
32	D250x6.2mm PN 5.0	m	340.820	"
33	D280x6.9mm PN 5.0	m	405.270	"
34	D315x7.7mm PN 5.0	m	508.640	"
35	D355x8.7mm PN 5.0	m	664.550	"
36	D400x9.8mm PN 5.0	m	844.360	"
37	D450x11.0mm PN 5.0	m	1.067.360	"
38	D500x12.3mm PN 5.0	m	1.347.820	"
	Ống C2			"
39	D21x1.6mm PN 16.0	m	8.640	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
40	D27x2.0mm PN 16.0	m	10.910	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
41	D34x2.0mm PN 12.5	m	15.090	"
42	D42x2.0mm PN 10.0	m	19.270	"
43	D48x2.3mm PN 10.0	m	23.270	"
44	D60x2.3mm PN 8.0	m	33.270	"
45	D75x2.9mm PN 8.0	m	47.360	"
46	D90x2.7mm PN 6.0	m	51.910	"
47	D110x3.2mm PN 6.0	m	76.000	"
48	D125x3.7mm PN 6.0	m	97.820	"
49	D140x4.1mm PN 6.0	m	121.640	"
50	D160x4.7mm PN 6.0	m	157.550	"
51	D180x5.3mm PN 6.0	m	199.090	"
52	D200x5.9mm PN 6.0	m	247.180	"
53	D225x6.6mm PN 6.0	m	307.180	"
54	D250x7.3mm PN 6.0	m	397.640	"
55	D280x8.2mm PN 6.0	m	477.460	"
56	D315x9.2mm PN 6.0	m	610.270	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
57	D355x10.4mm PN 6.0	m	790.550	"
58	D400x11.7mm PN 6.0	m	1.004.180	"
59	D450x13.2mm PN 6.0	m	1.273.460	"
60	D500x13.4mm PN 6.0	m	1.434.550	"
61	D560x13.7mm PN 6.0	m	1.636.360	"
62	D630x15.4mm PN 6.0	m	2.070.460	"
	Ống C3	m		"
63	D21x2.4mm PN 25.0	m	10.180	"
64	D27x3.0mm PN 25.0	m	15.360	"
65	D34x2.6mm PN 16.0	m	17.270	"
66	D42x2.5mm PN 12.5	m	22.640	"
67	D48x2.9mm PN 12.5	m	28.180	"
68	D60x2.9mm PN 10.0	m	40.180	"
69	D75x3.6mm PN 10.0	m	58.550	"
70	D90x3.5mm PN 8.0	m	68.090	"
71	D110x4.2mm PN 8.0	m	106.460	"
72	D125x4.8mm PN 8.0	m	124.090	"
73	D140x5.4mm PN 8.0	m	162.640	"
74	D160x6.2mm PN 8.0	m	203.730	"
75	D180x6.9mm PN 8.0	m	254.270	"
76	D200x7.7mm PN 8.0	m	315.460	"
77	D225x8.6mm PN 8.0	m	398.820	"
78	D250x9.6mm PN 8.0	m	514.000	"
79	D280x10.7mm PN 8.0	m	613.460	"
80	D315x12.1mm PN 8.0	m	766.640	"
81	D355x13.6mm PN 8.0	m	1.025.820	"
82	D400x15.3mm PN 8.0	m	1.300.090	"
83	D450x17.2mm PN 8.0	m	1.644.270	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
84	D500x15.3mm PN 8.0	m	1.559.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
85	D560x17.2mm PN 8.0	m	1.963.640	"
86	D630x19.3mm PN 8.0	m	2.481.820	"
	Cút 90 độ			"
87	D21	cái	1.180	"
88	D27	cái	1.730	"
89	D34	cái	2.730	"
90	D42	cái	4.360	"
91	D48	cái	6.910	"
92	D60	cái	10.180	"
93	D75	cái	18.000	"
94	D90	cái	25.000	"
95	D110	cái	37.910	"
96	D125	cái	70.090	"
97	D140	cái	96.360	"
98	D160	cái	116.360	"
99	D200	cái	320.000	"
100	D250	cái	545.460	"
	Tê nhựa			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
101	D21	cái	1.730	"
102	D27	cái	2.910	"
103	D34	cái	4.000	"
104	D42	cái	5.730	"
105	D48	cái	8.550	"
106	D60	cái	13.460	"
107	D75	cái	22.910	"
108	D90	cái	33.180	"
109	D110	cái	53.640	"
110	D125	cái	111.820	"
111	D140	cái	143.640	"
112	D160	cái	152.730	"
113	D200	cái	408.180	"
	Măng sông nong	cái		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
114	D21		1.090	"
115	D27	cái	1.360	"
116	D34	cái	1.550	"
117	D42	cái	2.730	"
118	D48	cái	3.460	"
119	D60	cái	5.910	"
120	D75	cái	8.180	"
121	D90	cái	10.910	"
122	D110	cái	13.730	"
123	D125	cái	23.270	"
124	D140	cái	26.550	"
125	D160	cái	39.730	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
126	D200	cái	77.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
127	D250	cái	134.910	"
128	D315	cái	281.820	"
	Chếch			"
129	D21	cái	1.180	"
130	D27	cái	1.460	"
131	D34	cái	2.090	"
132	D42	cái	3.270	"
133	D48	cái	5.270	"
134	D60	cái	8.640	"
135	D75	cái	14.910	"
136	D90	cái	20.460	"
137	D110	cái	29.820	"
138	D125	cái	52.730	"
139	D140	cái	65.460	"
140	D160	cái	100.000	"
141	D200	cái	240.910	"
142	D250	cái	386.360	"
	Côn nhựa (Phun đúc)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
143	27/21	cái	1.090	"
144	34/21	cái	1.460	"
145	34/27	cái	1.910	"
146	42/21	cái	2.090	"
147	42/27	cái	2.270	"
148	42/34	cái	2.460	"
149	48/21	cái	2.910	"
150	48/27	cái	3.090	"
151	48/34	cái	3.180	"
152	48/42	cái	3.270	"
153	60/21	cái	4.090	"
154	60/27	cái	4.910	"
155	60/34	cái	4.910	"
156	60/42	cái	5.640	"
157	60/48	cái	5.270	"
158	75/34	cái	7.820	"
159	75/42	cái	7.820	"
160	75/48	cái	7.820	"
161	75/60	cái	8.180	"
162	90/34	cái	10.460	"
163	90/42	cái	11.360	"
164	90/48	cái	11.360	"
165	90/60	cái	11.820	"
166	90/75	cái	12.730	"
167	110/34	cái	17.090	"
168	110/42	cái	17.270	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
169	110/48	cái	17.360	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
170	110/60	cái	17.270	"
171	110/75	cái	17.460	"
172	110/90	cái	17.820	"
	Tê thu (Phun đúc)			"
173	27/21	cái	2.270	"
174	34/21	cái	2.910	"
175	34/27	cái	3.180	"
176	42/21	cái	3.910	"
177	42/27	cái	4.460	"
178	42/34	cái	5.270	"
179	48/21	cái	6.270	"
180	48/27	cái	6.460	"
181	48/34	cái	6.910	"
182	48/42	cái	8.730	"
183	60/21	cái	4.090	"
184	60/27	cái	8.910	"
185	60/34	cái	9.820	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
186	60/42	cái	10.460	"
187	60/48	cái	11.360	"
188	75/34	cái	14.910	"
189	75/42	cái	16.000	"
190	75/48	cái	18.000	"
191	75/60	cái	20.180	"
192	90/34	cái	25.910	"
193	90/42	cái	21.090	"
194	90/48	cái	32.550	"
195	90/60	cái	31.270	"
196	90/75	cái	36.820	"
197	110/42	cái	43.640	"
198	110/48	cái	40.910	"
199	110/60	cái	40.910	"
200	110/75	cái	38.090	"
201	110/90	cái	41.820	"
	Bạc chuyển bậc (Phun đúc)			"
202	90/60	cái	13.270	"
203	90/75	cái	11.820	"
204	110/60	cái	24.090	"
205	110/75	cái	25.730	"
206	110/90	cái	27.090	"
207	125/75	cái	37.000	"
208	125/110	cái	37.000	"
209	140/75	cái	32.090	"
210	140/90	cái	42.460	"
211	140/110	cái	42.460	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
212	160/110	cái	69.910	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
213	160/90	cái	63.640	"
214	200/160	cái	124.180	"
	Van nhựa PVC			"
215	D21	cái	15.000	"
216	D27	cái	19.550	"
217	D34	cái	28.640	"
218	D42	cái	44.730	"
219	D48	cái	65.730	"
220	D60	cái	87.460	"
	Nối ren trong			"
221	D21	cái	1.000	"
222	D27	cái	1.180	"
223	D34	cái	2.180	"
224	D42	cái	3.000	"
225	D48	cái	4.360	"
226	D60	cái	6.820	"
	Nối ren ngoài			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
227	D21	cái	1.000	"
228	D27	cái	1.180	"
229	D34	cái	2.180	"
230	D42	cái	3.000	"
231	D48	cái	4.360	"
232	D60	cái	6.910	"
	Y nhựa	cái		"
232	D60	cái	16.640	"
233	D75	cái	31.910	"
234	D90	cái	39.090	"
235	D110	cái	59.090	"
236	D125	cái	116.360	"
237	D140	cái	189.090	"
238	D160	cái	268.180	"
239	D200	cái	554.550	"
	Ống nhựa HDPE 80 theo tiêu chuẩn ISO 4427:2007			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	PN6			"
240	D 40x1.9mm	m	16.640	"
241	D 50x2.4mm	m	25.820	"
242	D 63x3.0mm	m	39.910	"
243	D 75x3.5mm	m	56.730	"
244	D 90x4.3mm	m	91.270	"
245	D 110x5.3mm	m	120.360	"
246	D 125x6.0mm	m	155.090	"
247	D 140x6.7mm	m	192.730	"
248	D 160x7.7mm	m	253.270	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
249	D 180x8.6mm	m	318.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
250	D 200x9.6mm	m	395.820	"
251	D 225x10.8mm	m	499.090	"
252	D 250x11.9mm	m	610.640	"
253	D 280x13.4mm	m	768.460	"
254	D 315x15.0mm	m	965.910	"
255	D 355x16.9mm	m	1.235.640	"
256	D 400x19.1mm	m	1.556.910	"
257	D 450x21.5mm	m	1.987.270	"
258	D 500x23.9mm	m	2.430.000	"
259	D 560x26.7mm	m	3.332.730	"
260	D 630x30.0mm	m	4.210.910	"
261	D 710x33.9mm	m	5.369.090	"
262	D 800x38.1mm	m	6.805.460	"
263	D 900x42.9mm	m	8.610.910	"
264	D 1000x47.7mm	m	10.639.090	"
-	**PN8**			"
265	D 32x1.9mm	m	13.460	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
266	D 40x2.4mm	m	20.090	"
267	D 50x3.0mm	m	31.270	"
268	D 63x3.8mm	m	49.730	"
269	D 75x4.5mm	m	70.360	"
270	D 90x5.4mm	m	101.910	"
271	D 110x6.6mm	m	148.180	"
272	D 125x7.4mm	m	189.360	"
273	D 140x8.3mm	m	237.460	"
274	D 160x9.5mm	m	309.730	"
275	D 180x10.7mm	m	392.820	"
276	D 200x11.9mm	m	488.090	"
277	D 225x13.4mm	m	616.270	"
278	D 250x14.8mm	m	757.360	"
279	D 280x16.6mm	m	950.820	"
280	D 315x18.7mm	m	1.203.550	"
281	D 355x21.1mm	m	1.516.910	"
282	D 400x23.7mm	m	1.937.090	"
283	D 450x26.7mm	m	2.436.000	"
284	D 500x29.7mm	m	3.027.090	"
285	D 560x33.2mm	m	4.091.820	"
286	D 630x37.4mm	m	5.182.730	"
287	D 710x42.1mm	m	6.586.360	"
288	D 800x47.4mm	m	8.351.820	"
289	D 900x53.3mm	m	10.564.550	"
290	D 1000x59.3mm	m	13.056.360	"
	PN10			"
291	D 25x1.9mm	m	9.820	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
292	D 32x2.4mm	m	15.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
293	D 40x3.0mm	m	24.270	"
294	D 50x3.7mm	m	37.360	"
295	D 63x4.7mm	m	59.640	"
296	D 75x5.6mm	m	85.270	"
297	D 90x6.7mm	m	120.820	"
298	D 110x8.1mm	m	182.550	"
299	D 125x9.2mm	m	232.910	"
300	D 140x10.3mm	m	290.360	"
301	D 160x11.8mm	m	380.910	"
302	D 180x13.3mm	m	481.640	"
303	D 200x14.7mm	m	599.460	"
304	D 225x16.6mm	m	740.460	"
305	D 250x18.4mm	m	915.640	"
306	D 280x20.6mm	m	1.148.550	"
307	D 315x23.2mm	m	1.453.090	"
308	D 355x26.1mm	m	1.844.820	"
309	D 400x29.4mm	m	2.345.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
310	D 450x33.1mm	m	2.970.000	"
311	D 500x36.8mm	m	3.683.090	"
312	D 560x41.2mm	m	4.994.550	"
313	D 630x46.3mm	m	6.312.730	"
314	D 710x52.2mm	m	8.031.820	"
315	D 800x48.8mm	m	8.578.180	"
316	D 900x66.2mm	m	12.907.270	"
317	D 1000x72.5mm	m	15.720.910	"
	PN12,5			"
318	D 20x1.9mm	m	7.550	"
319	D 25x2.3mm	m	11.460	"
320	D 32x3.0mm	m	18.910	"
321	D 40x3.7mm	m	29.180	"
322	D 50x4.6mm	m	45.180	"
323	D 63x5.8mm	m	71.820	"
324	D 75x6.8mm	m	100.460	"
325	D 90x8.2mm	m	144.550	"
326	D 110x10.0mm	m	216.270	"
327	D 125x11.4mm	m	281.460	"
328	D 140x12.7mm	m	347.180	"
329	D 160x14.6mm	m	456.360	"
330	D 180x16.4mm	m	578.820	"
331	D 200x18.2mm	m	714.090	"
332	D 225x20.5mm	m	893.180	"
333	D 250x22.7mm	m	1.116.910	"
334	D 280x25.4mm	m	1.399.730	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
335	D 315x28.6mm	m	1.749.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
336	D 355x32.2mm	m	2.220.000	"
337	D 400x36.2mm	m	2.817.460	"
338	D 450x40.9mm	m	3.560.910	"
339	D 500x45.4mm	m	4.429.820	"
340	D 560x50.8mm	m	6.032.730	"
341	D 630x57.2mm	m	7.167.270	"
342	D 710x64.5mm	m	9.723.640	"
343	D 800x72.6mm	m	12.330.910	"
344	D 900x81.7mm	m	15.609.090	"
345	D 1000x90.2mm	m	19.163.640	"
	Ống nhựa uPVC Tiền Phong T/C ISO 1452-2:2009			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
346	Ống u.PVC Ø 21 BS dày 1.6mm PN15	m	6.150	"
347	Ống u.PVC Ø 27 BS dày 1.8mm PN12	m	8.750	"
348	Ống u.PVC Ø 34 BS dày 2.0mm PN12	m	12.200	"
349	Ống u.PVC Ø 42 BS dày 2.1mm PN9	m	16.300	"
350	Ống u.PVC Ø 49 BS dày 2.4mm PN9	m	21.300	"
351	Ống u.PVC Ø 60 BS dày 2.0mm PN6	m	22.500	"
352	Ống u.PVC Ø 60 BS dày 2.8mm PN9	m	31.100	"
353	Ống u.PVC Ø 90 BS dày 2.9mm PN6	m	48.600	"
354	Ống u.PVC Ø 114 BS dày 2.9mm PN4	m	61.400	"
355	Ống u.PVC Ø 114 BS dày 3.8mm PN6	m	80.600	"
356	Ống u.PVC Ø 168 BS dày 4.3mm PN5	m	134.900	"
357	Ống u.PVC Ø 168 BS dày 7.3mm PN9	m	225.600	"
358	Ống u.PVC Ø 220 BS dày 5.1mm PN5	m	208.900	"
359	Ống u.PVC Ø 110 ISO dày 4.2mm PN8	m	106.460	"
360	Ống u.PVC Ø 160 ISO dày 6.2mm PN8	m	203.730	"
361	Ống u.PVC Ø 200 ISO dày 7.7 PN8	m	315.460	"
362	Ống u.PVC Ø 280 ISO dày 10.7 PN9	m	613.460	"
363	Ống u.PVC Ø 315 ISO dày 12.1mm PN8	m	766.640	"
364	Hố ga hai nhánh lệch tâm HSE-114-225	m	612.730	"
365	Hố ga hai nhánh đứng DR-110-150	m	199.090	"
	Ống nhựa HDPE Tiền Phong T/C ISO 4427:2007			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
366	Ống HDPE PE100 Ø 20 dày 2.0 PN16	m	7.730	"
367	Ống HDPE PE100 Ø 25 dày 2.3 PN16	m	11.730	"
368	Ống HDPE Ø PE100 32 dày 2.4 PN12.5	m	16.090	"
369	Ống HDPE Ø 40 PE100 dày 3.0 PN12.5	m	24.270	"
370	Ống HDPE Ø 50 PE100 dày 3.7 PN12.5	m	37.090	"
371	Ống HDPE Ø 63 PE100 dày 4.7 PN12.5	m	59.730	"
372	Ống HDPE Ø 75 PE100 dày 5.6 PN12.5	m	84.730	"
373	Ống HDPE Ø 90 PE100 dày 6.7 PN12.5	m	120.550	"
374	Ống HDPE Ø 110 PE100 dày 8.1 PN12.5	m	180.550	"
375	Ống HDPE Ø 125 PE100 dày 9.2 PN12.5	m	232.460	"
376	Ống HDPE Ø 140 PE100 dày 10.3 PN12.5	m	288.360	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
377	Ống HDPE Ø 160 PE100 dày 11.8 PN12.5	m	376.270	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
378	Ống HDPE Ø 180 PE100 dày 13.3 PN12.5	m	479.730	"
379	Ống HDPE Ø 200 PE100 dày 14.7 PN12.5	m	587.820	"
380	Ống HDPE Ø 225 PE100 dày 16.6 PN12.5	m	743.090	"
381	Ống HDPE Ø 250 PE100 dày 18.4 PN12.5	m	923.910	"
382	Ống HDPE Ø 280 PE100 dày 20.6 PN12.5	m	1.158.360	"
383	Ống HDPE Ø 315 PE100 dày 23.2 PN12.5	m	1.448.820	"
	Ống nhựa PP-R			"
	PPR Xám PN 20			"
384	Ống PP-R Ø 20 dày 3.4 PN20		26.270	"
385	Ống PP-R Ø 25 dày 4.2 PN20		46.090	"
386	Ống PP-R Ø 32 dày 5.4 PN20		67.820	"
387	Ống PP-R Ø 40 dày 6.7 PN20		105.000	"
388	Ống PP-R Ø 50 dày 8.3 PN20		163.180	"
389	Ống PP-R Ø 63 dày 10.5 PN20		257.270	"
	PPR - UV PN 20			"
390	Ống PP-R UV Ø 20 dày 3.4 PN20		31.550	"
391	Ống PP-R UV Ø 25 dày 4.2 PN20		55.270	"
392	Ống PP-R UV Ø 32 dày 5.4 PN20		81.360	"
393	Ống PP-R UV Ø 40 dày 6.7 PN20		126.800	"
394	Ống PP-R UV Ø 50 dày 8.3 PN20		195.820	"
395	Ống PP-R UV Ø 63 dày 10.5 PN20		308.730	"
	2. THI XÃ AN KHÊ			Tại thị xã An khê
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m^3	200.000	"
2	Cát mịn (cát tô trát)	m^3	275.000	"
3	Đá 1x2	m^3	240.000	Tại DNTN Gia Hải, phường ngô mây, TX. An Khê
4	Đá 2x4	m^3	220.000	"
5	Đá 4x6	m^3	190.000	"
6	Cấp phối đá dăm phối Dmax 25	m^3	200.000	"
7	Cấp phối đá dăm phối Dmax 37,5	m^3	185.000	"
8	Đá hộc	m^3	170.000	"
9	Bột đá	m^3	109.090	Tại mỏ đá Thu Uyên, xã Thành An, TX. An Khê
10	Đá 0,5	m^3	185.910	"
11	Đá 1x2	m^3	235.910	"
12	Đá 2x4	m^3	215.910	"
13	Đá 4x6	m^3	190.910	"
14	Đá chẻ 20x20x25	viên	3.200	Tại thị xã An khê
15	Gạch men lát nền Dacera 500x500	m2	109.090	"
16	Gạch men lát nền Dacera 400x400	m2	90.910	"
17	Gạch men lát nền Viglacera 600x600	m2	200.000	Tại thị xã An khê

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Gạch bê tông - Công tyTNHH MTV Tài Thịnh Phát			Tại Cty TNHH MTV Tài Thịnh Phát, phường An Bình, thị xã An Khê
18	Gạch bê tông 6 lỗ 195x125x95mm trọng lượng 3,4kg/viên	viên	2.000	"
19	Gạch bê tông 4 lỗ 190x90x90mm trọng lượng 2,4kg/viên	viên	1.640	"
20	Gạch bê tông 2 lỗ 200x90x60mm trọng lượng 1,9kg/viên	viên	1.360	"
21	Gạch bê tông đặc 350x200x150mm trọng lượng 21kg/viên	viên	10.450	"
22	Gạch Block bê tông lát vỉa hè màu đỏ 30x30x5cm	viên	90.000	"
23	Gạch Block bê tông lát vỉa hè màu vàng 30x30x5cm	viên	95.000	"
24	Kính trắng 4 ly	m2	115.000	Tại thị xã An khê
25	Kính trắng 5 ly	m2	130.000	"
26	Kính trắng 8 ly	m2	260.000	"
27	Kính trắng 10 ly	m2	360.000	"
28	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8 Pomina	kg	15.310	Tại thị xã An khê
29	Thép vằn ∅10 Pomina SD390	kg	15.580	"
30	Thép vằn ∅12 - ∅32 Pomina SD390	kg	15.360	"
31	Thép vằn ∅10 Pomina SD295	kg	15.190	"
32	Thép vằn ∅12 - ∅32 Pomina CB300V	kg	14.970	"
33	Thép cuộn ∅6 - ∅8 Hòa Phát	kg	14.920	"
34	Thép vằn ∅ 10 Hòa Phát	kg	15.080	"
35	Thép vằn ∅ 12 - ∅32 Hòa Phát	kg	15.040	"
36	Thép tròn trơn ∅ 10 - ∅32 Hòa Phát	kg	14.920	"
37	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	16.720	"
38	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	16.720	"
39	Thép tấm các loại	kg	17.100	"
40	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.370	Tại thị xã An khê
41	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.450	"
42	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.500	"
43	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.370	"
44	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.420	"
45	Xi măng Hoàng thạch PCB 40	kg	1.500	"
46	Xi măng Vicem Bỉm Sơn PCB 40	kg	1.420	"
47	Xi măng Vicem Hải Vân PCB 40	kg	1.350	"
48	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.450	"
	Thép xà gồ C			
49	80x40x1,8 (2,25 - 2,30 kg/m)	m	52.430	Tại thị xã An khê
50	80x40x2,0 (2,55 - 2,60 kg/m)	m	54.600	"
51	100x40x1,8 (2,56 - 2,60 kg/m)	m	56.790	"
52	100x40x2,0 (2,80 - 2,85 kg/m)	m	62.260	"
53	100x50x 1,8 (2,85 - 2,90 kg/m)	m	63.350	"
54	100x50x 2,0 (3,15 - 3,20 kg/m)	m	67.710	"
55	100x50x 2,5 (3,95 - 4,00 kg/m)	m	80.800	"
56	125x50x 1,8 (3,25 -3,3 kg/m)	m	70.990	"
57	125x50x 2,0 (3,6 -3,65 kg/m)	m	73.160	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
58	150x50x 2,0 (4,05- 4,1 kg/m)	m	76.410	Tại thị xã An khê
	Tole mạ kẽm: (11 sóng khổ rộng 1,07m)			"
59	3 dem 0 (2,40 -2,50 kg/m)	m^2	71.060	"
60	3 dem 2 (2,72 -2,75 kg/m)	m^2	64.130	"
61	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m^2	69.060	"
62	3 dem 8 (3,25 - 3,30 kg/m)	m^2	73.990	"
63	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m^2	76.940	"
64	4 dem 2 (3,50 - 3,55 kg/m)	m^2	79.910	"
65	5 dem 0 (4,20 - 4,50 kg/m)	m^2	85.800	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			Tại thị xã An khê
66	3 dem 0 (2,45-2,50 kg/m)	m^2	69.090	"
67	3 dem 2 (2,55 -2,60 kg/m)	m^2	72.050	"
68	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m^2	77.950	"
69	3 dem 8 (3,20 - 3,30 kg/m)	m^2	82.900	"
70	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m^2	87.830	"
71	4 dem 5 (3,50 - 3,55 kg/m)	m^2	93.960	"
72	5 dem 0 (4,35 - 4,50 kg/m)	m^2	106.550	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,1m			Tại thị xã An khê
73	2 dem 0 (1,55 -1,60 kg/m)	m^2	54.000	"
74	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m^2	56.950	"
75	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m^2	60.870	"
	Tole chống thấm tường khổ rộng 1,1m			"
76	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m^2	61.010	"
77	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m^2	65.320	"
78	2 dem 7 (2,10 -2,15 kg/m)	m^2	69.160	"
	Cống va rung cưỡng bức			Tại CT. TNHH-MTV 145, Phường An tân, TX. An Khê
79	Cống ∅80, 1 lớp thép; H13-XB60	m	900.000	"
80	Cống ∅100, 1 lớp thép; H13-XB60	m	1.290.000	"
81	Cống ∅125, 2 lớp thép; H13-XB60	m	1.970.000	"
82	Cống ∅150, 2 lớp thép; H13-XB60	m	3.040.000	"
83	Cống ∅80, 2 lớp thép; H30-XB80	m	1.300.000	"
84	Cống ∅100, 2 lớp thép; H30-XB80	m	1.650.000	"
85	Cống ∅125, 2 lớp thép; H30-XB80	m	2.280.000	"
86	Cống ∅150, 2 lớp thép; H30-XB80	m	3.120.000	"
	3. <u>HUYỆN ĐAK PƠ</u>			
1	Gạch 6 lỗ tròn 85x130x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.300	Tại nhà máy gạch Cư An, Đăk Pơ
2	Gạch đặc 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.650	"
3	Gạch cù 2 lỗ 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	900	"
4	Xi măng Hoàng Thạch PC 40	kg	1.510	Tại thị trấn Đăk Pơ
5	Xi măng ViCem PC 40	kg	1.360	"
6	Xi măng Ngũ Hành Sơn PCB 40	kg	1.360	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
7	Xi măng Pomihoa PC 40	kg	1.330	Tại thị trấn Đăk Pơ
8	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.430	"
	4. HUYỆN K'BANG			
1	Đá cấp phối Dmax25	m^3	227.270	Tại thị trấn K'Bang
2	Đá cấp phối Dmax37,5	m^3	192.730	"
3	Đá 1x2	m^3	290.910	"
4	Đá 2x4	m^3	272.730	"
5	Đá 4x6	m^3	240.910	"
6	Đá hộc	m^3	227.270	"
7	Bột đá	m^3	181.820	"
8	Đá chẻ 20x20x25	viên	4.090	"
	Gạch bê tông - Công ty TNHH MTV XD&TM Trường Thọ			Tại CTy. TNHH-MTV XD TM Trường Thọ, tổ 12, thị trấn Kbang
9	Gạch bê tông 4 lỗ 240x90x150mm trọng lượng 5,8kg/viên	viên	2.730	"
10	Xi măng Long Sơn PCB 40	kg	1.410	Tại thị trấn K'Bang
11	Xi măng Hải Vân PCB 40	kg	1.550	"
12	Xi măng Cẩm phả PCB 40	kg	1.550	"
13	Xi măng Ngũ Hành Sơn PCB 40	kg	1.600	"
14	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.450	"
	Sơn SPEC các loại			Tại thị trấn K'Bang
15	Bột trét Spec filler Ext & Int	kg	7.000	"
16	Sơn lót chống kiềm ngoài trời Spec Alkali	kg	81.250	"
17	Sơn nội thất kinh tế Spec Helo Fast Int	kg	42.270	"
18	Sơn nội thất cao cấp Spec Helo Easy Wash	kg	62.990	"
19	Sơn ngoại thất kinh tế Spec Helo All Exterior	kg	92.080	"
20	Sơn ngoại thất cao cấp Spec Easy Hi - Antistain	kg	169.270	"
21	Sơn chống thấm pha xi măng Super fixx	kg	86.000	"
	5. HUYỆN KÔNG CHRO			Tại thị trấn Kông Chro
1	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.450	"
2	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.520	"
3	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.640	"
4	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.440	"
5	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.490	"
6	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	kg	1.570	"
	6. HUYỆN MANG YANG			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m^3	130.000	Tại xã Ayun, xã Đăk Jơ ta huyện Mang Yang
2	Cát xây (cát đổ bê tông)	m^3	230.000	Tại thị trấn Kon Dõng, huyện Mang Yang
3	Cát mịn (cát tô trát)	m^3	300.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
4	Đá 1x2	m^3	350.000	Tại thị trấn Kon Dõng, huyện Mang Yang
5	Đá 2x4	m^3	318.180	"
6	Đá 4x6	m^3	272.730	"
7	Đá chẻ 20x20x25	viên	3.500	"
8	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.420	Tại thị trấn Kon Dõng, huyện Mang Yang
9	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.440	"
10	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.560	"
11	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.420	"
12	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.470	"
13	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.410	"
	7. HUYỆN ĐĂK ĐOA			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m^3	200.000	Tại TT. Đăk Đoa
2	Cát mịn (cát tô trát)	m^3	270.000	"
3	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8 Pomina	kg	15.370	Tại TT. Đăk Đoa
4	Thép vằn ∅10 Pomina SD390	kg	15.650	"
5	Thép vằn ∅12 - ∅32 Pomina SD390	kg	15.430	"
6	Thép vằn ∅10 Pomina SD295	kg	15.260	"
7	Thép vằn ∅12 - ∅32 Pomina CB300V	kg	15.030	"
8	Thép cuộn ∅6 - ∅8 Hòa Phát	kg	14.990	"
9	Thép vằn ∅ 10 Hòa Phát	kg	15.150	"
10	Thép vằn ∅ 12 - ∅32 Hòa Phát	kg	15.100	"
11	Thép tròn trơn ∅ 10 - ∅32 Hòa Phát	kg	14.990	"
12	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	16.790	"
13	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	16.790	"
14	Thép tấm các loại	kg	17.160	"
15	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.440	Tại TT. Đăk Đoa
16	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.460	"
17	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.570	"
18	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.440	"
19	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.490	"
20	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.380	"
	Thép xà gồ C			Tại TT. Đăk Đoa
21	80x40x1,8 (2,25 - 2,30 kg/m)	m	52.580	"
22	80x40x2,0 (2,55 - 2,60 kg/m)	m	54.770	"
23	100x40x1,8 (2,56 - 2,60 kg/m)	m	56.960	"
24	100x40x2,0 (2,80 - 2,85 kg/m)	m	62.450	"
25	100x50x 1,8 (2,85 - 2,90 kg/m)	m	63.540	"
26	100x50x 2,0 (3,15 - 3,20 kg/m)	m	67.920	"
27	100x50x 2,5 (3,95 - 4,00 kg/m)	m	81.060	"
28	125x50x 1,8 (3,25 -3,3 kg/m)	m	71.210	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
29	125x50x 2,0 (3,6 -3,65 kg/m)	m	73.400	Tại TT. Đăk Đoa
30	150x50x 2,0 (4,05- 4,1 kg/m)	m	76.670	"
	Tole mạ kẽm: (11 sóng khổ rộng 1,07m)			"
31	3 dem 0 (2,40 -2,50 kg/m)	m^2	71.220	"
32	3 dem 2 (2,72 -2,75 kg/m)	m^2	64.310	"
33	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m^2	69.250	"
34	3 dem 8 (3,25 - 3,30 kg/m)	m^2	74.200	"
35	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m^2	77.170	"
36	4 dem 2 (3,50 - 3,55 kg/m)	m^2	80.140	"
37	5 dem 0 (4,20 - 4,50 kg/m)	m^2	86.080	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			Tại TT. Đăk Đoa
38	3 dem 0 (2,45-2,50 kg/m)	m^2	69.260	"
39	3 dem 2 (2,55 -2,60 kg/m)	m^2	72.220	"
40	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m^2	78.140	"
41	3 dem 8 (3,20 - 3,30 kg/m)	m^2	83.110	"
42	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m^2	88.050	"
43	4 dem 5 (3,50 - 3,55 kg/m)	m^2	94.190	"
44	5 dem 0 (4,35 - 4,50 kg/m)	m^2	106.840	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,1m			Tại TT. Đăk Đoa
45	2 dem 0 (1,55 -1,60 kg/m)	m^2	54.110	"
46	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m^2	57.060	"
47	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m^2	61.000	"
	Tole chống thấm tường khổ rộng 1,1m			"
48	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m^2	61.120	"
49	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m^2	65.450	"
50	2 dem 7 (2,10 -2,15 kg/m)	m^2	69.300	"
	8 . <u>HUYỆN CHƯ PRÔNG</u>			
1	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.610	Tại thị trấn Chư PRông
2	Xi măng Đồng Lâm PCB 40	kg	1.650	"
3	Xi măng Pomihoa PCB 40	kg	1.600	"
4	Xi măng Cẩm phả PCB 40	kg	1.600	"
5	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.410	"
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Tiến Thành			Tại xã Ia Boòng, huyện Chư Prông
6	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,0kg/viên	viên	2.750	"
7	Đá 0,5	m^3	230.000	Tại mỏ đá xã Ia Boòng, huyện Chư Prông
8	Đá 1x2	m^3	225.000	"
9	Đá 2x4	m^3	220.000	Tại mỏ đá xã Ia Boòng, huyện Chư Prông
10	Đá 4x6	m^3	200.000	"
11	Đá hộc	m^3	170.000	"
12	Đá cấp phối Dmax25	m^3	200.000	"
13	Đá cấp phối Dmax37,5	m^3	195.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	9. HUYỆN CHƯ SÊ			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m^3	220.000	Tại thị trấn Chư Sê
2	Cát mịn (cát tô trát)	m^3	320.000	"
3	Đá chẻ 15x20x25	viên	3.500	Tại mỏ đá xã HBông, huyện Chư sê
4	Cấp phối đá dăn Dmax25	m^3	210.000	"
5	Cấp phối đá dăn Dmax37	m^3	200.000	"
6	Đá 0,5x 1	m^3	200.000	"
7	Đá 1x2	m^3	240.000	"
8	Đá 2x4	m^3	220.000	"
9	Đá 4x6	m^3	190.000	"
10	Đá hộc	m^3	170.000	"
11	Bột đá	m^3	150.000	"
12	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	kg	1.710	Tại thị trấn Chư Sê
13	Xi măng Thăng Long PCB 40	kg	1.620	"
14	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.630	"
15	Xi măng Công Thanh PCB 40	kg	1.550	"
16	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.410	"
	Gạch bê tông - Công ty cổ phần gạch PRIME			Tại xã Ia Pal, huyện Chư Sê
17	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,0kg/viên	viên	2.900	"
18	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,5kg/viên	viên	6.000	"
19	Gạch bê tông 2 lỗ140x190x390 trọng lượng 12,1g/viên	viên	8.800	"
20	Gạch bê tông 2 lỗ 190x190x390 trọng lượng 18,5kg/viên	viên	11.300	"
21	Gạch bê tông 2 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,05kg/viên	viên	2.300	"
22	Gạch bê tông 2 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,6kg/viên	viên	2.600	"
	10. HUYỆN CHƯ PỨH			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m^3	224.000	Tại thị trấn Nhơn Hòa
2	Cát mịn (cát tô trát)	m^3	344.400	"
3	Cấp phối đá dăn Dmax25	m^3	205.000	Tại mỏ đá Duy Nhất, Thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pứh
4	Cấp phối đá dăn Dmax37	m^3	195.000	"
5	Đá 0,5x 1	m^3	200.000	"
6	Đá 1x2	m^3	220.000	"
7	Đá 2x4	m^3	170.000	"
8	Đá 4x6	m^3	165.000	"
9	Đá hộc	m^3	140.000	"
10	Đá chẻ 15x20x25	viên	3.600	"
11	Bột đá	m^3	150.000	"
12	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.630	Tại thị trấn Nhơn Hòa
13	Xi măng Hà Tiên Đa dụng PCB 40	kg	1.630	"
14	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.540	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
15	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.440	Tại thị trấn Nhơn Hòa
	11. HUYỆN CHƯ PĂH			
1	Cát xây (cát đổ bê tông Kon Tum)	m^3	195.000	Tại TT Phú Hòa, huyện Chư Păh
2	Cát mịn (cát tô trát Kon Tum)	m^3	235.000	"
3	Gạch 6 lỗ lớn 90x130x200 Tuy nen Chư Păh	viên	1.150	Tại nhà máy gạch tuynel xã nghĩa hưng, Chư Păh
4	Gạch 2 lỗ lớn 60x100x200 Tuy nen Chư Păh	viên	900	"
5	Gạch thẻ đặc 60x100x200 Tuy nen Chư Păh	viên	1.800	"
6	Xi măng Xuân Thành PCB 40	kg	1.520	Tại TT Phú Hòa, huyện Chư Păh
7	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.600	"
8	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.320	Tại Cty CP Xi măng Sông Đà Ya ly, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh
9	Xi măng ELECEM PCB 40 (rời dân dụng)	kg	1.260	"
10	Xi măng ELECEM PCB 40 (rời công nghiệp)	kg	1.370	"
	Tole mạ kẽm khổ rộng 1,07m			Tại NM cán tôn thôn 9, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh
11	2 dem 3 (1,5 - 1,6 kg/m)	m^2	56.250	"
12	2 dem 5 (1,8 - 1,9 kg/m)	m^2	58.600	"
13	3 dem 0 (2,4 - 2,45 kg/m)	m^2	65.000	"
14	3 dem 5 (2,9 - 2,95 kg/m)	m^2	70.330	"
15	4 dem 0 (3,45 - 3,5 kg/m)	m^2	73.840	"
16	4 dem 5 (3,9 - 4,0 kg/m)	m^2	79.720	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			"
17	3 dem 0 (2,4 - 2,5 kg/m)	m^2	68.300	"
18	3 dem 5 (2,9 - 3,0 kg/m)	m^2	76.010	"
19	4 dem 0 (3,4 - 3,5 kg/m)	m^2	86.220	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,12m			"
20	2 dem 0 (1,5 -1,6 kg/m)	m^2	50.390	"
21	2 dem 3 (1,65 -1,75 kg/m)	m^2	53.750	"
22	2 dem 5 (1,9 -2,0 kg/m)	m^2	58.230	Tại NM cán tôn thôn 9, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh
	Thép xà gồ C			"
23	100x40x 1,8 (2,6 kg/m)	m	55.070	"
24	100x50x 1,8 (2,75 kg/m)	m	58.000	"
25	100x50x 2,0 (3,14kg/m)	m	63.890	"
26	120x50x 2,0 (3,4kg/m)	m	72.000	"
	12. HUYỆN IA GRAI			
1	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3	215.000	Tại mỏ đá xã Ia Dêr, huyện Ia Grai
2	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3	205.000	"
3	Bột đá	m^3	130.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
4	Đá 0,5	m^3	235.000	Tại mỏ đá xã Ia Dêr, huyện Ia Grai
5	Đá 1x2	m^3	220.000	"
6	Đá 2x4	m^3	240.000	"
7	Đá 4x6	m^3	210.000	"
8	Đá hộc	m^3	170.000	"
9	Đá chẻ 20x20x15	viên	3.500	"
10	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3	231.820	Tại mỏ đá xã Ia Bă, huyện Ia Grai
11	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3	222.730	"
12	Bột đá	m^3	136.360	"
13	Đá 0,5x1	m^3	245.450	"
14	Đá 1x2	m^3	277.270	"
15	Đá 2x4	m^3	259.090	"
16	Đá 4x6	m^3	245.450	"
17	Đá hộc	m^3	145.450	"
18	Đá chẻ 20x20x15	viên	3.640	"
	13. HUYỆN ĐỨC CƠ			
1	Đá cấp phối Dmax25	m^3	263.640	Tại mỏ đá xã Ia Nan, huyện Đức Cơ
2	Đá cấp phối Dmax37,5	m^3	253.000	"
3	Đá 0,5	m^3	263.640	"
4	Đá 1x2	m^3	277.270	"
5	Đá 2x4	m^3	268.180	"
6	Đá 4x6	m^3	259.090	"
7	Đá chẻ 15x20x25	viên	3.500	"
8	Bột đá	m^3	236.360	"
9	Đá hộc	m^3	236.360	"
10	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3	294.000	Tại mỏ đá xã Ia Dom, huyện Đức Cơ
11	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3	288.910	"
12	Bột đá	m^3	294.550	"
13	Đá 0,5x1	m^3	316.800	"
14	Đá 1x2	m^3	332.400	"
15	Đá 2x4	m^3	318.000	"
16	Đá 4x6	m^3	310.800	"
17	Đá hộc	m^3	196.360	"
18	Đá chẻ 20x20x15	viên	4.360	"
19	Gạch lát nền PRIME loại 400x400	m^2	95.000	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
20	Gạch lát nền PRIME loại 250x250	m^2	90.000	"
21	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.670	"
22	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.620	"
23	Xi măng Xuân Thành PCB 40	kg	1.550	"
24	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.430	"
	14. HUYỆN IAPA			

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m^3	100.000	Tại mỏ cát xã Ia Trốk, huyện Ia Pa
	15. THỊ XÃ AYUN PA			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m^3	227.270	Tại thị xã AYun Pa
2	Cát mịn (cát tô trát)	m^3	236.360	"
3	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel AYun Pa	viên	1.200	Tại nhà máy gạch xã Ia sao AYun Pa
4	Gạch 6 lỗ 90x130x100 Tuynel AYun Pa	viên	750	"
5	Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel AYun Pa	viên	900	"
6	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel	viên	1.200	CT.TNHH Thanh Hiếu Gia Lai, Phường Sông Bờ, TX Ayun Pa
7	Gạch 6 lỗ 90x130x100 Tuynel	viên	750	"
8.	Gạch 6 lỗ 50x90x200 Tuynel	viên	850	"
9	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8 Pomina	kg	15.470	Tại thị xã AYun Pa
10	Thép vằn ∅10 Pomina SD390	kg	15.740	"
11	Thép vằn ∅12 - ∅32 Pomina SD390	kg	15.520	"
12	Thép vằn ∅10 Pomina SD295	kg	15.350	"
13	Thép vằn ∅12 - ∅32 Pomina CB300V	kg	15.130	"
14	Thép cuộn ∅6 - ∅8 Hòa Phát	kg	15.080	"
15	Thép vằn ∅ 10 Hòa Phát	kg	15.240	"
16	Thép vằn ∅ 12 - ∅32 Hòa Phát	kg	15.200	"
17	Thép tròn trơn ∅ 10 - ∅32 Hòa Phát	kg	15.080	"
18	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	16.880	"
19	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	16.880	"
20	Thép tấm các loại	kg	17.260	"
21	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.530	Tại thị xã AYun Pa
22	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.550	"
23	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.640	"
24	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.530	"
25	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.580	"
26	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.500	"
	Thép xà gồ C			Tại thị xã AYun Pa
27	80x40x1,8 (2,25 - 2,30 kg/m)	m	52.800	"
28	80x40x2,0 (2,55 - 2,60 kg/m)	m	55.020	"
29	100x40x1,8 (2,56 - 2,60 kg/m)	m	57.160	"
30	100x40x2,0 (2,80 - 2,85 kg/m)	m	62.720	"
31	100x50x 1,8 (2,85 - 2,90 kg/m)	m	63.810	"
32	100x50x 2,0 (3,15 - 3,20 kg/m)	m	68.220	"
33	100x50x 2,5 (3,95 - 4,00 kg/m)	m	81.430	"
34	125x50x 1,8 (3,25 -3,3 kg/m)	m	71.520	"
35	125x50x 2,0 (3,6 -3,65 kg/m)	m	73.740	"
36	150x50x 2,0 (4,05- 4,1 kg/m)	m	77.060	"
	Tole mạ kẽm: (11 sóng khổ rộng 1,07m)			"
37	3 dem 0 (2,40 -2,50 kg/m)	m^2	71.460	"
38	3 dem 2 (2,72 -2,75 kg/m)	m^2	64.570	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
39	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m^2	69.520	Tại thị xã AYun Pa
40	3 dem 8 (3,25 - 3,30 kg/m)	m^2	74.510	"
41	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m^2	77.500	"
42	4 dem 2 (3,50 - 3,55 kg/m)	m^2	80.470	"
43	5 dem 0 (4,20 - 4,50 kg/m)	m^2	86.480	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			"
44	3 dem 0 (2,45-2,50 kg/m)	m^2	69.490	"
45	3 dem 2 (2,55 -2,60 kg/m)	m^2	72.470	"
46	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m^2	78.410	"
47	3 dem 8 (3,20 - 3,30 kg/m)	m^2	83.420	"
48	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m^2	88.390	"
49	4 dem 5 (3,50 - 3,55 kg/m)	m^2	94.520	"
50	5 dem 0 (4,35 - 4,50 kg/m)	m^2	107.260	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,1m			"
51	2 dem 0 (1,55 -1,60 kg/m)	m^2	54.260	"
52	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m^2	57.230	"
53	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m^2	61.190	"
	Tole chống thấm tường khổ rộng 1,1m			"
54	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m^2	61.290	"
55	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m^2	65.640	"
56	2 dem 7 (2,10 -2,15 kg/m)	m^2	69.510	"
	16 . HUYỆN PHÚ THIÊN			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m^3	130.000	Tại mỏ cát xã Ia Piar, Ia Yeng, Ia Sol huyện Phú Thiện
2	Cát mịn (cát tô trát)	m^3	225.000	Tại Thị trấn Phú Thiện
3	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel Phú Thiện	viên	1.200	Tại nhà máy gạch Thái Hoàng, xã Chư A Thai, Huyện Phú Thiện
4	Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel Phú Thiện	viên	850	"
5	Xi măng Thăng Long PCB 40	kg	1.550	Tại Thị trấn Phú Thiện
6	Xi măng Đồng Lâm PCB 40	kg	1.450	"
7	Xi măng Long Sơn PCB 40	kg	1.550	"
8	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	kg	1.700	"
9	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.480	"
	17. HUYỆN KRÔNG PA			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m^3	109.090	Tại mỏ cát xã Ia Rsươm, huyện Krông Pa
2	Cát mịn (cát tô trát)	m^3	127.270	"
3	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8 Pomina	kg	15.510	Tại thị trấn Phú túc
4	Thép vằn ∅10 Pomina SD390	kg	15.780	"
5	Thép vằn ∅12 - ∅32 Pomina SD390	kg	15.560	"
6	Thép vằn ∅10 Pomina SD295	kg	15.390	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
7	Thép vằn ∅12 - ∅32 Pomina CB300V	kg	15.170	Tại thị trấn Phú túc
8	Thép cuộn ∅6 - ∅8 Hòa Phát	kg	15.120	"
9	Thép vằn ∅ 10 Hòa Phát	kg	15.280	"
10	Thép vằn ∅ 12 - ∅32 Hòa Phát	kg	15.240	"
11	Thép tròn trơn ∅ 10 - ∅32 Hòa Phát	kg	15.120	"
12	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	16.920	"
13	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	16.920	"
14	Thép tấm các loại	kg	17.300	"
15	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.570	Tại thị trấn Phú túc
16	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.590	"
17	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.650	"
18	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.570	"
19	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.620	"
20	Xi măng Long Sơn PCB 30	kg	1.390	"
	Thép xà gồ C			Tại thị trấn Phú túc
21	80x40x1,8 (2,25 - 2,30 kg/m)	m	52.890	"
22	80x40x2,0 (2,55 - 2,60 kg/m)	m	55.120	"
23	100x40x1,8 (2,56 - 2,60 kg/m)	m	57.310	"
24	100x40x2,0 (2,80 - 2,85 kg/m)	m	62.830	"
25	100x50x 1,8 (2,85 - 2,90 kg/m)	m	63.930	"
26	100x50x 2,0 (3,15 - 3,20 kg/m)	m	68.350	"
27	100x50x 2,5 (3,95 - 4,00 kg/m)	m	81.590	"
28	125x50x 1,8 (3,25 -3,3 kg/m)	m	71.650	"
29	125x50x 2,0 (3,6 -3,65 kg/m)	m	73.890	"
30	150x50x 2,0 (4,05- 4,1 kg/m)	m	77.230	"
	Tole mạ kẽm: (11 sóng khổ rộng 1,07m)			Tại thị trấn Phú túc
31	3 dem 0 (2,40 -2,50 kg/m)	m^2	71.560	"
32	3 dem 2 (2,72 -2,75 kg/m)	m^2	64.680	"
33	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m^2	69.630	"
34	3 dem 8 (3,25 - 3,30 kg/m)	m^2	74.650	"
35	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m^2	77.640	"
36	4 dem 2 (3,50 - 3,55 kg/m)	m^2	80.620	"
37	5 dem 0 (4,20 - 4,50 kg/m)	m^2	86.640	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			Tại thị trấn Phú túc
38	3 dem 0 (2,45-2,50 kg/m)	m^2	69.590	"
39	3 dem 2 (2,55 -2,60 kg/m)	m^2	72.570	"
40	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m^2	78.520	"
41	3 dem 8 (3,20 - 3,30 kg/m)	m^2	83.560	"
42	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m^2	88.530	"
43	4 dem 5 (3,50 - 3,55 kg/m)	m^2	94.670	"
44	5 dem 0 (4,35 - 4,50 kg/m)	m^2	107.430	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,1m			Tại thị trấn Phú túc
45	2 dem 0 (1,55 -1,60 kg/m)	m^2	54.320	"
46	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m^2	57.300	"
47	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m^2	61.260	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Tole chống thấm tường khổ rộng 1,1m			Tại thị trấn Phú túc
48	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m^2	61.360	"
49	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m^2	65.710	"
50	2 dem 7 (2,10 -2,15 kg/m)	m^2	69.590	"